

1 THÁNG 4 NĂM 1969

BACH KHOA

T H Ờ I - Đ Ạ I

năm mười ba

VIỆT PHƯƠNG cuộc xung đột biên giới Nga-sô
Trung cộng * NGUYỄN VĂN TRUNG tìm hiểu cơ
cấu luận như một triết thuyết và đặt vấn đề tiếp
thu * NGÔ HỮU dự định can thiệp bất thành của
Hoa-kỳ vào trận Điện-biên-phủ * TRẦN KIM THẠCH
cuộc đời hoạt động của khoa học gia nơi bậc đại
học * LÝ CHÁNH TRUNG ý thức tôn giáo và ý
thức dân tộc : những đứa con của thiên đàng *
PHẠM VIỆT CHÂU Lào quốc trong cuộc ngoại chiến
nội chiến * NGUYỄN KHÁNH HÒA khủng hoảng
trong giáo-hội công-giáo * BIÊN HỒ người điên *
HUỖNH PHAN giấc ngủ trên quê hương * PHẠM
THIÊN THƯ tin hồng * NGÊ BÁ LÍ tình hình xuất
bản : đàm thoại với các cơ sở Văn nghệ, Văn...
* SINH HOẠT VŨ HOÀNG CHƯƠNG, ĐÔNG
XUYÊN, NGÊ BÁ LÍ, NGUYỄN HIẾN LÊ,
ĐOÀN THẾM thương tiếc
Đông - Hồ * tin khoa-học
* thời sự văn nghệ *

294



Activité locale accrue sans répercussions générales

l'Hydrocortancyl

en applications topiques

eczème

Flacon de 8 g à 0,5 p. 100
de delta-hydrocortisone
dans un excipient fluide,
non gras, hydrodispersible

collyze

Flacon compte-gouttes
contenant 3 ml soit 15 mg
de principe actif, d'une
suspension d'acétate
de delta-hydrocortisone
titrée à 0,5 p. 100

gouttes nasales

Acétate de delta-hydro-
cortisone en suspension
aqueuse titrée à 0,50 p. 100
Flacon de 8 ml

LES LABORATOIRES ROUSSEL

35, BOULEVARD DES INVALIDES - PARIS 7^e

ROUSSEL VIETNAM, 6, Boulevard Nguyễn-Huê - SAIGON

Distributeur : **PHARMASIA, 246, Rue Công-Quynh - SAIGON**



B Á C H

K H O A

THỜI - Đ A I

Số 294 ngày

1 - 4 - 1969

VIỆT PHƯƠNG cuộc xung đột biên giới Nga xô -- Trung cộng	5
NGUYỄN VĂN TRUNG tìm hiểu cơ-cấu luận như một phương pháp, một triết thuyết và đặt vấn đề tiếp thu	11
NGÔ HỮU dự định can thiệp bất thành của Hoa-kỳ vào trận Điện-biên-phủ	19
TRẦN KIM TẠCH cuộc đời hoạt-động của khoa-học-gia nơi Đại-học	25
LY CHÁNH TRUNG ý thức tôn giáo và ý thức dân tộc : những đứa con của Thiên-đàng	33
PHẠM VIỆT CHÂU trăm Việt trên vùng định mệnh : Lào quốc trong cuộc ngoại khiên nội chiến	43
NGUYỄN KHÁNH HÒA khủng hoảng trong Giáo-hội Công-giáo	49
BIÊN HỒ người điên (truyện ngắn)	55
HUYỄN PHAN giấc ngủ trên quê hương (truyện ngắn)	59
SINH HOẠT	
TRÀNG THIÊN thời sự văn nghệ	67
VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG — ĐÔNG-XUYÊN — NGÊ BÁ LÍ thương tiếc Đông-Hồ (thơ)	69
NGUYỄN HIỂN LÊ khúc bác Đông-Hồ	72
ĐOÀN THÊM vài nét về Đông-Hồ	73
THỂ NHÂN và NGÊ BÁ LÍ đàm thoại với các nhà xuất bản Văn nghệ, Văn...	75

Chủ nhiệm : LÊ-NGỘ-CHÂU

Tòa soạn :

160, Phan-Đình-Phùng Saigon

Điện-thoại : 25.539

H. T. 339 Saigon

In tại nhà in TƯƠNG-LAI

133, Võ-Tánh Saigon

GIÁ : 30 \$ Công sở : GIÁ gấp đôi

Cao Nguyên và Miền Trung :

thêm cước phí máy bay

Sách mới

Tạp chí Bách-Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách báo sau đây xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

— **Thế giới đệ tam** trong nền chính trị quốc tế, nguyên tác « *Le tiers. monde dans la politique internationale* » của Robert Bosc, bản dịch của Mai Vi Phúc Trình Bầy xuất bản và gửi tặng. Sách dày 120 trang, gồm 3 chương, trong Tủ sách Nghiên cứu Chính trị của nhà xuất bản. Bản đặc biệt. Giá bản thường 80 đ.

— **Khi những lưu dân trở lại**, khảo luận của Nguyễn văn Xuân, do Thời Mới xuất bản và gửi tặng. Sách dày 132 trang gồm 6 chương, trình bày văn nghệ miền Nam với một cái nhìn rất mới và nêu ra những nhận xét thật độc đáo. Giá 90 đ.

Khi Từ Thức về trần, tân truyện của Bình-Nguyên Lộc, Nguyệt san Văn Uyên xuất bản và gửi tặng. Sách dày 126 trang, bìa của Nguyễn Trung. Giá nhất định 30đ.

— **Nàng tình rỗng** Truyện dài của Cung Tích Biền, do Trí Dũng xuất bản và tác giả gửi tặng, Sách dày 318 trang, bìa do họa sĩ Hồ Thành Đức trình bày. Giá 165 đ.

— **Chiến tranh và hòa bình** tập 2, nguyên tác của Tolstoi, bản dịch của Nguyễn Hiến Lê, Lá bối xuất bản và gửi tặng. Sách dày 734 trang bìa của Hiếu Đệ, cuốn sách có tóm tắt nội dung mỗi chương của mỗi phần trong cuốn nhì (gồm 5 phần). Bản đặc biệt.

— **Tình mẹ** tập thơ của Giác-Hạnh do Âu-Cơ xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 90 trang, gồm 52 bài thơ của một nhà thơ tu sĩ, bìa do Hiếu Đệ trình bày. Giá 65 đ.

— **Chùa đàn** của Nguyễn Tuân, do Đồ Chiểu xuất bản và gửi tặng. Truyện tiền chiến đặc sắc của tác giả dày 84 trang, khổ 20 × 24,5 ấn loát mỹ-thuật, phụ bản của Thái Tuấn Giá 140 đ.

— **Nằm vạ** tập truyện tiền chiến của Bùi Hiền, do Trường-Sơn xuất bản và gửi tặng. Sách dày 150 trang gồm 8 truyện ngắn của tác giả. Giá 90 đ.

— **Khổng Tử** tiểu truyện danh nhân của Cổ nhi Tân do cơ sở Phạm-Quang Khai xuất-bản và gửi tặng. Sách dày 130 trang gồm 10 chương, thuật lại cuộc đời của đức Khổng Tử từ nhỏ cho đến khi chu du liệt quốc và về già, những môn đệ và những sách của ngài. Viết rất sáng sủa, ấn loát đẹp. Giá 80 đ.

— **Nguyễn Thái Học** Nguyễn thị Giang- Nguyễn Khắc Nhu- Lê Hữu Cảnh tiểu truyện danh nhân của Cổ Nhi Tân do Cơ sở Phạm quang Khai xuất bản và gửi tặng. Sách dày 118 trang, thuật lại cuộc đời đảng trưởng và những nhân vật quan trọng của V.N.Q. DĐ với nhiều hình ảnh. Giá 80 đ

— **Bí mật vũ trụ** của G.S Trần Kim Thạch do Cơ sở Phạm Quang Khai xuất bản và gửi tặng. Sách dày 108 trang, thuộc tủ sách Tiến-bộ, gồm 6 chương, trình bày từ địa-cầu đến các hành tinh trong thái-dương-hệ và mặt trời, các vì sao, nguồn gốc và tương lai của vũ trụ. Sách phổ-thông khoa học viết rất lôi cuốn. Giá 80 đ.

cuộc xung đột biên - giới

Nga - xô — Trung - cộng

● VIỆT-PHƯƠNG

Từ gần nửa tháng nay, trên các báo hàng ngày, không ngày nào là không thấy nói tới cuộc xung-đột biên-giới Nga-xô — Trung-cộng. Có thể nói vấn đề này là cái đỉnh của thời cuộc trong mấy tuần qua. Tính cách ác liệt của nó khiến nhiều người phải ngạc nhiên tự hỏi : không biết cuộc xung đột này có còn trầm trọng hơn nữa không, sẽ ảnh-hưởng đến tình hình quốc-tế như thế nào và sẽ đưa thế-giới tới đâu ?

Cách đây hơn 10 năm, không ai nghĩ rằng lại có thể có một cuộc xung đột vũ trang giữa hai nước Cộng-sản lớn nhất thế giới.

Vì theo lý-thuyết cộng-sản, thế giới cộng-sản phải là một thế-giới đại-đồng. Nếu có vấn đề phân chia ranh giới thì chỉ là phân chia giữa thế-giới cộng-sản và thế-giới tư-bản mà thôi. Còn giữa những nước cộng-sản với nhau, ranh-giới chỉ là một vấn đề hình-thức ; đến một giai-đoạn nào đó, nó sẽ tự xoá bỏ. Giữa những nước cộng-sản anh em, giai cấp vô sản nắm chính quyền, làm gì còn có xung đột giai-cấp giữa vô sản nước này và vô sản nước khác và giới lãnh-đạo của họ là các đảng cộng-sản. Vậy theo lý-thuyết của chủ

nghĩa cộng-sản thì không thể nào có xung đột giữa các giai-cấp vô-sản anh em và các đảng cộng-sản anh em. Hơn nữa cuộc xung đột về biên giới giữa 2 nước cộng-sản lại càng vô lý không thể chấp nhận được, vì biên-giới, như ở trên đã nói, sớm muộn gì cũng phải xoá bỏ. Những người nghĩ như vậy đều cho rằng cuộc tranh chấp ý-thức-hệ Nga-Hoa chẳng qua chỉ là sự bất đồng ý-kiến giữa 2 đảng cộng-sản lớn về đường lối lãnh đạo cuộc cách-mạng thế-giới, chứ không thể nghĩ rằng hai nước đó lại có thể coi nhau như cừu địch còn nguy hiểm hơn là " đế quốc Mỹ ", kẻ thù số một của cộng-sản quốc-tế. Quan-điểm lý-thuyết đó ngày nay đã bị thực-tế hoàn toàn phủ nhận.

Thêm vào quan-điểm lý-thuyết nói trên còn một quan-điểm nữa về chiến-lược toàn cầu của khối cộng-sản. Từ khi Cộng sản chiếm xong lục-địa Trung-hoa, Liên-xô thoát hẳn ra khỏi cái thế tư bản bao vây (encerclement capitaliste) mà mình phải chịu từ 30 năm nay. Trung cộng cũng nhờ vào sự giúp đỡ của Liên-xô mà Hoa-kỳ phải kiêng nê không dám giúp đỡ cho Tưởng-giới-Thạch tái chiếm lục-địa Trung-Hoa.

Như thế là Nga-xô và Trung-cộng

đã đứng vào một thế ý dốc, tiến lên thì có thể phát động được những cuộc cách-mạng ở các nước xung quanh, gây khốn đốn cho các cường quốc tư-bản, lui về thì có thể giữ vững được biên-cương, hộ vệ được "thành-trị" của cách-mạng. Nền kinh-tế của hai nước, một nặng về công nghệ, một nặng về nông nghiệp lại có thể bổ-túc cho nhau (économies complémentaires). Thế mạnh của hơn một ngàn triệu con người đó thêm vào kỹ thuật tiên tiến của Liên-xô thì thử hỏi Hoa-kỳ làm sao mà không lo ngày lo đêm.

Thế mà sự việc lại không tiến triển đơn-giản như vậy. Hai nước không lồ cộng sản lại khích bác nhau đến mức độ không đội trời chung với nhau. Hoa-kỳ, kẻ thù của cả hai, ở giữa tất nhiên là hưởng lợi, vỗ tay reo mừng.

Có một điều lạ là mấy ông trùm cộng sản ở Bắc-kinh và Mạc-tư-khoa hẳn biết rõ hơn ai hết điều đó. Thế mà họ đã không có một hành động nào để làm cho cuộc thái độ thù nghịch đó giảm sút đi mà lại còn cố ý làm cho nó trầm trọng thêm lên đến mức độ khó bề dàn xếp nổi. Tất nhiên ở bên trong họ phải có những thâm ý nào khác.

Đặt giả-thuyết cuộc xung đột giữa Nga—Hoa biến thành một cuộc chiến tranh thật sự, Hoa-kỳ sẽ ngồi ngoài để nhìn hai con mãnh thú đánh nhau, con kia chết thì con này cũng trọng thương; lúc đó Hoa-kỳ sẽ bắt chước như trong hai cuộc đại chiến vừa qua, nhảy vào cuộc chiến để làm lệch cán cân về phía mình. Hai nước cộng sản không lồ sẽ chỉ còn một và sẽ lâm vào cảnh bị bao vây như cũ. Ấy là chưa kể trong khi xung đột hai nước đó không thể tiếp cứu cho những

phong trào cộng sản địa phương mà họ gọi là những phong trào giải phóng dân tộc, khiến cho Hoa-kỳ sẽ không phải tốn mấy hơi sức mà phá tan được. Cuộc chiến tranh Nga—Hoa đó lại còn có thể làm cho phong trào cộng sản quốc tế bị tan rã vì các đảng cộng sản ở các nước khác sẽ chia rẽ, đảng thì ủng hộ bên này đảng thì ủng hộ bên kia. Rút cuộc sẽ không còn có quốc-tế cộng sản và không còn có nhất trí hành động. Trách nhiệm là do hai ông đàn anh đã không biết nhân nhượng nhau về những vấn đề tiêu tiết để cho đại cuộc phải tan vỡ; công trình của Marx-Lenine xây dựng từ bao năm mà ai cũng vỗ ngực tự xưng là đồ đệ chính cống, sẽ biến thành mây khói.

Đứng trước viễn tượng đó, nhiều người quả quyết rằng cuộc xung đột Nga—Hoa về biên giới đã là một lần lớn rồi, cuộc xung đột đó nhất định không thể kéo dài để biến thành một cuộc chiến tranh giữa hai bên được. Đến một mức độ nào đó nó phải chấm dứt, hai bên sẽ phải dàn xếp với nhau.

Thái độ trên là một thái độ duy-lý. Nhưng trên thực tế không phải cái gì cũng hợp lý. Cuộc tranh chấp ý-thức-hệ Nga—Hoa, cuộc đại cách-mạng văn-hóa Trung-cộng, cuộc xâm lăng của Liên-xô đối với Tiệp-khắc đều là những sự việc đã từng xảy ra nhiều khi trái hẳn với lý lẽ.

Vậy trong cuộc tranh chấp Nga—Hoa ngày nay, cái gì mà ta cho là không thể xảy ra được ngày nào đó vẫn có thể xảy ra. Cách đây chừng hai năm, tôi có đọc một tờ báo ngoại quốc có nhắc tới những tiên tri của một chiêm-tinh-gia nổi tiếng trên thế giới. Trong những

lời tiên đoán này có lời tiên tri rằng Trung-cộng và Nga-xô sẽ xung đột nhau. Điều đó hồi ấy không ai tin, mà bây giờ nó đã thành sự thực.

Diễn tiến cuộc xung đột biên giới Nga-Hoa

Ngày Chủ nhật 2-3-69, một cuộc xung đột đã xảy ra giữa hai đội quân biên phòng Liên-xô và Trung-cộng ở vùng biên giới sông Oussouri (Ô-tổ-ly) vì một hòn đảo ở giữa giòng sông mà 2 bên đều tranh chấp chủ quyền. Bên Trung-Hoa gọi đảo đó là Chenbao (Chân Bảo) còn bên Nga thì gọi là Damansky. Hai bên đều có thiệt hại về quân số. Nhưng lần đầu tiên cả Liên-xô lẫn Bắc-kinh đều công khai công bố vụ xung đột biên giới này và lên tiếng thóa mạ lẫn nhau. Báo Troud Liên-xô tả rõ từng chi tiết những hành động xâm phạm biên giới của lính Trung-cộng đã gây cho đội quân biên phòng Liên-xô 34 người chết và hàng mấy chục người bị thương. Bắt đầu từ thứ hai và luôn trong hai ngày, Bắc-kinh phát động một phong trào bài Nga rầm rộ ở khắp Trung-quốc có hàng chục triệu người tham dự. Riêng ở Bắc kinh, hơn 1 triệu 7 trăm ngàn người đã biểu tình chật đường chật phố ở khu vực từ Thiên-An-Môn đến Tòa Đại sứ Nga, hô những khẩu hiệu bài Nga quyết liệt. Đặc biệt nhất có khẩu hiệu : Đảo đảo bọn Tân Nga-hoàng.

Tuy nhiên cuộc biểu tình này không gây bạo động như những cuộc biểu tình của vệ binh đỏ. Đài phát thanh Bắc-kinh cũng phụ họa, lên án gay gắt chính sách đế quốc của Nga xô còn hung bạo hơn cả chính sách của Nga hoàng. Đài đó còn tiên đoán các nước Đông-Âu sẽ vùng lên đạp đổ ách thống trị của Nga và nhân dân Nga

sẽ nổi lên lật đổ các nhà lãnh đạo hiện tại của Nga-xô mà họ gọi là bọn xét lại, bọn tân Nga-hoàng. Đề trả đũa lại, Nga cũng tổ chức một cuộc biểu tình vĩ đại ở Mạc-tư-khoa có tới 300.000 người tham dự, bao vây sứ-quán Trung-cộng và hô những khẩu hiệu chống Mao. Ta nên nhớ là trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa dữ dội nhất, ở Mạc-tư-khoa tuy cũng có biểu tình phản kháng sự phá phách của vệ binh đỏ, nhưng chỉ đông tới mấy trăm người là cùng. Hiện nhiên là cả hai bên đều đã nóng mặt về vấn đề biên giới và cả hai bên đều vận động dư luận quần chúng đề lên án hành vi của bên kia là bạo tàn, là đế quốc.

Ngày 14-3, gần 2 tuần sau vụ xung-đột biên giới, ngày 2 tháng 3 một vụ xung đột khác còn ác liệt hơn đã xảy ra giữa hai bên ; và ngày 17-3 một vụ xung đột thứ 3 lại xảy ra. Trung cộng đã huy động tới đơn vị Trung đoàn và dàn cả đại bác, súng máy ra. Còn Nga-xô cũng điều động cả tới chiến xa. Nga có một đạo tá tử trận. Tất cả chỉ để tranh chấp một hòn đảo cát sỏi và đầy tuyết phủ ở giữa giòng sông Ô-tổ-ly. Thế mà hai bên đều quyết liệt huy động binh lực và mọi phương tiện tuyên truyền để cốt hạ nhau cho kỳ được. Chính phủ Nga dọa nếu Trung cộng còn tiếp tục xâm phạm biên giới thì nhân dân và quân đội Nga sẽ giáng cho họ những đòn sấm sét. Nhưng Bắc kinh cũng không chịu kém, lên tiếng kịch liệt phản đối Nga đem xe tăng đại bác tấn công quân đội Trung cộng đóng ở đảo Chân-Bảo khiến họ bắt buộc phải đối phó và đẩy lui quân xâm lăng. Những cuộc biểu tình chống Nga-xô vẫn không ngớt nổ ra ở Trung cộng nhất là ở



Bản đồ biên giới Liên-xô — Trung-cộng nơi xảy ra cuộc xung đột trên sông Oussouri mà bản đồ bên trái đã vẽ phóng to ra.

những tình biên giới thuộc vùng Hắc long-cương. Tuyên truyền Nga cho rằng sở dĩ Trung cộng gây ra vụ rắc rối biên giới này, một là để đánh lạc dư luận quần chúng khiến cho các lãnh tụ phe Mao có thể giải quyết được những khó khăn nội bộ, hai là để ảnh hưởng tới quyết nghị của Hội-nghị các nước cộng sản họp ở Varsovie. Tại hội nghị này, Lỗ đã cương quyết chống lại âm mưu của Nga đem khối Varsovie vào cuộc tranh chấp Nga-Hoa. Hội nghị này đã bế mạc ngày 18-3.

Hiện nay cuộc tranh chấp mới tạm thời lắng dịu, nhưng chưa biết nó sẽ bùng nổ lại lúc nào và sẽ ác liệt tới mức độ nào. Vì hai bên vẫn còn rất gắng chưa đi đến được một dàn xếp nào cho vấn đề này. Ta nên nhớ là Liên-xô và Trung cộng có chung với nhau lối 5000 cây số biên giới suốt từ Tân Cương đến Hắc long Cương. Đó là biên giới dài nhất thế giới.

Nguồn gốc cuộc tranh chấp biên-giới Nga-Hoa

Thực ra vấn đề tranh chấp biên giới này không phải bây giờ mới có. Nó

đã có từ trước khi Trung Cộng lên nắm chính quyền. Ngày 3-2-1923, khi nói về việc qua phân Trung quốc, Tôn Trung Sơn đã tuyên bố « ngoài việc mất Triều Tiên, Việt Nam, Miến Điện... Trung quốc còn mất cả lưu vực sông Hắc Long Giang và Oussouri và những vùng ở phía Bắc các sông Hi, Khokand và Hắc Long Giang »

Sau khi lên nắm chính quyền, Trung Cộng có cho phổ biến một bản-đồ Trung quốc ở các trường học (ấn-bản 1964). Bản đồ đó bao gồm ở phía Nam các nước Việt Nam, Miến Điện Thái Lan, Bhutan, Népal, ở phía Tây Bắc một phần các xứ Tadjikistan, Kirghizistan và Kazakhstan của Liên-xô, ở phía Đông-Bắc, một khu vực rộng lớn tại phía bắc sông Hắc long Giang, khu vực Hải-xâm-uy (Vladivostok) và đảo Sakhaline của Liên Xô.

Tuy vậy trong khoảng 12 năm đầu sau khi lên nắm chính quyền (1949-1961), Trung Cộng không hề dả động gì tới vấn đề biên giới. Năm 1959, Bắc-kinh còn ký với Mạc-tư-khoa một thoả-hiệp về việc khai thác lưu vực sông

Hắc Long (Amour). Các đoàn chuyên viên Trung cộng và Nga sô còn hợp tác chặt chẽ với nhau cho mãi tới năm 1962.

Thực ra ngay từ năm 1960 đã xảy ra những cuộc rắc rối về biên cảnh nhưng cả hai bên đều dấu nhẹm.

Trong các năm 1961-62 có xảy ra nhiều vụ rắc rối ở vùng biên giới Tân Cương-Liên-xô. 50 000 người Kazakh và Uighur mưu toan vượt biên giới sang vùng Kazakhstan của Liên-xô — Trung-cộng lập tức đóng cửa biên giới và đàn áp. Nhiều vụ nổi loạn khác của dân Hồi đã xảy ra. Bắc-kinh rất căm tức đổ tội cho Liên-xô đã ngấm ngấm xúi dục.

Ngày 8-3-1963, một đòn đầu tiên được đưa ra. Tờ Nhân-dân nhật-báo Bắc kinh lên tiếng chỉ trích các hiệp ước bất bình đẳng do chế độ Nga-hoàng bắt Trung quốc phải chịu vào thế kỷ thứ 19. Báo đó nói: Trung quốc có thể tự dành quyền, vào lúc thích nghi, đòi lại những đất đai của Nga ở khu vực Viễn-Đông trong đó gồm có các thành phố Vladivostok, Kom-somolsk và Khabarovsk.

Ngày 6-9-1963, tờ Nhân-dân nhật báo Bắc-kinh không cần úp mở gì nữa, nói thẳng ngay đến vụ Tân Cương và lên án Nga-sô đã xúi dục những phong trào nổi loạn.

Ngày 20-9-63, Nga trả lời một cách gián tiếp là trong năm 1962 có tới 5000 vụ Trung-cộng xâm phạm biên giới của Nga.

Tuy nhiên hai bên vẫn còn muốn hàn gắn, không chủ tâm xé to ra. Tờ Peking Review, vào cuối năm 1963, đã viết: « Mặc dầu những hiệp ước cũ

về biên giới là những hiệp ước bất bình đẳng, chính phủ Trung Quốc vẫn tôn trọng các hiệp ước đó và lấy nó làm căn-bản để giải quyết vấn đề biên giới Xô-Trung ».

Ngày 28-11-63, Trung-Uơng đảng Cộng sản Liên-xô đề nghị và ngày 29-2-1964, Trung-Uơng đảng Cộng sản Trung Quốc tán thành hai bên cử đại biểu tranh luận về vấn đề biên giới. Cuộc bàn cãi bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 8, gián đoạn rồi lại tiếp tục vào tháng 10. Hãng Tass đã nói tới một sự thoả thuận. Nhưng trong thời gian bàn cãi nhiều việc đã xảy ra.

Ngày 4-2-64, tờ Nhân-dân nhật-báo Bắc-kinh tố cáo Nga-sô xâm phạm nhiều lần nguyên trạng biên giới. Ngày 3-4-1964, ông Souslov cũng tố lại Trung Cộng khiêu khích trắng trợn nhiều lần. Khi Khrouthchev bị hạ bệ vào tháng 10-69, tờ Hồng-kỳ đã lên án chính ông là người đã gây ra những vụ xung đột biên giới và xúi dục dân Hồi nổi loạn.

Ngày 10-7-64, Mao Trạch Đông tiếp các ký giả Nhật tố cáo Nga-sô lấn đất ở Âu Châu và Á Châu. Ông cho rằng từ 100 năm nay Nga đã xâm lấn suốt cả giải đất từ phía Đông hồ Baikal đến Hải-xâm-uy ở Thái-Bình-Dương.

Các báo Nhật đều đăng tải lại lời tuyên bố này và ngày 19-7 Thủ-tướng Châu-ân-Lai lại nhấn mạnh một lần nữa với một nghị sĩ đảng xã hội Nhật.

Vào tháng 9, tờ Sự-thật Liên-xô và đảiphát thanh Mạc-tư-khoa đã công bố một loạt bài xã-luận để trả lời.

Cũng vào giữa thời gian đó, Bắc-kinh cho phổ biến một bản đồ Trung Quốc

với những đất đai bị mất như đã nói ở trên. Thế là cuộc đàm phán thất bại, hai bên, không bên nào chịu nhượng.

Bước sang năm 1966, cuộc tranh chấp có vẻ trầm trọng hơn vì hai bên đều giữ nguyên lập trường của mình.

Các lãnh tụ Liên-xô thay phiên nhau đi thăm vùng biên giới. Tháng 4-1966 Chủ tịch Podgorny cảnh cáo Trung Cộng là biên thùy Liên-xô bất khả xâm phạm. Tháng 5-64 ông Brejnev đi thăm Vladivostok và tháng 6-64, ông Podgorny đi thăm Khabarovsk.

Ở Trung Quốc, cuộc Cách-mạng Văn-hóa bắt đầu. Quả bom nguyên tử thứ 3 của Trung Cộng nổ. Ngoại trưởng Trần-Nghị tuyên bố với một nhóm ký giả Bắc-Âu là người Nga đã ăn trộm của Trung Quốc một triệu rưỡi cây số vuông đất-đai vào thế-kỷ 19 và hiện nay từ năm 1960 đến năm 1965 đã có tới 5000 vụ vi phạm biên-giới.

Vào tháng 10, ở Mạc-tư-khoa, dư luận báo chí lên án lính Trung cộng bắn bừa bãi vào các tàu chạy trên sông Hắc long giang. Nga-sô còn tố cáo Trung cộng tổ chức dân chúng ở Tân-cương và 2 bên bờ Hắc-long-giang đòi lại những đất đai đã mất.

Tháng 11-1966, trong một cuộc hội đàm với Tổng-Thống Johnson và ngoại trưởng Dean Rush, ngoại trưởng Nga Gromyko cho biết là chính phủ của ông mỗi ngày một lo ngại hơn vì tình hình an ninh ở vùng biên thùy Xô-Trung.

Vào hồi đó người ta ước lượng là Nga đã huy động tới vùng biên thùy phía Đông tới 12 sư đoàn chiến đấu và 6 sư đoàn trừ bị. Còn Trung Cộng thì có tới 50 sư đoàn ở vùng Đông-Bắc và 1 triệu quân ở vùng Tân-Cương.

Năm 1967, cuộc Cách mạng Văn hóa Trung Quốc bùng nổ mãnh liệt. Cuộc tranh chấp Nga-Hoa cũng theo đà đó mà dữ dội hơn. Ngày 15-1, sinh viên Trung-cộng nổi loạn ở Mạc-tư-khoa bị nhà cầm quyền Nga đàn áp. Từ 26-1 đến 11-2, đề trả đũa, sứ quán Liên-xô ở Bắc-kinh bị sinh viên và vệ-binh đổ vây hãm và đập phá.

Ở vùng biên thùy tình trạng lại còn căng thẳng hơn.

Ngày 2-2-67 đài phát-thanh Bắc-kinh tố cáo người Nga âm mưu chống lại Trung Quốc ở vùng Hắc-long-Cương, Đông-Tam-Tĩnh (Mãn-Châu cũ) Ngày 11-2-67 quân đội Trung Cộng được đặt trong tình trạng báo động. Một tờ báo của vệ-binh đỏ còn phao ra tin giật gân là một tiểu-đoàn quân Nga-sô tấn công ở vùng Hải-xâm-uy và đã bị đẩy lui.

Tuy nhiên để tránh xung đột, Trung-cộng đã cho rút đại-quân lui về 160 cây số và chỉ để ở vùng biên giới những đội quân biên phòng. Hồi đó người ta ước lượng Trung-cộng có tới từ 50 tới 60 sư-đoàn, nghĩa là hơn 600.000 quân ở vùng biên thùy Đông-Bắc, còn Nga thì cũng huy động tới đó đến 40 sư đoàn.

Nhưng trong suốt năm 1967 và 1968, tuy hai bên giữ miếng nhau từng tí, đã không xảy ra một cuộc đụng độ lớn nào giữa quân đội hai bên. Nếu có thì chỉ là những cuộc xung đột nho nhỏ. Cuộc xung đột tháng 3-1969 là cuộc xung đột lớn nhất được cả hai bên công khai khai-thác. Do đó ta thấy rằng cuộc tranh chấp biên giới Nga-Hoa đã tới một cường độ khó bề thu xếp nổi.

(Xem tiếp trang 81)

Tìm hiểu cơ - cấu - luận

như một phương-pháp, một triết-thuyết và
đặt vấn-đề tiếp thu

II – CƠ-CẤU-LUẬN NHƯ MỘT TRIẾT-THUYẾT

Phương pháp cơ-cấu vẫn được sử dụng từ lâu như một kỹ-thuật tìm kiếm chuyên môn trong các ngành khoa-học ; Lévi- Strauss, một người được coi như thủ-linh, nổi tiếng hơn cả trong trào lưu cơ-cấu-luận hiện nay thực ra đã rất dè dặt, vẫn tự nhận là một nhà khoa-học ; chỉ gần đây với cuốn « Tư-tưởng man dã » người ta mới thấy ông vượt khỏi lãnh vực khoa học, đặt một vài vấn đề liên quan đến triết học, khi ông phê bình quan điểm của Sartre về lịch-sử và biện-chứng. Phải đợi đến Michel Foucault xuất bản cuốn « Những tiếng và sự vật » (Les mots et les choses) cơ-cấu-luận mới trở thành một phong trào sôi nổi, vượt khỏi cả lãnh vực khoa-học lẫn triết-học để trở thành một cái «mốt» trí thức như cách đây 20 năm, với triết-học hiện-sinh.

Trong một cuộc phỏng-vấn, M. Foucault đã tuyên bố : Sartre là nhà triết-học cuối cùng của thế-kỷ XIX, nghĩa là đã hết thời rồi, và chỉ còn đáng đem

đề vào bảo-tàng-viện, lịch-sử không có nghĩa gì cả và sau cùng con người cũng đã chết như Thượng-đế vào thế kỷ XIX, vì niềm tin ở con người như một giá trị, nền tảng của những nhân bản chẳng qua chỉ là một ảo-tưởng, huyền hoặc vì « mọi nhân-bản đều tưởng giải quyết được những vấn đề mà thực ra nó không thể đặt ra ».

Từ một phương-pháp phân-tích khảo-sát, khái-niệm cơ cấu đã trở thành chủ-thuyết, ý-thức-hệ, quan-niệm về nhân sinh. Quan-niệm này dựa vào hai điểm phủ nhận :

a) Phủ nhận lịch-sử.

— Lịch sử hiểu như nguồn gốc chân lý của mọi tri-thức. Muốn giải thích một sự kiện, quan điểm lịch sử là trở về nguồn, tìm nguyên nhân của sự kiện. Tiểu-sử tác-giả giải thích tác phẩm của tác-giả ; những tác phẩm trước đây giải thích những tác phẩm bây giờ.

— Lịch-sử như điều-kiện của tiến-bộ. Cái đến sau tiến bộ hơn cái đến trước. Trái lại, theo Lévi-Strauss, không có sự phân biệt dân tộc này có văn minh với dân tộc kia không có văn minh, hay kém văn minh, vì chỉ có những văn minh khác nhau mà thôi. Hơn nữa, cái cao cả, cái sâu xa không phải ở cuối đường của diễn tiến mà là ở khởi điểm, ở nguồn gốc; càng diễn tiến về sau càng suy đồi như Lévi-Strauss đã nhận xét về sự suy đồi theo thời gian, khi khảo sát sự xuất hiện của ba tôn-giáo lớn: Phật-giáo — Kitô giáo — Hồi-giáo (1)

b) Phủ nhận cái tôi.

Con người hiểu như một cá-thể, có những biểu lộ riêng tư, đặc biệt; có sáng tạo, làm chủ cuộc đời mình và làm ra lịch-sử nhân loại, không còn nữa hoặc không đáng kể, vì khi tôi suy tưởng, ước muốn, không phải đó là tư tưởng của tôi, ước muốn của tôi như một cái gì tư riêng, chủ quan, mà thực ra chỉ là tư tưởng hiểu như một hệ-thống vô-ngã, vô-thức được biểu lộ qua đầu óc tôi mà thôi.

Tóm lại, cơ-cấu-luận như một triết thuyết bày tỏ một thái độ phi lịch-sử, phi nhân-bản, phi chính-trị. Tại sao?

Những lý do lịch-sử và chính-trị

Dù muốn hay không, thái độ từ chối lịch sử cũng gắn liền với lịch sử vì chỉ có thể giải thích thái độ từ chối đó bằng cách tìm những nguyên nhân thuộc về lịch sử.

Người ta thấy cơ-cấu-luận chỉ trở thành một triết thuyết, một trào-lưu ồn ào ở nước Pháp và trong giới trí thức

khuyh tả. Ở Anh, Mỹ, nhiều nhà bác học về ngữ-học, dân-tộc-học v.v... từ lâu trước Pháp, vẫn nghiên cứu theo phương pháp cơ cấu, mà chẳng thấy ở những nước đó xảy ra một trào-lưu tư-tưởng ồn ào do những người không chuyên môn gây nên và làm rùm beng như ở Pháp.

Điều đó có nghĩa là sinh-hoạt trí-thức ở Pháp có một hoàn cảnh đặc biệt. Phần lớn những người được xếp vào hạng cầm đầu trào-lưu cơ-cấu như Lévi-Strauss, Roland Barthes, L. Althusser, L. Goldmann, Foucault... đều là những người mác-xít hay tuyên bố chịu ảnh hưởng rất nhiều chủ-nghĩa mác-xít. Dù sao họ đều là những người khuyh tả. Trí thức khuyh tả, theo truyền thống, là những người « dẫn thân », tin ở con người, ở nhân-bản, ở cách mạng, ở lịch sử. Nhưng như Fr. Furet đã nhận xét (2) niềm tin ở lịch sử, ở cách-mạng đã bị lung lạc và suy sụp sau những kinh nghiệm lịch sử bi đát gần đây. Chỗ đã xảy ra cách mạng, thì cách-mạng đã trở thành phản-cách-mạng. Cuộc cách-mạng Cộng-sản ở Liên-sô đã không còn đáp lại những khát vọng nhân-bản với những thanh trừng vụ án hồi 1935, với chủ-nghĩa Staline, với cuộc đàn áp Hung-gia-Lợi hồi 1956, và sự tranh chấp Nga-Hoa hiện nay. Thất vọng với cách-mạng Cộng-sản, trí thức khuyh tả, nhất là trí thức không Cộng-sản, ước mơ một cách mạng không Cộng sản, vượt được

(1) Xem « Tristes Tropiques ».

Bạn đọc Bách khoa có thể xem lại ở BK số 222 (1-4-1966), bài « Đặt lại vấn đề văn-minh với Lévi-Strauss » của Nguyễn Văn Trung, trang 47, và 43.

(2) Les intellectuels français et le structuralisme. Tạp chí Preuves. Tháng 2/1967

những mâu thuẫn của cách-mạng Cộng sản, nghĩa là dung hòa được xã-hội chủ-nghĩa và tự-do dân-chủ đích thực. Nhưng ước mơ một cách-mạng không Cộng sản đã chẳng bao giờ thành sự thực ở Âu-Châu. Sau thế-chiến lần thứ hai, trí thức khuynh tả với những hào hứng của cuộc kháng chiến còn nóng bỏng, đã tưởng thiết lập được một xã-hội mới cho nước Pháp, nhưng chiến tranh lạnh giữa hai khối và những chia rẽ giữa các phần tử cấp tiến càng ngày càng làm tắt hy vọng trên. Thất vọng ở Âu-Châu, trí thức khuynh tả hướng về các nước chậm tiến Á Phi. Chiến tranh Algérie, cách mạng Cuba, lúc ban đầu đã khơi dậy một niềm tin, niềm hy vọng, nhưng rồi cuộc cách-mạng độc đáo đó cũng bó buộc trở thành cách-mạng Cộng sản để có thể tồn tại. Hiện nay, trí thức khuynh tả Pháp chỉ còn chiến tranh Việt-Nam, cách mạng ở Việt Nam như một lý do để phản kháng, tranh đấu, hy vọng và kết hợp.

Do đó, đối với trí thức khuynh tả thuộc thế-hệ trẻ, lịch sử hình như đã phản bội những niềm tin của mình vào lịch-sử, vào cách mạng, và vì thất vọng, họ chán ghét lịch-sử, từ chối lịch-sử.

Hơn nữa, trí thức khuynh tả cũng không còn kẻ thù trước mặt là trí thức khuynh hữu để chống đối.

Sau thế-chiến lần thứ hai, phe hữu bị phá sản, mất hết uy tín vì đã đồng lõa với phát-xít, quốc-xã, chế độ Pétain, rồi sau cùng với « Algérie của Pháp » với những đội com-măng-đô O. A. S khủng bố.

Trước thế-chiến, trí thức khuynh hữu còn một vài nhân vật đáng kể để chọi với trí-thức khuynh tả. Barrès với

Zola, Maurras với Romain de Roland, De Drieu với Aragon.

Vì không còn đối thủ, nên trí thức khuynh tả độc quyền về tư-tưởng, đành phải chia thành hai phe để chống nhau: phe còn tin ở lịch sử, ở nhân-bản, ở cách mạng; phe hết tin tưởng vào những « mê tín » trên. Trong cái thế cờ mới đó, không còn những phân-loại cũ: mác-xít, công-giáo, hiện-sinh, vì bên phe không tin ở lịch-sử, người ta thấy Foucault với Althusser là một người mác-xít, và bên phe còn tin ở lịch sử, người ta thấy Garaudy (mác-xít) ca tụng Teilhard de Chardin (công giáo) và trở thành gần gũi với Sartre (Sartre, giai đoạn sau này).

Thực ra cơ-cấu-luận bao hàm một thứ duy-vật thực-tiễn, không tham vọng trở thành một lý thuyết hản hoi, nhưng thứ duy-vật « khiêm tốn » đó, theo Sartre, có thể sửa soạn đưa tới một tư-tưởng hữu-thần, vì khi người ta từ chối con người trong vai trò chủ động sáng tạo tư tưởng, lịch sử mà chỉ nhìn nhận những hệ-thống vô-ngã, những cơ-cấu vô-thức thì vấn đề đặt ra là: ai tạo ra những cơ-cấu, ai xếp đặt những hệ-thống đó. Nếu không phải con người thì phải nhìn nhận một ai khác, chẳng hạn Thượng-đế, vì không thể nói những hệ-thống cơ-cấu hợp-lý, mạch lạc chặt chẽ đó, đều do tình cờ hư vô mà có.

Cơ-cấu-luận trở thành một cái « mốt » trí thức, nhất là ở Paris khi cuốn sách của Foucault, thật rất khó hiểu, bán được hơn ba vạn cuốn trong vài tuần lễ và khi những tên, những danh-từ trước đây xa lạ như Lacan, Althusser, cơ-cấu, tính khoa-học (scientificité) v.v. được nói đến trong báo hàng ngày, hàng tuần. Nhưng có lẽ cái « mốt » trên khó kéo

dài được vì thái độ sinh nói đến cơ-cấu, tính khoa học, chính-xác, cái khách-quan, vô-thức vô-ngã, đề chống lại với cái chủ-quan, tư riêng, độc đáo, tình cảm của triết-học hiện-sinh, không có vẻ gì là lôi cuốn cả vì những từ-ngữ, khái-niệm, của cơ-cấu-luận vừa rất trừu tượng, vừa rất khô khan. Nhiều nhà xã-hội-học gần đây quả quyết trào lưu cơ-cấu-luận đã khai tử với cuộc vùng lên của sinh viên Pháp hồi tháng Năm năm ngoái (1). Trong một cuốn sách trình bày những ý tưởng đã hướng dẫn, chi phối cuộc cách-mạng của sinh viên, tác giả coi nền đại-học Pháp như một chế-lập bao gồm một hệ-thống, với những cơ-cấu vô-ngã, phi-nhân, vì được tổ chức theo những qui luật riêng của hệ-thống, bất chấp những đòi hỏi, ước muốn của những người sử dụng nó, hoặc của hoàn cảnh chính trị, kinh tế, xã hội chung quanh nó. Hệ-thống giáo-dục trên là một hệ-thống biệt lập, khép kín chẳng khác gì hệ thống ngôn ngữ mà nhà ngữ-học cơ-cấu nhằm khảo sát những qui luật riêng chi phối hệ-thống ngữ-hiệu, không cần xét đến người nói và ý nghĩa, mục đích của lời nói.

Chính chế-độ đại-học như một hệ-thống vô danh, phi ngã đó mà sinh viên chán ghét và muốn đánh đổ, muốn thay đổi.

Những ý chí vùng lên, ước muốn đổi đời, làm lại lịch-sử là những điều không

có nghĩa gì trong quan-điểm cơ-cấu, phủ nhận sự sáng tạo lịch sử của con người. Do đó, quan điểm cơ-cấu chẳng những không thể giải thích được sự bộc phát của hình động cách-mạng, sự vùng lên chủ động của hành động lãnh tụ chống lại sự ngưng trệ thụ động của quần chúng, mắc kẹt và chìm đắm trong hệ thống, mà còn xuất hiện như một quan-niệm bảo-thủ, bi quan tiêu-cực và phản-động.

Theo tác giả, chính Sartre, một người mà trào lưu cơ-cấu đã hơi vội vã muốn xếp vào bảo tàng viện, đã đề ra lý thuyết chỉ-đạo cho sự vùng dậy, khi Sartre chủ trương một nhóm nhỏ tích cực có thể là trung-gian biện-chứng giữa xã-hội và lịch-sử, trong một cuốn sách xuất bản hồi 1960 (2). Báo chí lúc đó cũng nhấn mạnh sự im lặng của nhiều trí thức theo khuynh hướng cơ-cấu và sự lên tiếng ngay từ đầu của Sartre bên vực cuộc vùng dậy của sinh viên. Theo tác giả, nhiều bạn đồng nghiệp của ông, theo thuyết cơ-cấu ở Nanterre, bị xúc động mãnh liệt vì những biến cố tháng Năm, trong số đó, có một người giàu vì bán được sách truyền bá thuyết cơ-cấu, hình như đã gửi cho Cohn-Bendit (3) một ngân-phiếu lớn, cử chỉ mà tác giả cho là một sự thận trọng vô ích!

VẤN-ĐỀ TIẾP-THU

Đứng trong hoàn cảnh Việt-Nam, thiết tưởng chúng ta có thể gạt bỏ cơ-cấu-luận như một triết-thuyết vì không liên quan gì đến chúng ta và chỉ đặt vấn đề cơ-cấu-luận như một phương pháp phân tích, giải thích, có giá trị phổ biến không và chúng ta có thể tiếp-thu đề xử dụng trong việc tìm hiểu văn-học, văn-hóa Việt-Nam được không?

Chúng tôi nghĩ rằng phương-pháp phân tích cơ-cấu có thể đưa ra những lối

(1) Xem «Ces idées qui ont ébranlé la France.» Epistémon, Fayard-1968. Epistémon là biệt hiệu của một giáo-sư xã-hội dạy ở Nanterre, nơi phát động những biến-cố tháng 5 (trg. 29).

(2) La Critique de la raison dialectique.

(3) s.t.d trg. 30 một trong những lãnh tụ phong trào nổi dậy.

nhìn mới về văn hóa, văn minh Việt Nam, đặc biệt trong các ngành dân tộc học, xã hội học, triết học, ngữ học, đồng thời có lẽ cũng giải quyết được một số khó khăn bế tắc về nghiên cứu, phê bình văn học theo phương pháp lịch sử.

Nhìn vào sinh hoạt nghiên cứu, phê bình văn học hiện đại từ khoảng 40 năm nay, ai cũng thấy rõ các nhà nghiên cứu, phê bình đã chịu ảnh hưởng những phương pháp của Tây phương, đặc biệt của Pháp. Công của những Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan, Nguyễn Bách Khoa không phải ở chỗ đề ra một phương pháp mới, nhưng là ở chỗ đã biết sử dụng những phương pháp Tây phương vào việc tìm hiểu văn học Việt-Nam, đưa ra một lối nhìn mới về Truyện Kiều, Nguyễn Công Trứ. Thực ra, khi các nhà phê bình đem áp dụng những phương pháp mà mình đã lựa chọn thì những phương pháp đó đã bị vượt qua ở Tây phương. Cho đến nay, chúng ta vẫn chỉ có cuốn Nguyễn công Trứ theo lối nhìn duy vật của Nguyễn-Bách-Khoa, chưa ai đưa ra một lối nhìn mới, hiện-sinh chẳng hạn, về Nguyễn-công-Trứ trong khi lối nhìn đó cũng đang bị vượt qua rồi.

Những phương pháp Tây phương đã được các nhà phê-bình áp dụng (giáo khoa, luận lý, tâm lý, xã hội...) trừ phương pháp ấn tượng, đều giống nhau ở điểm căn bản sau đây: dựa vào những kiến-thức lịch-sử về tác-giả, về thời đại của tác giả để hiểu tác phẩm (1). Nói cách khác, phê bình đã căn cứ vào những tiêu-chuẩn không phải nghệ-thuật như tiểu sử, tâm lý tác giả, hoàn cảnh chính trị, xã hội, ý-thức-hệ, đẳng-cấp của tác giả v.v... để giải thích và đánh giá văn học. Hiện-tượng văn

học không được nhìn nhận như một sự-kiện đặc biệt, có cơ-cấu kiến-trúc riêng do những yếu-tố ngôn-ngữ cấu tạo và bị qui định bởi những luật lệ của nghệ-thuật, thắm mỹ nhưng là kết quả của những yếu tố sinh lý, tâm lý, xã hội, luận lý, hay của những ảnh-hưởng văn-học-sử mà tác giả đã tiếp nhận.

Phê bình văn học gắn liền tác phẩm với tác giả, với thời đại của tác giả, do đó đòi hỏi những kiến-thức lịch-sử về đời sống tác giả, về thời đại của tác giả như điều kiện không thể không có của phê-bình.

Một quan-niệm phê-bình dựa vào lịch sử như thế dĩ nhiên tùy thuộc vào bộ-môn nghiên cứu lịch sử về văn học nhằm cung cấp những kiến thức xác thực về tiểu sử, tác giả, tác phẩm, thời điểm sáng tác của tác phẩm. Chẳng hạn làm sao có thể tìm hiểu tâm sự Nguyễn Du qua Truyện Kiều nếu không biết về đời sống của Nguyễn Du, không những đời sống công khai, chính trị, mà cả đời sống tư riêng, tình cảm, được ghi lại trong những gia phả, bút tích, di cảo, thư tín v.v... Nhưng đây là chỗ khó khăn, bế tắc của nghiên cứu văn học vì văn học Việt-Nam rất thiếu sót về tài-liệu liên quan đến tác phẩm, tác giả, thời đại của tác giả, thời điểm sáng tác của tác phẩm.

Tài liệu văn học hoặc là vĩnh viễn

(1) Trong "Lược khảo văn học III", chúng tôi đã trình bày những phương-pháp này, và cả những phương pháp hiện đại, đồng thời cũng nêu lên những vấn đề, khó khăn, lối thoát mà chúng tôi lược tóm ở đây.

không tìm ra được, hoặc tìm ra được nhưng rất khó kiểm-chứng Hiện nay, không có một di-cảo, bút tích nào của Nguyễn-Du nói về đời sống, tâm sự của nhà thơ, như thế làm sao có thể nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh vấn đề tâm sự của Nguyễn Du qua truyện Kiều ?

Thực ra, chúng ta có quyền nghi ngờ rất nhiều những điều quả quyết giảng dạy trong văn-học-sử hiện nay được coi như những chân-lý hiển nhiên ; vì nếu đứng ở cương vị đòi hỏi chính xác khoa học, thì những quả quyết giáo-điều đó chỉ dựa trên những truyền-thuyết, không phải trên những văn-liệu đích thực.

Những quan-niệm phê-bình dựa vào kiến-thức lịch sử về tác giả, thời đại để tìm hiểu chủ đích, ý nghĩa tâm lý, triết lý, xã hội của tác phẩm càng gặp khó khăn về sử liệu, khi ngược thời gian trở lại những thời xa xưa. Văn học Việt-Nam một phần lớn gồm văn chương truyền miệng, một kho tàng quý báu không ai muốn gạt ra khỏi văn-học-sử, và một số lớn những tác phẩm nổi tiếng vô danh, khuyết danh. Trong số những tác phẩm biết được tác giả, một số tác phẩm lại có nhiều tác giả và không rõ ai là tác giả thực, hoặc tác phẩm còn đó, nhưng không phải nguyên-bản.

Đối với những tác phẩm vô danh, khuyết danh làm sao có thể phê bình theo phương pháp lịch sử, gắn liền tác phẩm với tác giả, thời đại, thời điểm sáng tác, khi người ta không biết gì hết về tác giả, về thời đại tác giả của và thời điểm sáng tác của tác phẩm ?

Đối với tác phẩm không còn nguyên

bản, bản-thảo làm sao có thể tìm hiểu tác giả qua tác phẩm. Đó là chỗ bế tắc của nhà phê bình tâm lý ; Nhà nghiên cứu văn học cũng gặp bế tắc: làm sao có thể hiệu-định để tìm ra nguyên-bản khi hiện tượng tam sao thất bản, việc sửa văn không phải bắt nguồn từ những lỗi lầm về ấn loát, biên chép, mà từ một quan niệm về văn chương, một quan niệm về sáng tác, về nhà văn của người xưa (coi văn chương như của chung, mỗi người có bổn phận làm cho hay hơn !)

Những bế-tắc đó rất khó vượt qua vì tình trạng mất mát và thiệt sót sử-liệu về văn học.

Trước những bế tắc trên, phương-pháp cơ-cấu xuất hiện như một lối thoát ở điểm sau đây :

Đòi hỏi căn-bản của phương-pháp là bám sát vào tác phẩm, tìm hiểu mọi sự từ tác phẩm, trong tác phẩm. Phê bình theo phương-pháp cơ-cấu không gạt bỏ tìm hiểu ý nghĩa, ý nghĩa tâm lý, triết lý, xã hội v.v..., nhưng là tìm những ý nghĩa đó của tác phẩm, trong tác phẩm, không phải ý nghĩa của thực tại bên ngoài có thực (tác giả, thời đại) mà văn chương chỉ là phản ánh và phê bình là thẩm định giá trị của tác phẩm tùy theo mức độ của sự phản ánh đó. Bám sát vào tác phẩm và trước hết tìm hiểu kiến-trúc của tác-phẩm như một hệ-thống ngôn-ngữ vì tùy ở quan-niệm về kiến trúc của tác phẩm mà đưa ra một giải thích về ý nghĩa của tác phẩm.

Những tác phẩm cũng có thể được tìm hiểu theo một hệ-thống rộng lớn hơn

bao gồm cả một thời kỳ mà không cần chú ý đến tác giả. Chẳng hạn có thể tìm hiểu kiến-trúc ngôn ngữ, hệ-thống sáng tạo của từng trào-lưu văn học (lãng mạn, tả chân, tượng trưng v.v..) như Foucault đã làm về từng thời-đại trong triết-học. Trường hợp văn chương truyền miệng, vô danh biểu lộ của cả một tập thể dân tộc, càng không cần thiết gắn liền tác phẩm với tác giả thời đại. Phân tích cơ-cấu rất thích hợp cho việc nghiên cứu những sự kiện tinh, tập-thể, vô-ngã. Đối với nhà phân tích cơ-cấu, không những không cần đặt vấn đề tác giả, thời điểm sáng tác, mà cả vấn đề nguyên-bản, vì một truyện thần thoại, cổ tích, truyền kỳ, tiểu lâm, v.v. càng có nhiều thoại càng hay. Qua những thoại khác nhau về *câu chuyện kể*, nhà nghiên cứu sẽ tìm ra những lược-đồ kiến-trúc chung, bao hàm một luận-lý hay bày tỏ một hệ-thống giải thích mạch lạc nào đó về vũ-trụ, nhân-sinh. Cũng trong chiều hướng đó, trong lãnh vực dân-tộc-học, có thể khảo sát những thể-chế, tập-tục xã hội, ngôn ngữ hàng ngày, tôn giáo bình dân v.v..

Chẳng hạn tục lệ ăn uống, nấu bếp của một dân tộc. Có một ngôn ngữ nhà bếp, một ngôn ngữ bao gồm những phạm trù, những tương-quan luận-lý trong một hệ-thống mạch lạc, biểu lộ một quan niệm về văn hóa qua những cách thức nấu ăn, những cấm kỵ, kiêng cử hay tục lệ ăn uống của dân tộc đó (1).

oOo

Đã hẳn phương pháp lịch sử có giá trị riêng của nó, khi nhà phê bình có đủ những điều kiện (sử liệu) mà phương pháp đó đòi hỏi, và phương pháp cơ-cấu

chẳng qua cũng chỉ là một lối nhìn với những giới hạn của nó.

Tuy nhiên, trước những lạm dụng lệch lạc của những người áp dụng phương-pháp lịch sử quá chú trọng đến tác giả, thời đại, đến nỗi rút cục coi tác phẩm chỉ còn là một phương-tiện dẫn chứng của những kiến-thức về tâm lý, lịch sử, xã hội và phê bình không còn phải là phê bình tác phẩm văn chương về nghệ thuật mà là phê bình tác giả, thời đại, qua văn chương, đòi hỏi trở lại với tác phẩm, bám sát vào tác phẩm, là một phản-ứng cần thiết và hữu ích.

Phân-tích cơ-cấu trong văn học nhằm trình bày những kiến trúc ngôn ngữ của tác phẩm từ đó có thể đưa ra những hệ-thống giải thích, không những giúp nhà phê bình tránh những khó khăn về văn-liệu, giới thiệu một lối nhìn mới về tác phẩm, mà còn góp phần vào việc giải quyết những khó khăn của chính việc phê bình.

Trong phê bình, chúng ta đứng trước sự kiện : có nhiều lối giải thích khác nhau về một tác phẩm tùy thuộc những quan niệm phê bình khác nhau ; tác giả thường không nhận ra mình trong những lối giải thích đó.

Vấn đề đặt ra là tại sao một tác phẩm có thể mặc nhiều nghĩa khác nhau do người đọc, nhà phê bình gán cho ; và một tác phẩm là tuyệt tác càng có khả năng đón nhận những nghĩa mới một cách vô hạn ; nhưng điều lạ hơn nữa là tại sao nghĩa nào, giải thích nào cũng có vẻ phù hợp với tác phẩm, như thể tác phẩm chưa có nghĩa, và vẫn chờ đợi đón nhận nghĩa mới được gán cho ? Thắc mắc trên

(1) Chúng tôi đã thử tìm kiếm theo chiều hướng trên trong "Ngôn ngữ và thân xác"..

chỉ có thể được giải đáp nếu tìm hiểu ngay chính tác phẩm như một công trình xây dựng ngôn ngữ, dựa vào những khả năng, tính chất đặc biệt của ngôn ngữ, (hằng hạn khả năng tạo nghĩa, khả năng ghép nối của những từ trong những tương quan khác nhau để tạo nghĩa mới, hoặc tính chất hàm hồ của ngôn ngữ, có thể chuyên chở nhiều ý nghĩa. Phê-bình trở thành một công trình ký-hiệu-học (sémiologie) (1) nghĩa là trình bày tác phẩm như một kiến-trúc ngữ-hiệu, một *cách* nói, để rút ra cái chìa khóa, bày tỏ những ý nghĩa của tác phẩm tùy theo *cách* nói, kiến-trúc ngữ-hiệu mà nhà phê bình gán cho tác phẩm.

Trong viễn-tượng đó, không còn có một chân lý của tác phẩm, hoặc một chân lý của tác phẩm theo tác giả, vì dù có một chân lý của tác phẩm theo tác giả hiểu, thì người đọc, nhà phê bình vẫn có thể tìm ra những chân lý khác của tác phẩm theo người đọc, nhà phê bình, tùy như người đọc, nhà phê bình hiểu về cái kiến-trúc ngôn-ngữ của tác phẩm. Nhà phê bình có thể nghĩ rằng quan niệm của

mình phản ảnh đúng chân lý của tác phẩm, hay của tác phẩm theo tác giả, nhưng đó chỉ là ảo-tượng vì thực ra bao giờ cũng chỉ là chân lý của tác phẩm theo nhà phê bình. Do đó, phê bình trở thành một sáng tạo, không còn phải chỉ là một nỗ lực tìm hiểu tác giả, một đòi hỏi hoặc là *không thể* thực hiện được (vì thiếu tài liệu) hoặc là *không cần thiết*, vì chính tác giả vẫn có thể thay đổi chủ đích sáng tác, gán cho tác phẩm của mình những ý nghĩa khác nhau. Do đó, vấn đề quan trọng đối với nhà phê bình là trước hết tìm hiểu tác phẩm trong cái bản-chất kỳ-diệu của nó qua công-trình kiến-trúc ngôn-ngữ, bao hàm khả-năng mặc nhiều ý nghĩa hoặc chính tác giả, hoặc do người đọc, nhà phê bình gán cho theo thời gian.

Sự tìm hiểu trên cho thấy phê-bình là một sáng-tạo không ngừng vì tác phẩm không bao giờ là hoàn tất, đồng thời cũng cho thấy giới hạn của mọi quan-niệm phê-bình.

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

(1) Như Roland Barthes đã làm.

Tăng cường sinh lực bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

Từ cuộc chiến trước đến cuộc chiến này :

Dự-định can thiệp bất thành của Hoa-kỳ vào trận Điện-biên-phủ

Từ khi cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ (1945), Hoa-kỳ đã quan-tâm đến tình-hình Đông-dương. Năm 1951 và những năm sau, Hoa-kỳ một mặt viện-trợ cho Pháp, một mặt muốn đến gần các nước Đông-dương, bằng cách yêu-cầu Pháp trao trả độc-lập cho những nước này. Khi các biến chuyển quân-sự ở Đông - dương bắt đầu bất lợi cho Pháp, và trước sự bành-trướng của chủ-nghĩa cộng-sản, Hoa-kỳ đã đề ra những biện-pháp mạnh mẽ với hy-vọng cứu Pháp. Ngay vào giữa tháng 7 năm 1953, với kế-hoạch Navarre, Hoa-kỳ đã tăng thêm chiến - phí và vũ-khí.

Đầu năm 1954, Dulles đã lên tiếng trình-bày chính-sách mới trong phạm-vi quân-sự nhằm đe dọa Trung-cộng. Ông còn nhấn mạnh đến tình-hình Đông-dương. Trước những lời tuyên-bố này, dư-luận Hoa-kỳ xôn xao bàn tán, và Eisenhower đã vội vàng trấn-an dân chúng rằng Hoa-kỳ chưa có ý-định can-thiệp vào Đông-dương và bất-cứ một cuộc can-thiệp nào đều phải hỏi ý quốc-hội (1). Ngày 10 tháng 2 năm 1954, Tổng-thống Mỹ đã tuyên-bố : « Personne plus que moi ne pourrait être opposé à ce que les Etats-Unis se

trouvent entraînés dans une guerre dans cette région (en Indochine). En conséquence, chacun de mes actes a pour but d'éviter cette éventualité » (2). Như thế, đã có sự chia rẽ phần nào giữa chính-phủ và dư-luận Hoa-kỳ. Điều này sẽ rõ rệt hơn trong những tháng ngày sau đó.

Tuy trấn-an dư-luận, Hoa-kỳ vẫn xúc-tiến công-việc có liên quan đến Đông-dương. Ủy-ban tham-mưu hỗn-hợp cùng Hull, tư-lệnh lực-lượng Hoa-kỳ ở Viễn-đông, đã thảo-luận về tình-hình Đông-dương. Bedell Smith cùng Roger Kyes cũng được Eisenhower giao việc nghiên-cứu tình-hình ở bán đảo này về hai mặt chính-trị lẫn quân-sự (3). Trong lúc đó thì 200 kỹ-thuật-gia về phi-cơ và một số oanh-tạc cơ B.26 đã được Hoa-kỳ gửi qua Đông-dương cho Pháp.

Hội-nghị Bá-linh kết-thúc, Bidault,

(1) Nguyễn-Phương — Liên-lạc giữa Mỹ và Việt-nam — trang 47.

(2) Trịnh-tích-Loan — Situation internationale du Sud-Vietnam depuis les Accords de Genève — trang 20.

(3) Tuần báo Đời-Mới số 99-100, mục « 7 ngày quốc-tế » — trang 41.

ngoại-trưởng Pháp, chấp-thuận mở hội-nghị ở Genève. Sau đó, vào ngày 18 tháng 2, Dulles liền đến gặp riêng ngoại-trưởng Pháp và báo trước rằng sẽ có một cuộc tấn công của Việt-minh trước hôm khai-mạc hội-nghị vì kinh-nghiệm Triều-tiên cho biết là Cộng-sản nói chuyện hòa-bình để làm mất tinh - thần binh-sĩ chống Cộng, rồi khuếch-trương chiến-tranh sau đó (4).

Và Việt - Minh đã khuếch - trương chiến - tranh thật. Với những cố - vấn Trung-cộng, họ áp dụng chiến-thuật biển người vào Điện - biên - phủ. Tình thế khàn-cấp. Ngày 26 tháng 3, sau khi Việt-minh hạ được 2 cứ điểm ở phía Bắc và siết chặt vòng vây ở mặt đó, Tổng tham - mưu - trưởng lực-lượng Pháp, đại-tướng Paul Ély vội qua Hoa-thịnh-Đốn gặp Dulles và những nhà quân-sự Hoa-kỳ với lời lẽ « *sauf intervention américaine, la défaite était inévitable* » (5) và yêu cầu không-lực Hoa-kỳ trợ giúp vào chiến-trận Điện-biên (6).

Sau cuộc thăm dò đó, Pháp nhận thấy Hoa-kỳ tỏ vẻ hiền triết. Bộ tham-mưu ngũ-giác-đài bằng lòng can-thiệp quân-sự nhưng chưa dứt khoát các phương-thức hành-động. Đô-đốc Arthur Radfort, Chủ-tịch Ủy-ban tham-mưu liên-quân, chủ-trương can-thiệp gấp, và theo đô-đốc, chỉ cần không-quân dùng bom nguyên-tử tấn công là đủ. Đô-đốc xem thường những xúc động chính-trị của quần - chúng. Đại-tướng Nathan Twining, chỉ-huy-trưởng không-quân bằng lòng nhưng yêu-cầu để cho không-quân tự-do hành-động. Nhưng Mathew Ridway, chỉ-huy-trưởng lực-quân, phản đối một hành-động quân-sự thuần-túy mà không có một hành-động

chính-trị kèm theo. Còn đô-đốc Carney thì dung-hòa, bằng lòng can thiệp gấp nhưng phải chú-ý đến mặt chính-trị (7).

Tuy các nhân-vật quân-sự có những điểm bất-đồng, họ đã cùng chung quan-điểm cần phải tham chiến vào Đông-dương. Vì thế họ bắt đầu chuẩn bị sẵn-sàng. Để nếu chính-phủ Hoa-kỳ đồng ý thì họ sẽ thi-hành ngay. Chỉ-huy-trưởng không-quân Hoa-kỳ ở Thái-bình-dương đã gặp đại-tướng Henri Navarre, Tư-lệnh lực-lượng viễn-chinh Pháp ở Đông-dương. Hai người này đã nghiên-cứu cặn kẽ đường lối can thiệp (8).

Nhưng giới chính-trị ở Hoa-thịnh-đốn vốn còn do-dự. Họ bị tùy thuộc vào dư-luận quần-chúng qua hai mặt : Báo-chí và quốc-hội. Lần trước dân chúng đã xôn-xao vì lời tuyên-bố của ngoại-trưởng Dulles và Eisenhower phải lên tiếng trấn-an. Lần ấy, các nghị-sĩ đảng Dân-chủ đã chất vấn chính-phủ như nghị-sĩ Michael Menfield. Lần này, Dulles chắc thế nào quốc-hội cũng

(4) Lời báo U. S. News and World Report. (?)

(5) « *Chronique de politique étrangère* » — Vol. 7 n. 4-5, Juillet - Septembre 1954, trang 501.

(6) Tuần báo Nguồn Sống Mới, số 10, trang 6. Đây là ý của Navarre báo cho Ély (xem *Agonie de L'Indochine* — tr. 243).

(7) Tuần báo Nguồn Sống Mới, số 8, tr. 7.

(8) Henri Navarre — *Agonie de L'Indochine* — tr. 244. Cùng trang này, Navarre cho biết: Không-quân Hoa-kỳ ở Thái-bình-dương có thể đem 300 oanh-tạc-cơ ở các hàng-không mẫu-hạm và 60 phi-cơ oanh-tạc hạng nặng ở Phi-luật-tân. Số phi-cơ này không thể oanh-kích sát lòng chảo Điện-biên để phá hủy trọng-pháo và cao xạ Việt-minh được vì ra-đa của Pháp xấu, nên chỉ tấn công các trục giao-thông và nhất là căn cứ Tuần-giao. Theo các tướng Hoa-kỳ thì có thể có hiệu-quả.

chống-đối. Dầu thế, với quyết-định của hội-đồng an-ninh quốc-gia đề-nghị phải « thi-hành các biện-pháp cần yếu để cứu Đông-dương khỏi tay Cộng-sản », Dulles liền đọc một bài diễn-văn vào ngày 29 tháng 3. Hôm đó, trước Overseas Press Club of America, Dulles đã tuyên-bổ : « Trong những điều-kiện hiện giờ bất cứ phương-cách nào nhằm đặt chế-độ cộng-sản ở Đông-nam-Á đều là mối dọa trăm-trọng cho thế-giới tự-do. Hoa-kỳ cảm thấy không thể thụ-động nhìn một việc như thế xảy ra được mà cần chống trả lại bằng một hành-động chung. Dĩ-nhiên, việc chống trả này có thể gây nên những liều-linh đáng quan-ngại. Nhưng những liều-linh này còn ít quan-trọng bằng các mối hiểm-nguy mà chúng ta phải chạm trán trong những năm sắp đến, nếu chúng ta không tỏ ra dứt khoát ngay từ bây giờ. » (9)

Với lời lẽ đó, và mấy hôm sau, ngày 3 tháng 4, Bidault lại trao cho Dulles một công-hàm bán chính-thức yêu-cầu Hoa-kỳ cứu Pháp bằng cách cho phi-cơ ở Phi-luật-tân đến cứu viện Điện-biên phủ ngay. Dulles và đô-đốc Arthur Radfort liền cùng với 8 lãnh-tụ hai đảng Dân-chủ và Cộng-hòa ở quốc-hội họp mật. Radfort nhấn mạnh đến vấn-đề Đông-dương và tình-hình đen tối hiện giờ tại đây. Ông nêu lên sự xuất hiện của các lực-lượng trọng-pháo, và cao xạ của Trung-cộng quanh lòng chảo để yêu-cầu họ bằng lòng cho thủy và không quân can-thiệp. Đồng thời cả Dulles lẫn Radfort còn tỏ ý mong quốc-hội cho tổng-thống được quyền hành-động mà không cần hỏi ý quốc hội trong trường-hợp cấp-bách. Nhưng 8 thượng-ngự-sĩ của hai đảng (10) tỏ ý nên hợp-tác với các Đồng-minh để có hành-động chung. Chỉ có một hành-động chung thì quốc-hội mới chấp-thuận.

Thái-độ trên của 8 thượng-ngự-sĩ ngày 3 tháng 4 đã phản ảnh trung-thực dư-luận quần-chúng Hoa-kỳ. Người ta không muốn phiêu-lưu, ngại rằng « Mỹ sẽ bị cuốn vào trong cơn gió lốc » (11). Họ chẳng muốn tham-chiến. Viện thống-kê dư-luận Hoa-kỳ đã công-bố kết-quả về vấn-đề này, theo đó đa số người Mỹ đều cho rằng can-thiệp không có lợi và một số còn tỏ ý hành-động như thế sẽ đưa đến đại-chiến (12).

Dầu vậy, đề ủng-hộ Pháp, vừa đề áp đảo Trung-cộng, ngày 5 tháng 4, Dulles đã nhấn mạnh một lần nữa sự can-thiệp trực-tiếp của Trung-cộng trước Ủy-ban Ngoại-giao Hạ-viện cốt để cho Hạ-viện chấp thuận đường lối của chính-phủ. Ông đưa ra những chứng cứ :

— Một tướng lãnh Trung - cộng đang đóng ở Tổng-hành-dinh Việt-minh ở Điện-biên-phủ.

— Bên cạnh còn có 20 cỗ-vấn kỹ-thuật và nhiều cỗ-vấn khác đóng ở các căn cứ.

— Chuyên-viên Trung-cộng thiết-lập và gìn-giữ hệ-thống điện-thoại.

— Chuyên - viên Trung-cộng điều-khiển đại-bác phòng không 37mm đặt quanh lòng chảo.

— Trung-cộng viện-trợ 1.000 xe vận-tải và do người của họ lái.

(9) Trịnh - Tích - Loan — Situation ... — tr. 23. — Lời tuyên - bố này ngày nay đã được chứng-minh.

(10) Trong 8 vị này, đáng chú ý là có tổng thống Johnson lúc đó là một đại-diện cho đảng dân chủ. Johnson đã trả lời « không » khi Dulles hỏi ý có bằng lòng can-thiệp hay không. — Paris-Match. (?)

(11) Trịnh-tích-Loan — Situation.. — tr. 29.

(12) Tuần báo Nguồn-Sống-Mới số 9, bài « Dư-luận dân chúng Mỹ, can-thiệp ở Đông-dương không lợi » — tr. 5.

— Trung-cộng viện-trợ thêm trọng pháo và vũ-khí (13).

Sau đó hai hôm, Eisenhower lại tuyên bố về sự quan-trọng của Đông-dương. Trong lời tuyên-bố này Tổng-thống Mỹ đã nhấn mạnh đến giá-trị riêng và chung của Đông-dương. Riêng, Đông-dương có nhiều sản-phẩm quan-này hệ. Còn chung, thì nếu mất bán đảo này sẽ khiến cho vùng Đông-nam-Á là m-nguy, làm cho vòng đai Thái-bình-dương bị hăm-dọa và sẽ lan xuống Úc-châu, cuối cùng sẽ làm cho Nhật — vì không có chỗ tiêu-thụ sản-phẩm — có thể quay lại với Trung-cộng. Eisenhower kết-luận : « Tóm lại, mất Đông-dương, thế-giới tự-do sẽ bị thiệt hại không thể nào kể xiết » (14).

Với một vị Tổng-thống thấy rõ vấn-đề Đông-dương như thế, chúng ta sẽ thấy Hoa-kỳ còn cố gắng hơn trong công-việc can-thiệp.

Sau khi Quốc-hội Hoa-kỳ không bằng lòng can-thiệp trực-tiếp và đơn lẻ ở Đông-dương, mà chỉ chấp-nhận trong một hành-động chung, nghĩa là có Đồng-minh Anh-Pháp tham-dự, chính-phủ Hoa-kỳ đã vội vàng thực-hiện các công tác để đạt đến một hành-động chung. Ngày 5 tháng 4, Dulles đã truyền cho đại-diện Hoa-kỳ ở nhiều quốc-gia tiếp xúc với chính-phủ các nước này để thảo luận về điểm đó. Nhưng Hoa-kỳ gặp trở ngại lớn lao : sự phản-đối của Anh, Anthony Eden, ngoại-trưởng Anh, cho Dulles hay là Anh sẽ không tham-gia vào hành-động chung. Anh xác định lập-trường mình dựa vào hai yếu-tố quân-sự và chính-trị. Về quân sự, Anh thấy một cuộc can-thiệp quân-sự như vậy không có

hiệu-quả và lại có thể gây nên thế-chiến. Về chính-trị, dân Việt-nam không thích một cuộc can-thiệp như vậy, rồi đến sự phản-đối của các quốc-gia Á-Phi, nhất là Ấn-độ v.v... Đó là chưa kể việc can-thiệp sẽ làm chết hy-vọng ổn định tình thế ở hội nghị Genève sắp khai-mạc. Anh cho quan-điểm của Mỹ là thiếu thực-tế và có thể làm tan hy-vọng về một giải pháp cho Đông - dương. Vì thế, vào ngày 13 tháng 4, trong lúc dự thảo thông-cáo chung Anh-Mỹ, Churchill đã tự tay gạch bỏ câu « phòng thủ chung » mà thay vào đó danh-từ « phòng thủ tập-thể. » Một thay đổi danh-từ hay là một phản-đối ngầm còn bọc nhiều chất mật bên ngoài để thoa dịu viên ngoại-trưởng Hoa-Kỳ ?

Ngày 14 tháng 4, Dulles gặp Laniel và Bidault để bàn về một hành-động chung với mục-đích là để củng-cố vị-trí Pháp. Và chất mật tan dần. Ngày 18 tháng 4, Dulles về Hoa-thịnh-đốn liền dự-định tổ-chức một cuộc họp nhiều quốc-gia vào ngày 20 tháng 4 để bàn lại việc đó. Nhưng viên đại-sứ Anh ở Hoa-kỳ, với huấn lệnh của chính-phủ mình, đã từ chối thẳng với Dulles bằng một cú điện-thoại (15).

Đảng cay, nhưng Dulles cố rút. Ngày 18 tháng 4, phó tổng-thống Hoa-Kỳ Richard Nixon lại đưa ra một lời tuyên-bố cần phải can-thiệp vào Đông-dương. Dự luận lại sôi nổi, và Dulles phải lên tiếng trấn an. Ngày 19 tháng 4, sau khi bàn luận với Eisenhower, Dulles cho hay là ý-kiến của Nixon không phản ảnh

(13) Henri Navarre — Agonie de l'Indochine — tr. 243.

(14) L.M. Nguyễn-Phương — Liên-lạc giữa Mỹ với Việt-nam — tr. 51.

(15) U.S News and World Report (?).

đúng đường lối của chính-phủ và nhắc lại rằng Hoa-kỳ sẽ không can thiệp vào Đông-nam-Á. Nhưng đó chỉ là một lời tuyên bố thoa dịu. Thâm-tâm Dulles vẫn khác hơn nhiều, dù không chủ-trương can thiệp mạnh mẽ như các nhà quân-sự ở ngũ-giác-đài. Trong một cố gắng khác, Dulles vội sang Ba-lê tiếp xúc với Bidault. Bidault thiết tha yêu cầu Hoa-kỳ can thiệp gấp nhưng vốn biết khó khăn, nên Dulles lại cố làm sao cho Pháp giao việc huấn-luyện và duy-trì lực lượng phe quốc-gia Việt-nam cho mình. Lúc đó, Bảo-đại có mặt ở Ba-lê và cho Hoa-kỳ hay là ông sẵn sàng tiếp tục chiến-tranh (16)

Nhưng tình hình Điện-biên-phủ đã bước vào giai-đoạn cam go kể từ ngày 31 tháng 4. Và hai mươi hôm sau, Việt-minh đã đến sát lòng chảo trung-tâm căn cứ Pháp. Các cuộc giao-tranh ác-liệt đã xảy ra liên tiếp, Trọng-pháo Việt-minh hoạt-động mạnh báo hiệu giai-đoạn chót đã gần kề. Henri Navarre điện về cho chính-phủ Pháp rằng nếu Điện-biên-phủ thất thủ, Navarre sẽ không thể bảo vệ phần còn lại ở Đông-dương. Trong một phiên họp hội-đồng bộ-trưởng Minh-trúc Bắc Đại-tây-dương ngày 23 tháng 4, Bidault, sau khi nhận điện của Navarre báo-cáo, đã trình bày lại với Dulles về hiện-trạng bi-thảm đó và khẩn khoản cầu xin Hoa-kỳ cứu nguy căn-cứ chủ não. Tin này khiến các nhà cầm quyền Hoa-kỳ xúc động mạnh, chủ-trương can thiệp sống dậy. Đô đốc Radfort lại bay qua Paris để cùng Dulles hội đàm với Eden, ngoại-trưởng Anh. Dulles cho Eden hay tổng-thống Hoa-kỳ có thể xin quốc-hội cho quyền can-thiệp vào Đông-dương ngay và nếu cần, Hoa-kỳ sẽ lao vào chiến

cuộc với phi-cơ và bom nguyên-tử. Mọi sự sẵn sàng, Eden lại trù-trừ. Ông trở về Luân-đôn đêm đó đề hỏi ý-kiến Churchill. Hôm sau, chính-phủ Anh họp phiên khẩn-cấp, tuyên-bố không can-thiệp vì cho là liều lĩnh và muôn màng. Ngày 27 tháng 4, Sir Winston Churchill Chlen tiếng trước quốc-hội Anh, nhấn mạnh lại lập-trường Anh, theo đó, Anh sẽ không hành-động về quân-sự ở Đông-dương trước khi có kết-quả hội-nghị. Anh chỉ ủng-hộ Pháp trong cuộc thương-thuyết. Và nếu hội-nghị thất bại, Anh sẵn sàng nghiên-cứu một hành-động chung với Hoa-kỳ (17).

Trước thái - độ của Anh, Hoa-kỳ đành nhượng bộ và đành nhìn lòng chảo Điện-biên thở hơi cuối cùng. Ngày 5 tháng 5, Dulles cho quốc-hội hay rằng hành-động chung thất bại vì sự từ chối của Anh.

Sau đó hai hôm, Điện-biên - phủ thất-thủ. Cùng với sự thất thủ này một cuộc khủng-hoảng nghiêm trọng đã xảy ra trong mối bang-giao giữa Anh-Hoa-kỳ. Anh tỏ ra rất hòa-giải ở Genève. Chúng ta sẽ thấy Anh càng mạnh dạn hơn trong chủ trương này vì những biến cố chính-trị ở Pháp đã xảy ra ngay sau khi Điện-biên-phủ thất bại. Biến cố này đã đẩy hội-nghĩa Genève mau đến kết-thúc. Nếu có thể, trong một bài khác, chúng tôi sẽ trình rõ rệt về biến-cố đó.

NGÔ-HỮU

(16) Alexander Werth — France depuis sa guerre — trang 518.

(17) Ngày 20 tháng 5, ở Genève, Eden báo với Dulles rằng chính-phủ Anh không bác bỏ nguyên-tắc hành-động chung, nhưng gìn hoãn lại vì hội-nghị Colombo

VIỆN THUỐC HỒNG
CƠ SINH TỐ C

Neurotonic

BOI BỒ ÓC, TĂNG CƯỜNG TRÍ NHỚ

קניין

*A votre service
tous les services de la*

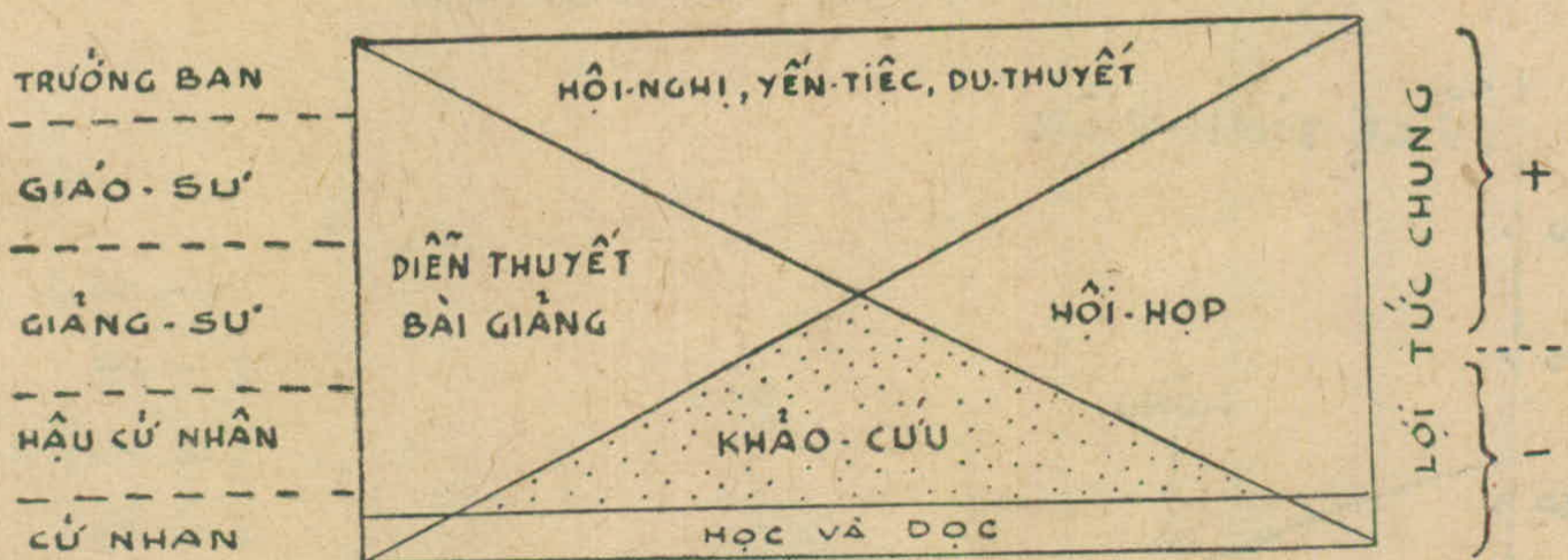
**banque
nationale
de Paris**

Cuộc đời hoạt - động của Khoa-học-gia nơi Đại-học

Khoa-học-gia sinh-hoạt, hoặc ở trong, hoặc ở ngoài Đại-học. Ở ngoài Đại-học, họ phục-vụ các xí-nghiệp hay các trung-tâm khảo-cứu chuyên-biệt của chính-phủ. Ở trong Đại-học, họ khảo-cứu nơi các phòng thí-nghiệm và giảng dạy : vậy họ là một khảo-cứu-gia kiêm-nhiệm thêm vai-trò của một nhà giáo. Chính vì có sự hòa lẫn của hai nhiệm-vụ đó, nên cuộc đời của khoa-học-gia nơi Đại - học có một sắc - thái

đặc-biệt trong cộng-đồng khảo cứu.

Cuộc đời của họ có năm giai-đoạn rõ rệt (hình 1) là : sinh-viên cử-nhân, sinh-viên hậu-cử-nhân, giảng-sư, giáo-sư và trưởng-ban khoa-học. Mỗi giai-đoạn là cả một thời gian thử thách cam-go, có tính chất đào-thải liên-tục. Nó kéo dài hay thu ngắn tùy theo từng người và tùy nơi hoàn-cảnh của mỗi quốc gia.



Hình 1. Sơ-đồ chỉ rõ các giai-đoạn trong cuộc đời của khoa-học-gia nơi Đại-học. Diện-tích tỉ-lệ với tầm quan-trọng của nhiệm-vụ (theo Journal of the Irreproducible Results, XII, 1, tr. 24)

1. Giai đoạn trứng nước

Một khoa-học-gia trung-bình bắt đầu giai-đoạn cử-nhân ở lứa tuổi đôi mươi,

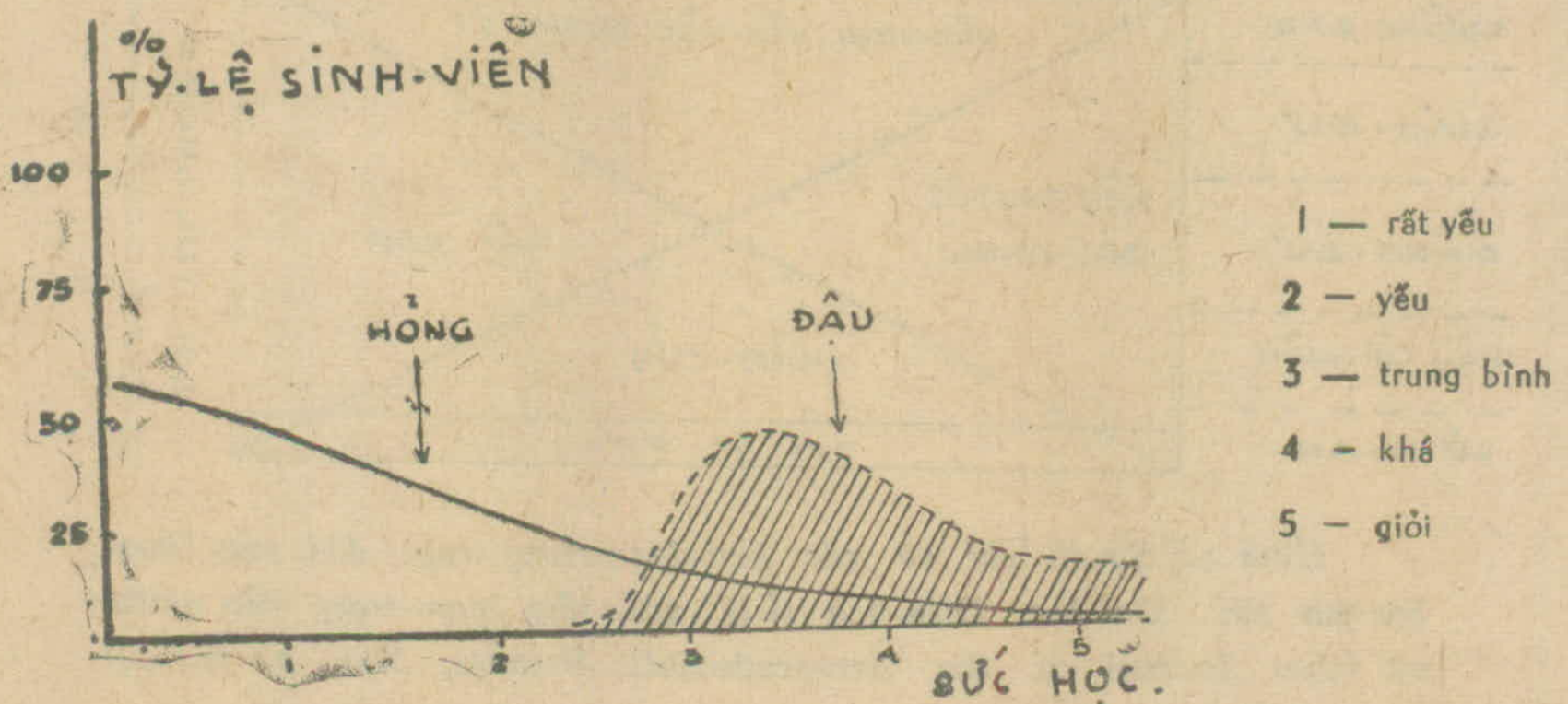
một giai-đoạn sơ-khởi, trứng nước kéo dài bốn năm. Sinh-viên học và đọc suốt thời kỳ đó. May mắn lắm họ mới

được chỉ dẫn về khảo-cứu. Họ học lý thuyết và thực-hành tại trường và tại các cơ-xưởng. Họ đọc đủ các loại tài liệu từ thứ phổ thông và đại-cương đến thứ chuyên-khoa khảo-cứu. Mức độ đọc sách gia-tăng từ năm đầu đến năm cuối, tỉ lệ nghịch với số lượng bài học từ-chương. Mỗi sinh viên khoa-học muốn đi xa phải thông thạo ít nhất là hai ngoại-ngữ khoa học, vì khoa-học không có biên-cương. Nhưng thu thập kiến-thức khoa-học chỉ là phần phụ. Tự đào luyện mình thành con người mới là điều chính. Sau năm dự-bị, sinh viên bắt đầu tập suy-nghĩ, tập dẫn đo, tập ngờ vực, tập ưu tư trong mọi vấn-đề chuyên môn cũng như ở ngoài đời. Họ tập bình tĩnh trước mọi kích-động nhất thời. Họ tập can đảm trước mọi khó nguy. Trong sinh-hoạt tập-thề, sinh-viên tập tổ-chức, giao-thiệp, tập ăn nói hoạt bát trước công chúng (nhưng không cần hùng biện), tập thảo luận xây dựng, tập diễn tả tư-tưởng bằng bút mực. Có như vậy họ mới

đầy đủ khả năng để đi xa trên con đường khảo cứu về sau.

Giai-đoạn cử-nhân chỉ là một lớp sơn lót trên một mảnh ván khô mới bào nhẵn. Bao nhiêu sơn đều rút hết vào bên-trong, cho nên sau bốn năm, sinh viên nhìn nhau mà vẫn không thấy màu sắc nơi nhau. Đôi khi họ đâm ra lo sợ, vì thấy mình chẳng biết gì. Cái đó cũng là một điều tốt, vì nó khởi đầu cho một đức tính cần thiết trong tâm hồn của khoa-học-gia: đức khiêm-nhượng.

Có bao nhiêu người đầu quân vào khoa-học và có bao nhiêu người vượt được giai-đoạn trứng nước? Thực khó trả lời rõ được. Ở Miền Nam hiện nay, học-sinh đỗ tú-tài đều nghiêm nhiên được vào trường Khoa-học, cho nên năm dự-bị lại hóa thành năm gạn lọc. Trung bình cứ năm người đầu quân thì có một người thoát dự bị và cứ năm người qua dự bị thì độ một người qua giai-đoạn cử nhân. Sơ-đồ sau đây (hình 2) phản-ảnh ttung thực tỉ số bị gạn lọc ở năm dự bị, tính theo tỉ-lệ sinh viên và sức học.



Hình 2. Sơ đồ thống kê đại-cương chỉ rõ tỉ lệ sinh-viên được tuyển chọn vào lớp cử-nhân, sau dự-bị.
Đường A: Miền Nam. Đường B. Anh quốc

Ở ngoại-quốc, nhờ có cuộc thi tuyển vào trường Khoa-học, nên tỉ lệ gạn lọc không có là bao, vì sinh-viên được chọn vào đều có sức học trung bình trở lên. So sánh diện tích do đường biểu diễn A và B giới-hạn, ta sẽ thấy rõ sự khác biệt giữa hai kết-quả. Ước mong sẽ có cái tổ thích hợp để cho những mầm non đã tòng quân vào Khoa-học đỡ phải lo sợ gây gánh dọc đường.

2. Giai-đoạn ấu-thơ

Sau khi đã đỗ cử nhân xong, sinh-viên bước vào giai-đoạn ấu thơ của cuộc đời khảo-cứu, một giai-đoạn thử thách ghê gớm nhứt. Giai-đoạn hậu-cử-nhân này có hoạt động chính là khảo-cứu. Chương trình làm việc tùy thuộc mỗi cá-nhân, mỗi phòng thí nghiệm, nhưng mục-đích tối hậu vẫn là hoàn thành một luận án tiến sĩ trong vòng ba hay năm năm. Cùng lúc với công việc soạn thảo luận án, người ta còn khuyến khích sinh viên tiến sĩ xuất-bản những kết-quả khảo-cứu giới hạn tìm thấy bên lề của việc chính. Sinh-viên khảo-cứu nếm đủ thứ cực hình về thể-xác lẫn tâm-hồn suốt thời kỳ đó. Trước nhất là không nghĩ đến việc kiếm tiền được, vì hơi kềm thường làm hư người. Sau nữa, không mấy ai dám nghĩ đến tình gia-đình, vì tình làm yếu lòng người trong lúc gian-nan. Một chiếc áo choàng trắng, một khuôn mặt đăm chiêu, một cặp mắt xa xăm, một mái tóc rối... đó là hình ảnh quen thuộc nhất của một khảo-cứu-gia tập-sự. Bao nhiêu mồ hôi, nước mắt, bao nhiêu lo-lắng, dấn co; bao nhiêu trì chí và nhẫn nại... tất cả đều dốc vào công việc tìm tòi một vài chân lý bé nhỏ. Những người thẳng trớn làm việc một mạch thì dễ tới đích. Những ai bỏ lửng

công việc dăm ba tháng thì chẳng bao giờ tiếp tục được nữa. Sự đào thải vì đó có tỉ lệ rất cao. Kinh-nghiệm cho ta thấy cứ mười sinh viên đỗ cử-nhân thì có một qua được giai-đoạn khảo-cứu, còn bao nhiêu lạc lõng và ngã gục trong sa-mạc mênh-mông này. Kể thành công không phải bao giờ cũng là người thông minh tốt chúng, mà thường là người bền chí, dày công.

Giai-đoạn khảo-cứu đối với khoa-học gia muốn phục-vụ cho Đại-học còn là khoảng thời-gian tập-tành giảng huấn. Thoạt đầu, sinh viên được đề cử phụ-giảng vài nhóm nhỏ, kèm một bài toán chỉ bảo một cuộc thí nghiệm giản-dị... Về sau, tùy khả năng, họ được giao phó giảng dạy đôi giờ lý-thuyết thuộc chuyên môn của họ. Tất nhiên giáo-sư điều khiển họ khảo-cứu phải chịu trách nhiệm về giá-trị của những bài giảng này. Như thế, sinh viên đã vào một lãnh vực mới: lãnh vực sư-phạm ở bậc đại-học. Họ kiêm nhiệm thêm trọng trách của một ông đồ. Tội-nghiệp cho họ: khi sắp choàng trên vai chiếc áo tiến-sĩ, họ đã phải chằm nom đàn em nheo nhóc rồi. Họ là hình ảnh của người anh hay người chị cả trong gia-đình đông con và bản chặt.

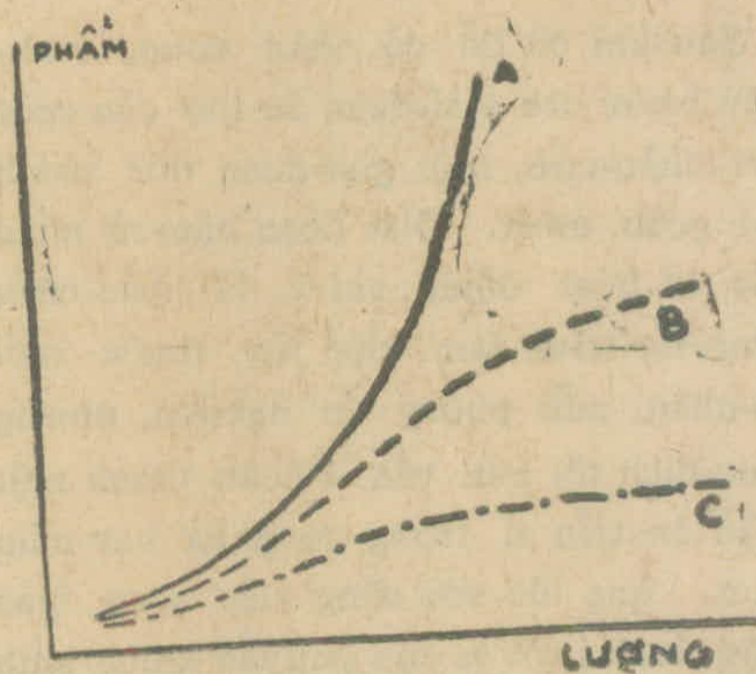
3. Giai-đoạn vào đời.

Luận án tiến-sĩ khoa-học trình xong, một hạt bụi mới góp vào sa mạc của kiến-thức, sinh viên thực sự vào đời, cuộc đời của các khảo-cứu-gia khoa-học. Tuy vậy không phải khảo-cứu gia nào cũng có duyên số với Đại-học. Trước nhất, có khảo-cứu gia, vì hoàn cảnh riêng, rút ra xí nghiệp, nơi họ sẽ có lương bổng hậu.

Một số khác tự biết khả năng sự-phạm của mình, bèn đầu quân vào các học-viện khảo-cứu rất chuyên môn. Được bổ-nhiệm giảng-sư, một số ít người tỏ khả năng và tâm-đức đặc biệt của mình trong thời gian khảo-cứu, và nhất là tập-tành giảng-buôn. Đó là một vinh-dự lớn, kèm theo một hy-sinh tương-xứng. Thực vậy, làm nhà giáo ở Đại-học, khoa-học-gia không có đời sống vật chất sung mãn và nhàn hạ được. Họ có quyền chi dụng những ngân-quĩ lớn lao cho công tác khảo-cứu, nhưng không mấy khi may nổi một bộ lễ-phục. Nhiều giảng-sư đã phải rời Đại-học giữa chừng xuân, vì không chịu nổi sự thanh-bần trường kỳ như vậy.

Còn những người ở lại thì sao? Đối với họ, say mê công việc là trên tất cả. Ba mươi tuổi, nửa đời người và một trách nhiệm càng ngày càng nặng nhọc. Công việc chính của họ giờ đây là việc nhà nông gieo mạ, cấy lúa: soạn bài giảng, lo hội-thảo, điu dắt sinh-viên khảo cứu và săn sóc sinh-viên mới nhập trường. Giảng sư không những khảo cứu độc lập, mà còn tìm cách tham gia vào công cuộc khảo cứu rộng lớn hơn, chúng đòi hỏi từng nhóm người đông đảo. Đó là lối khảo-cứu tập-thể. Ich lợi của nó đối với giảng sư là tập dần đời sống lãnh đạo của giáo-sư đại-học về sau. Thời gian này cũng là thời gian tập phác họa những kế hoạch ngắn hạn trong lãnh vực tổ chức khảo cứu hay giáo-dục chuyên môn. Phần khảo cứu của cá nhân tăng gia về phẩm cũng như về lượng, nhờ kinh nghiệm sẵn có từ trước. Cuộc đời khảo-cứu-gia, lúc này là lúc sáng tạo phong phú

nhất. Đường biểu-diễn ở hình số 3 cho ta thấy ba loại giảng sư rõ rệt. Loại A vượt hẳn về phần phẩm, nhờ ở ý kiên độc đáo ít ai bì kịp. Hạng này có thể lãnh giải thưởng Nobel rất trẻ và được đề bạt ngay vào nhiệm-vụ giáo-sư. Hạng B là hạng giảng sư tiến chậm hơn, nhưng rất vững chắc. Còn hạng C là những giảng sư chỉ có thể ở nhiệm vụ này mà thôi, vì không có điềm xuất sắc đáng kể nào.



Hình 3. Đường biểu diễn các loại giảng-sư đại-học dựa trên phẩm và lượng của các bài khảo-cứu. Khoa-học đặc nặng phần phẩm hơn phần lượng, nhất là trong Đại-học.

Giảng sư có uy-tín thường được mời dạy thêm ở nhiều đại-học khác. Nhân dịp này, họ thay đổi được không khí khảo cứu và tìm thấy hứng mới. Họ cũng tiếp xúc sinh-viên ở nhiều địa-phương khác nhau trong nước. Lâu lâu, họ có dịp ra nước ngoài để quan-sát, học hỏi, soát lại căn bản, cập nhật hóa kiến thức và trao kinh-nghiệm địa-phương cho các đồng nghiệp ở xa.

4 Giai đoạn vạch lối đi mới

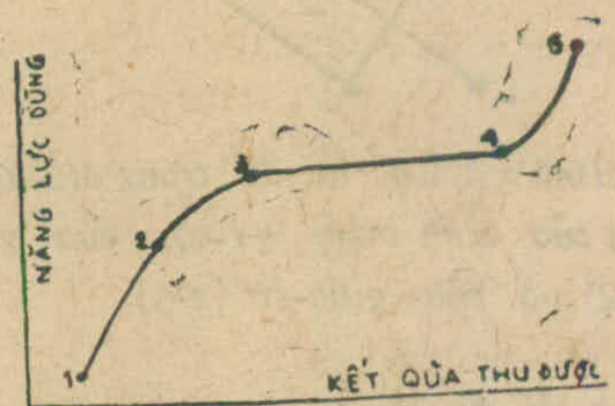
Năm năm, mười năm hay mười

lăm năm trôi qua trong cuộc đời giảng sư... Nếu có sự cạnh-tranh ráo riết, nếu không có khảo cứu lỗi lạc, tư tưởng độc-đáo, hoạt động rộng lớn, thì giảng sư khó thành giáo-sư. Tỷ lệ thành đạt ở đây không phỏng đoán nổi, thường là 1/10 hay 1/20. Giáo-sư đại-học không phải là một người khảo cứu kinh nghiệm hay một nhà giáo lành nghề. Đó là một người biết vạch ra một con đường mới cho đàn em. Nói đến một giáo-sư đại-học, ta phải nói đến trường phái, đến tập-đoàn khảo-cứu của ông ta, với những tư-tưởng cấp-tiến nhất về một bộ môn khoa học nào đó, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của nước nhà. Vậy thì, ở tuổi bốn mươi, đó là một trách nhiệm to tát. "Hai vai gánh nặng, con đường thời xa", thi sĩ Tản Đà khéo mô-tả.

Bài giảng giờ đây biến thành những bài diễn thuyết giá trị, chứa đựng một hệ-thống tư-tưởng qui-mô, nêu rõ một triết-lý rõ về vũ-trụ và nhân-sinh. Chúng có mục đích tổng hợp những điều đã biết và vạch ra cho đại-chúng một hay nhiều lối đi mới. Ở khoa-học, đặt được vấn đề là điều quan-trọng. Song song với việc điều khiển một phòng thí nghiệm chuyên-biệt, giáo-sư tiếp tục hội thảo với đồng nghiệp, với môn đệ trong trường-phái của mình và ngay cả với sinh-viên các cấp. Những đàn em đó, hơn bao giờ hết, cần nơi giáo sư một niềm tin ở tương lai, một hy vọng không bao giờ tắt trong những lúc khó khăn, và một tấm gương sáng để hãnh diện với đồng bạn. Thời gian của cuộc đời giáo sư giờ đây dành cho các hội-nghị quốc nội và quốc tế mà giáo sư phải góp phần tổ chức để đẩy mạnh phong-trào quần chúng hỗ trợ cho khoa

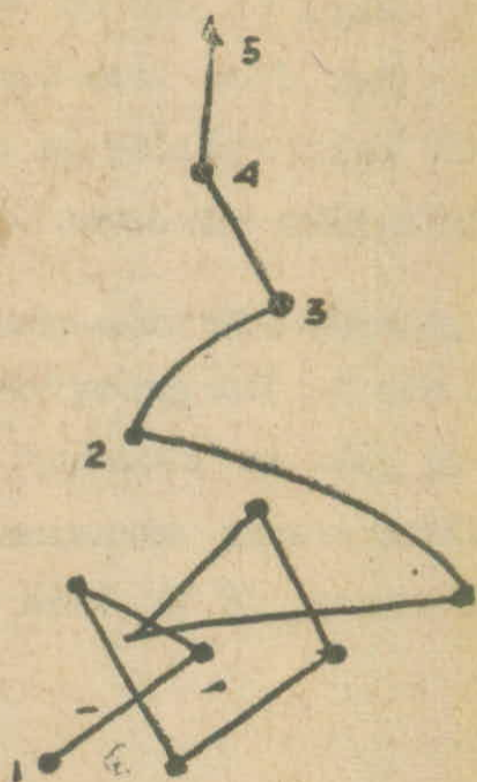
học nói chung và cho bộ môn của mình nói riêng. Nhà khoa-học ở cuối thế-kỷ XX không thể sống ăn dật trong phòng thí nghiệm mãi được.

Trên phương-diện khảo-cứu giáo-sư vẫn phải tiếp tục làm gương tiên phong. Không có giáo sư khoa-học nào có quyền chèn mảng sứ mạng cao quý đó. Thế nhưng đề tài khảo cứu giờ



Hình 4. Đường biểu diễn tương quan giữa năng lực và kết quả khảo cứu. 1-2 : sinh viên khảo cứu. 3-4 : giảng sư. 4-5 : giáo sư.

đây là những vấn đề nan giải hay đòi hỏi nhiều năng lực nhất. Thành thử, tuy kinh-nghiệm có thừa, tuy óc sáng-tạo rất phong phú, đường biểu diễn kết quả của giáo-sư (hình 4) đôi khi hao hao giống đường biểu diễn của sinh viên khảo cứu, nếu ta chỉ tính những bài khảo-cứu có tính chất khai-phá. Sự giống nhau ở đầu và ở cuối cuộc đời khảo-cứu đó che đậy hai hoàn cảnh hoàn toàn khác nhau. Sinh viên khảo cứu mất nhiều năng lực vì dốt dấm trong một địa-hạt dễ, nhưng với kinh-nghiệm thiếu thốn. Giáo sư cũng mất nhiều năng lực vì phải giải đáp những vấn đề khó hơn. Hình 5 biểu diễn rõ



Hình 5 : Các lối đi trong địa-hạt khảo cứu của sinh viên (1-2), của giảng-sư (2-4) và của giáo-sư (4-5).

ràng lối đi của mỗi người. Trong giai-đoạn phần đầu ở cuối cuộc đời đó, khoa học gia mới nhận rằng thực mình chẳng biết điều gì, hay có biết đi nữa, thì cũng bằng hạt cát trong sa mạc. Thế mà oái ăm thay, người đời lại tặng cho họ một cái tên quá kêu là nhà bác học.

5. Giai-đoạn điều-hợp cao-cấp

Một ngành khoa-học có nhiều giáo-sư phụ trách các bộ môn riêng rẽ. Ví dụ như ngành sinh-học có các bộ môn như thực-vật học, động vật học, sinh lý học, sinh hóa học v.v... Giáo sư nào lỗi lạc nhất của ngành sẽ được bầu ra làm trưởng của ngành, gọi là Trưởng-ban, tức là vị lãnh-tụ của ngành khoa-học trong một giai-đoạn nào đó, trong một đại-học nhất định. Ở tuổi năm mươi mà được tin nhiệm như vậy, thực là một vinh-dự tột. Thêm một trách nhiệm mới, và con đường cứ thế dài mãi ra Trưởng ban không chỉ lo bộ môn của

mình say mê. Trưởng ban phải lo cho ngành, từ chi tiết đến đại cương, từ kế-hoạch dài hạn đến sinh-hoạt hằng ngày. Bôn phận của vị đó là làm sao cho bộ máy khảo cứu chạy điều hòa, trong nước cũng như với các cơ quan liên hệ ngoài nước. Thời gian trong ngày thường dành cho các cuộc hội họp liên-tục với các cộng sự viên, các buổi tiệc để gặp gỡ các nhà tai mắt, và các cuộc du thuyết khắp nơi. Không mấy khi được cái sung sướng của ngày xưa ngồi yên để khảo-cứu, để đọc tài liệu mình ưa thích hoặc để soạn một bài giảng đặc ý. Trái lại, có thì giờ rồi thì vùi đầu vào những bộ môn mới lạ, như lịch sử, kinh-tế, luật-pháp, kỹ-nghệ, thương mại, hầu tìm những liên hệ của ngành với các cơ quan lập pháp hay hành pháp, với các xí nghiệp hay trung tâm kinh doanh. Mục đích chung là để bênh vực các kế hoạch khảo cứu và tìm chỗ ứng dụng của chúng trong đời sống quốc-gia. Ngoài ra phải thân thích với báo chí, với các nhà xuất-bản với các cơ-quan thông-tin để quảng-bá ý kiến, được phê-bình và được hỗ trợ tinh thần.

Hậu-quả của bấy nhiêu hoạt-động giao tế là xa dần phòng thí nghiệm của mình, một cuộc già-biệt ray rứt nhất và cũng là thử thách cuối cùng về lòng yêu khoa học. Có nhiều người vì quá yêu bộ-môn-quá yêu khảo-cứu còn dang-dờ đã từ chối nhiệm vụ trưởng ban. Phải can-đảm lắm mới chấp nhận trách nhiệm đó, với bao khắc khoải trong lòng, như mấy vần thơ đau khổ sau đây của Vũ hoàng-Chương :

Gờ đây chia đôi ngã
Sông nước càng tiêu sơ

*Hồn men cay như quế
Hồn men đắng như mơ...*

May lắm, đến tuổi về hưu, khoa-học-gia tìm được người san sẻ phận sự trưởng-ban đề trở về với chuyên môn cũ. Rủi ro, họ sẽ bị giao phó thêm trách nhiệm lớn hơn, như hàn-lâm-viện, ủy-viên trong hiệp-hội quốc-tế v.v... Giả thử như được về phòng thí-nghiệm cũ, mái tranh xưa sẽ đón khảo-cứu-gia lão thành như thế nào? Với mỗi tình nồng nhiệt nhất phần thường cuối cùng của nhà khoa học. Thời gian giờ đây giới hạn thật, nhưng vị chiến sĩ còn đủ giờ giấc hồi tưởng lại cuộc đời phấn đấu oanh liệt của mình và nhìn đàn con vươn lên như cây rừng từ dưới đáy biển sương. Vai trò cố-vấn thích hợp với lứa tuổi xế chiều này nhất.. nhưng vị thầy cũ giờ đây lại thấy thích thú khi cấp sách trở lại đại-học để theo dõi và học thêm những kiến-thức mới của học trò mình. Còn gì quý hơn khi người chiến sĩ già biết rõ được sở-trường và sở-đoạn của mình trên đường tìm đến chân-lý?

6 Bùn trước sen sau.

Khoa-học-gia Việt nam mấy ai đã có diễm phúc sống một cuộc đời lý tưởng như vậy trong Đại-học? Suốt cuộc đấu tranh giành độc-lập, tự do và no ấm cho xứ sở, cũng như dành uy tín cho khoa-học trong lòng nhân-dân, họ tự hy sinh thân xác gần hết. Qua những xáo-trộn liên-tiếp, một số tan tác như cánh mai trước gió. Hoặc vì bị lôi cuốn vào phong ba, bão táp, hoặc ngã lòng trước hoàn cảnh khó khăn, hoặc thoái-hóa vì cảm-dở vật-chất, hoặc bị tiêu mòn ngay trong thời-kỳ trứng nước. Nhưng lạc-quan nhất là hễ có người này ngã, thì có kẻ khác tiến lên. Nhờ vậy ánh đuốc khoa-học vẫn cháy liên-tục trong nước ta từ nửa thế-kỷ nay. Và dù có bị bất-hạnh đến đâu, khoa-học-gia vẫn sẵn-sàng hy sinh thêm nữa. Họ quan niệm giản dị rằng nơi Đại-học phôi thai của Việt-Nam, còn cần nhiều người làm bùn để nuôi lứa sen thơm ngát của ngày mai tươi sáng.

TRẦN KIM THẠCH

PHÂN ƯU

Chúng tôi được tin trẻ: Ông PHÙNG - VĂN - LÂM, pháp danh THỊNH ĐỨC (hiệu ĐỨC LỘ) thân phụ ông bà chủ nhà sách TỰ LỰC và nhạc phụ ông bà chủ nhà sách KHAI-TRÍ, đã từ trần tại nhà riêng ngày 2-3-1969.

Xin trân trọng chia buồn cùng các anh chị Tự - Lực và Khai-trí và xin cầu chúc hương hồn Bác sớm tiêu diêu miền Cực-lạc.

Ô.Ô. Nguyễn Hữu Ngự, Lê Ngộ Châu, Bùi Xuân Hiến, Nguyễn Huy Nhân.

NEUROTONIC

Viên thuốc uống — Có sinh tố C — Bồi bổ óc
Tăng cường trí nhớ



Nhức đầu

Mãng

Budon

TRI:

Nhức răng, nhức môi đau
lưng, đau nhức lúc có
Kinh Kỳ



KN số 1211/BYT/QCOP

**NÓI ĐẾN SÁCH, NHỚ NGAY ĐẾN
ĐỊA CHỈ ĐÁNG TIN CẬY :**

TỰ LỰC

Số 92 — Đại lộ Lê-Lợi — Saigon
Đ.T. 20.267

**SÁCH VỞ GIẤY BÚT, DỤNG CỤ VĂN PHÒNG VÀ HỌC SINH
SÁCH GIÁO KHOA**

VIỆT, ANH, PHÁP

Bút máy các hiệu có tiếng, sản phẩm hảo hạng, được tín nhiệm
xưa nay. Luôn luôn những sách mới xuất bản đều có bán tại

NHÀ SÁCH TƯ-LỰC

Ý-thức tôn-giáo và ý-thức dân-tộc

Mến tặng sinh viên Đại học Huế,
đề kỷ niệm một buổi nói chuyện không thành.
(Huế, 26-2-69 L. C. T.)

II. - NHỮNG ĐỨA CON CỦA THIÊN ĐÀNG

Nếu dân tộc trói buộc chúng ta vào trái đất, thì tôn-giáo lôi kéo chúng ta lên « Thiên Đàng », dầu cho « Thiên Đàng » được quan niệm như sự hiệp nhất với Đấng Tối Cao (như trong Thiên-Chúa-Giáo) hoặc như niềm cực-lạc của một ý-thức giác-ngộ, đã thoát khỏi những ảo-giác của cõi vô thường để đồng nhất với Sự Thật tuyệt-đối là cái tuyệt đối có thật (như trong Phật-giáo). Nếu dân-tộc là sợi dây nối liền chúng ta với những người « đồng bào » để cùng nhau xây đắp hạnh phúc trần gian, thì tôn-giáo là sợi dây nối liền chúng ta với những kẻ « đồng đạo » để cùng nhau vượt khỏi trần gian tiến về hạnh phúc vĩnh cửu. *Một què hương dưới đất, một què hương trên Trời, đó là mối mâu thuẫn căn bản giữa tôn giáo và dân tộc.* Ai có niềm tin tôn giáo, đồng thời có tình thần dân-tộc, mà đã không một lần cảm thấy như bị phân thây giữa Trời và Đất, giữa tình liên-đối đồng đạo và tình liên-đối đồng bào ?

Thật ra, vào lúc khởi nguyên, Trời và Đất chưa phân biệt, người đồng đạo cũng là kẻ đồng bào. Tôn giáo đã góp một phần quyết định vào việc cấu tạo ý-thức dân tộc, vì các tôn-giáo cơ-sơ đều

cở tính cách quốc gia : mỗi dân tộc chỉ thờ phụng những vị thần của mình và các vị này cũng chỉ có nhiệm vụ phù hộ cho dân tộc.

Ngay một tôn giáo độc thần, và có khuynh hướng phổ biến như đạo Do-Thái, cũng có tính cách dân tộc mãnh liệt, nếu không nói là quá khích cực đoan : Yahweh là Đấng Hằng Có đã tạo ra trời đất, Ngài là Chúa chung của muôn loài, Nhưng Ngài cũng là Chúa riêng của dân Do Thái, dân tộc duy nhất đã được Ngài « chọn lựa » (peuple élu), đã ký kết với Ngài một « giao ước » theo đó họ chỉ thờ phụng mỗi một mình Ngài và bù lại, Ngài sẽ dẫn dắt họ đến một vùng « đất hứa » tràn trề sữa và mật, nơi đó họ sẽ tạo dựng một quốc-gia vĩ-đại và trường-cửu.

Trong các đô thị Hy-La thời Thượng Cổ, tôn giáo là nền móng của quốc gia, quyền công dân trước hết là quyền tham dự các lễ nghi tôn giáo của đô-thị và những tội lỗi liên hệ tới tôn giáo đều bị trừng phạt nặng nề hơn hết. Chế độ dân-chủ tự do của thành Athènes đã lên án tử-bình Socrate, người công dân sáng suốt, thánh thiện và dễ thương

nhứt của mình, chỉ vì một lời tố cáo vu vơ về tội « bất kính đối với các vị Thần».

Riêng tại Trung-Hoa và Việt-nam, nền triết lý Khổng-Mạnh pha lẫn với những niềm tin của đại chúng, đã lần hồi tạo nên một thứ tôn-giáo quốc-gia rất độc đáo, trong đó chính nhà Vua đại diện cho Trời. làm giáo-chủ, các vị thần đều do nhà Vua sắc phong, giáo-đi là các viên chức đại diện nhà Vua và giáo-dân là toàn thể tôi con nhà Vua.

Như vậy, vào lúc khởi nguyên, tôn-giáo đồng nhứt với dân tộc, tình đồng đạo là nền tảng của tình đồng bào. Chính vì thế mà *cửu cánh của các tôn giáo cổ sơ không vượt khỏi trần gian*: mặc dầu các vị Thần được xem như những thực-tại siêu-phạm và sống trong một thế-giới hoàn hảo, bất diệt, sứ mạng được gán cho họ không phải là đưa con người về nơi siêu việt ấy, mà chỉ là hỗ trợ những công trình trần gian của con người. Tôn giáo bao trùm và bảo vệ dân tộc như bầu Trời chụp lên mặt Đất và trong cái vỏ ấm cúng đó, người « công dân tín đồ » sống thoải mái giữa anh em mình, không đòi hỏi mơ ước gì hơn nữa, như Socrate xưa kia, trọn cuộc đời dai dẳng dằng, không bao giờ cảm thấy nhu cầu rời khỏi thành Athènes, dầu là để ngao du một chuyến, hoặc như người nông dân nước ta thuở trước, ba vạn sáu ngàn ngày không ra khỏi lũy tre làng...

Tuy nhiên, chính vì đồng nhứt với dân tộc, chính vì không vượt khỏi trần gian mà các tôn giáo cổ sơ đã cô đọng trong những tập tục lễ nghi dần dà mất hết ý nghĩa, đã không sáng tác được một giá trị tinh thần nào khả dĩ cải tiến nếp sống của dân tộc trong trần gian. Các

tôn giáo cổ sơ đều có tính cách *phản đạo đức* hoặc *phi đạo đức* (amoral) Các vị Thần đầy thói hư tật xấu như con người, ngay cả Yahweh của dân Do Thái cũng có nhiều hành vi tàn bạo và bất công. Thật ra, thế giới thần linh chỉ là một phản ảnh của thế giới loài người, do đó không thể mang thêm điều gì cho con người.

Đôi khi, một tôn giáo cổ sơ cũng đề ra được một nền đạo đức nhân bản, nhưng vì tôn giáo đồng nhứt với dân tộc, nền đạo đức này được xem như chỉ có giá trị đối với dân tộc đó mà thôi. Yahweh đã ban hành « mười điều răn » cho dân Do-Thái. Đó là những quy luật đạo đức căn bản và phổ biến chề ngự sự tương giao giữa người với người. Nhưng người Do Thái chỉ có bốn phận tôn trọng những quy luật ấy đối với đồng bào của họ, còn đối với các dân tộc khác, Yahweh cho họ trọn quyền chém giết, cướp bóc, kể cả tiêu diệt, vì đó là dân « ngoại đạo » (1)

Tóm lại, các tôn giáo cổ sơ chỉ tăng gia cái khuynh hướng toàn diện, đóng kín và tự mãn của dân tộc, mang lại thêm cho nó một bảo đảm siêu nhiên: Trời gắn liền vào Đất, Trời là óc, Đất là nền của tòa nhà dân tộc.

oOo

Sự hiệp nhứt nguyên thủy ấy đã tan vỡ với sự xuất hiện những *tôn giáo phổ biến*, đặc biệt là Phật giáo và Thiên-Chúa giáo.

Dầu có khác nhau đến đâu về mặt giáo-lý, các tôn giáo nói trên đều khẳng định một sự thật căn bản chung: con người là kẻ lữ hành đi tìm cái Tuyệt Đối và chỉ hoàn toàn thỏa mãn khi đạt tới cái Tuyệt Đối.

(1) xem Deutéronome XX, 10-20.

« *Inquietum est cor nostrum, donec requiescat in Ie* » : tâm hồn chúng tôi mãi mãi lo âu cho đến khi được an nghỉ trong Chúa. (Thánh Augustin). Ngay khi chưa nhận thức được cái Tuyệt Đối, con người vẫn mò mẫm sờ soạng tìm nó trong đêm đen, như thi hào Tagore viết :

« Tôi chỉ muốn một mình Ngài, một mình Ngài thôi.

« Như đêm tối đòi hỏi ánh sáng ngay trong âm u của nó, tôi kêu lên từ vực thẳm của vô thức tôi : tôi chỉ muốn một mình Ngài, một mình Ngài thôi. » (Gitanjali).

Con người đi tìm Tuyệt Đối như là cái duy nhất thật sự có thật, thật sự tốt và đẹp, như giọng suối duy nhất có thể dập tắt vĩnh viễn niềm khát khao vô hạn của mình. *Mà cái Tuyệt Đối nhất định không thể có trong trần gian.*

Trời bỗng nhiên bay vút lên cao, xa thêm, vượt khỏi tầm mắt con người ; Đất ở lại trong cô đơn và trở thành chai đá : vạn vật như mất đi tất cả hình thù, màu sắc, hương vị và cái vũ trụ tươi mát, tràn trề sinh khí, đầy đầy thức ăn trần gian (1) chỉ còn là một cái vỏ rỗng. Và bên trong cái vỏ, con người nhìn thấy hư vô. Từ đây, hư vô sẽ như cơn sâu cuộn tròn trong trái chía, như giọt mật đắng dưới đáy ly rượu nồng : mọi thức ăn trần gian, dầu là bánh đáng nhứt, ngọt bùi nhứt, từ đây sẽ pha trộn với tro bụi...

Trước cái Tuyệt Đối, mọi sự trong trần gian đều vô giá trị hay ít nữa, không còn một giá trị tự tại nào và con người chỉ đạt tới cái Tuyệt Đối khi biết phủ

nhận trần gian, tháo gỡ những xiềng xích trói buộc mình vào cuộc đời này, ngay cả những xiềng xích êm ái nhứt. Trần gian chỉ còn là biển khổ, thung lũng nước mắt, một nơi thử thách mà con người phải tạm thời chịu đựng hoặc là, nếu nhìn trên một khía cạnh tích cực hơn, một quê hương tạm bợ mà con người có thể mến yêu nhưng không có quyền quyến luyến, một quán trọ, một bến đò để dừng chơn giây lát trong khi chờ đợi chuyển sang ngang.

Xuất thế là đặc tính căn bản và cốt yếu của ý thức tôn giáo. Quê hương đích thực của con người tôn giáo là Trời chứ không phải Đất, dầu cho chữ « Trời » có được hình dung khác nhau đến đâu đi nữa, như cụ Nguyễn-đình-Chiều đã định nghĩa người Công giáo và người Phật-tử trong một câu : « Hai đảng đều muốn chữ « Thăng lên Trời » (2)

Thật ra, không có tôn giáo nào có thể hoàn toàn phủ nhận trần gian, bởi lẽ tôn giáo hiện diện trong trần gian và người tín đồ, trước khi « về Trời », vẫn phải sống trên mặt Đất. Nhưng tôn giáo chỉ hòa giải phần nào với trần gian vì những đòi hỏi thực tế của hoàn cảnh (3) và luôn luôn xem sự hòa giải này như một điều bất như ý : *lý tưởng của tôn giáo vẫn là*

(1) Xem Kinh Thi : « Thượng thiên đồng vân vũ tuyết phân phân, sinh ngũ bách cốc » : Trời cao cùng với mây mưa tuyết phơi phơi, sanh cho ta trăm thứ thóc.

(2) Dương - Từ Hà - Mậu.

(3) Chẳng hạn không thể bắt buộc mọi tín đồ phải đi tu, và có đi tu thì vẫn phải giải quyết một số vấn-đề trần gian như ăn mặc ở v.v.

đời sống tu trì và dầu cho ý nghĩa của đời sống này có thể khác nhau, trên căn bản nó vẫn dựa trên sự phủ nhận mọi giá trị trần gian.

Người ta có thể giải thích và phê phán đời sống tu trì cách này cách khác, nhưng ai cũng phải nhìn nhận tính cách thanh cao và siêu thoát của nó, lẽ dĩ nhiên trong trường hợp nó là một thái độ chân thật của con người ý thức được cái Tuyệt Đối. Chớ không phải là một thái độ trốn chạy, thoát ly trước những khó khăn của cuộc đời. Không ai có thể chứng minh rằng có hay không có cái Tuyệt Đối, nhưng cái nhu cầu Tuyệt Đối mà con người cảm thấy trong thâm tâm mình là một sự-kiện không thể phủ nhận. Và sự trường tồn của đời sống tu trì qua mấy ngàn năm, sự hiện diện của nó trên khắp thế giới, tính cách hấp dẫn mà nó vẫn còn giữ được ngày nay, trong cái bối cảnh vô cùng bất lợi của những "xã-hội tiêu-thụ" chứng tỏ rằng nhu cầu Tuyệt Đối không phải là một ảo tưởng chỉ xuất hiện trong một giai đoạn lịch sử hoặc một nền văn minh vào đó, mà có thể là một nhu cầu căn bản của con người.

Vả chăng, nó không phải chỉ hiện diện trong tôn-giáo mà còn trong tất cả các sinh hoạt tinh thần khác: triết học, khoa học, văn nghệ. Bất cứ ai có một đời sống tinh thần đích thực, nghĩa là có sáng tác, đều cảm thấy cái đòi hỏi vượt qua tất cả những công trình đã có đề tiến về một trạng thái hoàn hảo (của sự Thật, của cái Đẹp) mà biết rằng sẽ không bao giờ đạt tới được. Trạng thái hoàn hảo đó là

gì, nếu không phải là cái Tuyệt Đối không thể có trong trần gian? Đời sống của một triết gia, nhà khoa học hay văn nghệ sĩ chọn chánh cũng giống đời sống nhà tu hành ở chỗ họ cũng chối bỏ hoặc ít nữa là coi thường một số giá trị trần gian như của cải, danh vọng và nhiều khi cả hạnh phúc gia đình. Sự khác biệt giữa họ và nhà tu hành thuộc về trình độ chớ không hẳn là bản chất.

Nếu nhu cầu Tuyệt Đối là một nhu cầu căn bản của con người, thì không ai có quyền cấm con người đi tìm cái Tuyệt Đối trong đời sống tu trì, nhất là khi đời sống này không tạo nên những con người cần cỗi, bất hảo mà những con người phong phú, tốt lành.

Lúc còn du học, vào một dịp hè, tôi có xin vào ở một tháng trong một tu viện cổ kính thuộc một dòng khổ tu chiêm ngưỡng (ordre contemplatif), vừa để quan sát đời sống tu trì, vừa để soạn thi. Tu viện chơ vơ trên một đỉnh núi vùng Ardennes, giữa những rừng thông bát ngát âm u, rậm sáu cây số chung quanh không có một mái nhà. Đời sống các tu sĩ thật là khổ hạnh, xoay đều theo một thời-khoá-biểu hết sức tỉ mỉ, khắt khe (đầu nguyện, học hỏi, lao động, ăn, ngủ, chuyện trò v.v.) và chỉ hướng về một đối tượng duy nhất: Thượng Đế. Tất cả các hoạt động đều nhằm ca ngợi Thượng Đế và hiệp nhất với Ngài, ngay đến giấc ngủ cũng bị ngắt khoảng mỗi ba giờ đồng hồ để đọc kinh

Nhìn từ ngoài, một nếp sống như vậy có vẻ khắc khổ đến độ phi nhân, vì nó phủ nhận hầu hết những nhu cầu tự nhiên nhất của con người. Nhưng sự khắc khổ ấy đã không để ra những

con người nhàn nhó, xanh xao mà trái lại, đã tạo nên những con người tươi tỉnh, khỏe mạnh mà những đức tính đáng mến nhất là một niềm vui hồn nhiên trong suốt, một giáng điệu thanh thản thoải mái và một thái độ đón nhận chân thành, cởi mở và nồng hậu đối với tha nhân, ít nữa là nơi các tu sĩ mà tôi được phép tiếp xúc.

Tôi sẽ còn nhớ mãi ông thầy gác cửa, mà tôi đã làm thân ngay khi mới đến, một ông già quắc thước, cao lớn như Hộ Pháp, với một chòm râu bạc xum xuê bao quanh một nụ cười nghịch ngợm như trẻ con. Vì ông luôn luôn mang theo cạnh sườn một xâu chìa khóa khổng lồ, nên tôi thường gọi ông là Thánh Phêrô. Ngược lại, ông cũng tặng tôi cái biệt hiệu « nhà thông thái » và thường hỏi thăm một cách nghiêm trang xem tôi đã gặm hết sách của thư-viện chưa.

Một buổi chiều, Thánh Phêrô ngoắc tôi lại, ngó trước ngó sau, rồi nói nhỏ : « Tối nay trăng rằm, trời đẹp lắm. Nếu nhà thông thái muốn đi chơi một vòng chèo tiêu mấy cuốn sách thì ra cổng hậu chờ Thánh Phêrô sau buổi kinh tối. » Rồi nheo mắt : « Mà đừng có cho Cha Hôtelier (1) biết, ông rầy chết đi ! »

Thế là đêm hôm ấy, Thánh Phêrô cùng nhà thông thái len lén thoát ra cổng hậu như hai chú học trò trốn học, đi tung tăng trên những con đường mòn đầy trăng và sau cùng leo lên một cái nòng cao ngời ngăm cảnh.

Vầng trăng tròn và lớn lơ lửng giữa vòm trời thăm thẳm, trong vắt và chi chít những vì sao. Dưới chân chúng tôi, rừng thông đen mịt thoải thoải chạy dài theo sườn núi vì ở mát dưới

kia, xa lắm, lấp lánh những ánh đèn của xã hội loài người. Không một tiếng động, ngoài tiếng thông reo vi vu sau mỗi cơn gió thoảng. Giữa cõi không gian trong sáng và im lặng ấy, tôi cảm thấy như tách rời tất cả, chơi vơi lặn hụp và tan biến đi trong một thực tại bao la : không còn trời, không còn đất, cũng không còn chính tôi ... Thiên Đàng hay Nát bàn chắc là cái gì na ná như cảm giác ấy : sự tan biến của ý thức mà cũng là ý thức sự tan biến trong cái vô hạn.

Chúng tôi im lặng ngắm trăng cho đến giờ trở về không ai muốn nói gì và cũng không có gì để nói. Nhưng trước cửa tu viện, đột nhiên tôi hỏi : « Thánh Phêrô, Cụ có tin thật rằng có Thiên Đàng không ? » Ông già cúi xuống nhìn tôi thật dài rồi cười ngất : « Nhà thông thái hỏi một câu thật là bất thông : Thánh Phêrô mà không tin có Thiên Đàng thì còn ai tin ! » Nhưng ông nghiêm trang lại, chỉ vào cửa tu viện mà nói : « Tôi không biết Thiên Đàng thật sự sẽ như thế nào, nhưng ngay bây giờ, đối với tôi, Thiên Đàng là đây ». Nhìn ông tra chìa khóa vào cửa, chùm râu bạc phất phơ dưới ánh trăng, tôi có cảm tưởng ông chính là Thánh Phêrô đang mở cửa đưa tôi vào nước Thiên Đàng.

Những kinh nghiệm nói trên về đời sống tu trì dưới hình thức khổ hạnh và xuất thế nhất của nó, mặc dầu có tính cách hời hợt của một kẻ đứng ngoài nhìn vào, vẫn cho phép tôi khẳng định rằng đó là một đời sống phong phú, chân thực và chánh đáng. Riêng đối với tôi, những ngày sống ở tu viện là những ngày tươi mát nhất mà tôi

(1) Tu sĩ lo việc tiếp khách.

đã được hưởng trong cuộc đời và sẽ gìn giữ mãi như kỷ niệm vô giá. Dầu không có Thiên Đàng đi nữa, thì Thiên Đàng vẫn có thật, trong tâm hồn các tu sĩ.

Có lẽ sau này, đời sống tu trì sẽ mặc một hình thức khác hẳn bây giờ : những tu viện chơ vơ trên đỉnh núi chắc sẽ không còn nữa và nhà tu hành sẽ không sống tách biệt với thế gian (1) Nhưng dầu có thay hình đổi dạng thế nào đi nữa, dầu nhà tu hành có sống giữa người đời và như người đời, thì yếu tính của đời sống tu trì vẫn là sự phủ nhận một giá trị tự tại cho cuộc đời này, bởi vì không có một giá trị tự tại nào ngoài cái Tuyệt Đối. Sự ly cách không cần được biểu hiện trong hành vi mà chỉ cần hiện diện trong ý thức. Mà khi nào còn tôn giáo, thì sẽ còn đời sống tu trì, vì nó là nguồn mạch của ý thức tôn giáo. Cho nên có thể kết luận rằng ý thức tôn giáo, trên căn bản, là một ý thức xuất thế và sẽ mãi mãi là xuất thế.

Một tôn giáo hoàn toàn « nhập thế » sẽ không còn là tôn giáo hoặc nó sẽ lùi về tình trạng các tôn giáo cở sơ để chết khô trong một mớ lễ nghi tập tục.

Những đứa con đích thực của tôn giáo sẽ mãi mãi là những đứa con của Thiên Đàng : đó là điều mà ý-thức dân-tộc không thể chấp nhận.

oOo

Có một cuốn sách, đã được nhắc tới ở đoạn trước mà tôi xem là có tính cách điển hình hơn hết cho sự mâu thuẫn nói trên giữa ý thức dân tộc và ý thức tôn giáo : cuốn *Dương-Từ Hà-Mậu* của cụ đồ Chiêu.

Đây là một cuốn thơ dài, gồm gần hai ngàn câu—do ông Phan văn Hùm sao

lục và hiệu đính từ thời tiền chiến, nhưng mãi tới năm 1964 mới được xuất bản lần đầu (2) — trong đó Nguyễn đình Chiêu, với tâm tánh bộc trực của người dân miền Nam, đã thẳng tay đả kích Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Rất tiếc là Bộ Thông tin thời đó, không hiểu vì lý do gì, đã kiểm duyệt tất cả những đoạn liên hệ tới Thiên Chúa giáo mà, lạ lùng thay, lại để nguyên những đoạn chỉ trích Phật giáo ! Nhưng cứ nghe cái giọng cực kỳ gay gắt của cụ Đồ Chiêu khi luận về nhà Phật, thì có thể dự đoán rằng những điều cụ nói về nhà Chúa còn gay gắt hơn thập bội.

Cốt truyện nằm trong chuyến du hành trên Thiên-Đình và dưới Địa ngục của Dương Từ và Hà Mậu, kẻ xuất gia theo Phật, người thờ « đạo Hòa Lan » đã năm đời. Lạ thay, qua 9 cửa Trời, chẳng thấy bóng Chúa và Phật ở đâu mà chỉ gặp có Đức Khổng-tử ! Trái lại dưới Địa ngục thì sư sãi và người Công giáo rất đông, pha lẫn với những kẻ chuyên môn lợi dụng tánh dị đoan của thiên hạ như ông đồng bà cốt, thầy pháp, thầy địa lý v.v. . và lẽ dĩ nhiên, bọn tội phạm thông thường. Tập thơ kết thúc bằng sự « cải tà quy chánh » của Dương-Từ Hà-Mậu đưa đến một đạo dụ của Nhà Vua cấm chỉ cả Phật giáo lẫn Thiên Chúa giáo và những bữa tiệc linh đình đánh dấu sự đoàn tụ của quốc-gia (lúc ấy cũng vừa dẹp xong được giặc « Tây Châu ») dưới sự lãnh đạo tinh thần của đạo Nho, đạo của dân tộc :

(1) Như một số dòng tu mới lập trong Thiên-Chúa Giáo : dòng Nữ trợ - tá quốc-tế (Auxiliaires Féminines Internationales), dòng các Tiều đê và Tiều muội Chúa Giêsu v.v.

(2) Tân Việt, Saigon 1964

« Có sao mình ở nước Trung (1)
Lòng theo nước ngoài còn mong
đạo gì.

Ông bà mồ mả bỏ đi
Gốc mình chẳng kính, kính gì gốc ai ?
Cửa nhà làng xóm cách ngoài
Phận gần chẳng đoái, đoài hoài phận xa
(Kiềm Duyệt)

Cứ theo một đạo Nho ta

Giữ câu lễ nghĩa, muôn nhà an vui »
Nếu tác giả cuốn Dương-Từ Hà-Mậu không phải là Nguyễn đình Chiểu và nếu nó không được viết trong một giai đoạn đặc biệt của lịch sử nước ta, thì có thể xem nó như một mớ suy tư — có phần lảm cẩm nhưng cũng không thiếu phần độc đáo và sâu sắc — của một cụ đồ nho khe khắt, chẳng có một gờ-ram khoan dung nào trong con người. Nhưng tác giả là Nguyễn đình Chiểu và Nguyễn đình Chiểu không phải là bất cứ ai. Và nó được viết trong một giai đoạn bi thảm của lịch sử, giữa lúc dân tộc đang phải đương đầu với hai mối đe dọa lớn : nội loạn và ngoại xâm. Chính cái bối cảnh lịch sử sôi động ấy và cái nhân cách vô song của cụ đồ Chiểu, đã biến cuốn Dương-Từ Hà-Mậu thành một chứng tích hết sức quý báu của sự xung đột trường cửu giữa ý thức tôn giáo và ý thức dân tộc.

Bởi vì, hơn ai hết, Nguyễn đình Chiểu đại diện cho giai cấp sĩ phu và giai cấp sĩ phu là đại diện chơn chánh của dân tộc trong suốt thời gian nó lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp. Đôi mắt mù lòa của Cụ tượng trưng cho sự bất lực của giai cấp này ! Bất lực vì mù quáng và mù quáng một phần cũng vì quá yêu quý

cái di sản được xem như bất di bất dịch của tiền nhân. Nhưng tâm hồn thật thanh cao và bất khuất của Cụ tượng trưng cho những đức tánh đáng mến nhứt của giai cấp sĩ phu. Cụ lại không được hưởng một chút ân huệ, bổng lộc nào của triều đình nhà Nguyễn mà chỉ sống nhờ quần chúng, cho nên lòng yêu nước yêu dân của Cụ đã mặc một vẻ chơn thật, nồng nàn và vô vị lợi hơn những nhà Nho khác và cuộc đời Cụ có thể tượng trưng một cách xứng đáng hơn hết cho các giá trị tinh thần của nền đạo lý Khổng Mạnh. Cụ là một trong những tia sáng cuối cùng của nền đạo lý này, loè lên rực rỡ một lần chót trước khi chìm vào bóng đêm. Ngoài cụ đồ Chiểu, ai có thể viết được một bài như bài văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc mà bây giờ, đọc lên, còn thấy được « manh áo vải, ngọn tầm vông » còn nghe được những bước chân rầm rập của dân quân miền Nam, « chi nhọc quan quân đánh trống kỳ trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không ; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có » ?

Quả thật Nguyễn đình Chiểu là một trong những đại diện xứng đáng nhứt của dân tộc trong thời đó, nghĩa là Cụ đã thể hiện một cách trong suốt nhứt ý thức dân tộc. Và cũng trong thời đó, Cụ đã viết cuốn Dương-Từ-Hà-Mậu, lên án gắt gao và chủ trương loại bỏ Phật giáo và Thiên Chúa giáo ra khỏi cộng đồng quốc gia.

Theo ông Phan văn Hùm, căn cứ trên một bài báo của ông Nguyễn văn Nghĩa viết năm 1936, cuốn Dương-Từ-Hà-Mậu có lẽ được sáng tác khi

(1) Câu chuyện xảy ra bên Trung-Quốc.

cụ đồ Chiêu ở trọ tại nhà ông Nhiều Lê quang Thịnh, làng Tân Thuận Đông, tỉnh Gia định, nghĩa là cùng một giai đoạn với Lục Vân Tiên trước khi quân Pháp chiếm Saigon. Nhưng ông Hùm cũng thêm rằng ngoài bài báo ấy, không có một chỉ dẫn nào khác về thời gian sáng tác của Dương Từ — Hà Mậu.

Tôi không biết từ đó tới nay, có ai đã nghiên cứu thêm về vấn đề này không. Nhưng theo thiên ý, căn cứ trên nội dung, hình thức và tác dụng của Dương Từ — Hà Mậu, không thể nào nghi rằng nó được sáng tác cùng một thời với Lục vân Tiên.

Thật vậy, Lục vân Tiên là một bài thơ tự thuật và chỉ nhằm nói lên chí làm trai của người quân tử trong thời bình. Nghi rằng nó được viết trước khi chiến tranh Việt-Pháp nổ bùng là đúng.

Trái lại, Dương Từ-Hà Mậu có tánh cách tranh đấu rõ rệt. Từ những lời thơ cục mịch rắn chắc không một cố gắng trau chuốt, đến cái nội dung giản dị phân biệt tuyệt đối hai nẻo chánh tà, tất cả đều chứng tỏ rằng đây là một áng văn tranh đấu trên bình diện ý-thức-hệ, được sáng tác rất vội vàng để có một tác dụng tức thời lúc ấy. Lúc ấy là sau khi quân Pháp đã chiếm Saigon và họa mất nước đã rõ rệt (1)

Giả thuyết này cho phép chúng ta hiểu tại sao cụ đồ Chiêu đã lên án Phật giáo chung với Thiên Chúa giáo trong khi Triều đình nhà Nguyễn vẫn tôn trọng đạo Phật và các Phật tử lúc ấy không có một hành động nào có thể xem là nguy hại cho quốc gia.

Không thể cho rằng cụ có ác cảm hoặc thành kiến đối với Phật giáo, vì

mặc dầu thuyết « tam giáo đồng nguyên » đã mai một và đạo Nho đã chiếm được địa vị độc tôn kể từ nhà Lê, tinh thần bao dung và hòa đồng giữa ba tôn giáo vẫn còn. Trong Lục vân Tiên, có cả Khổng, Lão và Phật, và Phật đã giữ một vai trò quan trọng vì chính Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, đã cứu sống Nguyệt Nga và hướng dẫn nàng đến nơi trùng phùng với Vân-Tiên, đúng theo sứ mạng « cứu khổ cứu nạn » của Ngài. Nếu đồ Chiêu không ưa Phật giáo thì Cụ sẽ không dại gì mà đi châm thêm củi vào lửa cho một niềm tin rất thịnh hành trong dân gian đối với Đức Quan - Âm.

Vậy, nếu Dương Từ—Hà Mậu chỉ là một suy tư về tôn giáo, và được sáng tác trước cuộc chiến tranh Việt-Pháp, thì cụ đồ Chiêu chỉ có thể lên án một mình Thiên-Chúa-giáo, vì hành động của các vị Thừa-sai lúc ấy quả là một mối nguy lớn cho quốc gia và đạo Thiên-Chúa đã bị cấm. Đạo Phật trái lại đã được Việt hóa từ gần mười thế kỷ, đã ăn sâu vào văn hóa, phong tục, tập quán của xứ này đến nỗi trở thành một thứ không khí mà người Việt-nam nào cũng hấp thụ ít nhiều và đã không có một liên hệ nào với ngoại bang. Phật giáo cũng có công lớn đối với đất nước và cụ đồ Chiêu, vốn giỏi sử, chắc biết rõ điều ấy.

Vì lý do gì Nguyễn đình Chiêu đã lên án nặng nề Phật giáo, đã nhắc đi nhắc lại rằng « Phật ở Tây-phương » như muốn đặt Phật giáo vào cùng một rọ với Thiên Chúa giáo và quân đội Pháp, đối tượng của lòng căm thù của quần

(1) Trong Dương Từ Hà Mậu, có nói đến giặc « Tây Châu ». Từ giặc « Ô qua » trong Lục vân Tiên đến giặc « Tây Châu », sự ám chỉ rõ rệt hơn nhiều.

chúng? Chỉ có một lý do hiểu được là trước nạn xâm lăng và nội loạn dân tộc phải trở thành một khối thuần nhất để tự vệ và ý thức dân tộc không thể chấp nhận, tha thứ, khoan dung bất cứ một thái độ xuất thế nào. *Cụ đồ Chiêu lên án đạo Phật chỉ vì đạo Phật là một tôn giáo và vì ý thức tôn giáo là một ý thức xuất thế* (1) chỉ có thể làm suy yếu tiềm lực chiến đấu của Quốc gia.

Tất cả những lời đả kích Phật giáo trong Dương Tử—Hà Mậu đều lập lại những luận cứ của các nhà Nho Trung Quốc, thời Phật-giáo mới du nhập Trung Hoa: theo đạo Phật là « phá nước, phá nhà và phá thân » ;

*« Tóc râu là dạng nam nhi
 Của cha mẹ đức can gì cạo đi ?
 Tò tiền chút đã đền chi
 Vừa hương bát nước nào khi phụng thờ
 Áo cơm con nợ sờ sờ
 Lá rau, con cá, ở nhờ đất Vua
 Trốn xâu trốn thuế vô Chùa
 Trong đời những sai : thời Vua nhờ gì ?
 Vợ chồng sao bó nhau đi
 Lời nguyện đường ấy dám khi quý
 thần !
 Ba giếng chẳng đặng một phần
 Như vậy cũng tiếng là thân con người !
 Để bây sống cũng như đời !*

Những luận cứ ấy có thể áp dụng toàn diện cho các tu sĩ Thiên-Chúa-giáo và đều dựa trên một luận cứ căn bản :

*Hai đảng đều muốn chữ « thăng lên
 Trời »*

Đã có một quê hương trên Trời thì không thể yêu mến thật sự và chết sống với quê hương dưới Đất. Muốn chết sống với quê hương trần gian, phải xem nó là quê hương duy nhất ; phải chấp nhận toàn diện thân phận làm

người trong trần gian mới có thể tranh đấu quyết liệt để cải tạo thân phận ấy. Muốn tranh đấu quyết liệt, phải không còn *ngõ rút lui* như các vị Tướng thời xưa sau khi độ quân sang sông, thường đốt tất cả thuyền bè để bắt buộc quân lính — và cả chính họ — phải liều mình tiến tới.

Con người tôn giáo luôn luôn còn một *ngõ rút lui* vì họ có hai quê hương và chỗ rút lui của họ thật an toàn vì nó ở ngoài trần gian, ở trong ý thức, do đó, bất khả xâm phạm.

Cho nên dầu con người tôn giáo có « đi vào cuộc đời » (2), hòa mình với dân tộc, chấp nhận thân phận làm người, thế đứng của họ vẫn là một thế đứng cách biệt : đứng ngoài và đứng trên, chỉ vì cái tia sáng mong manh của ý thức tôn giáo. Họ có thể hòa mình đến mức tối đa, chấp nhận đến mức tối đa, nhưng cái *tối đa không bao giờ là toàn diện*.

Một cảm nghĩ buồn nhứt mà tôi có khi đọc xong cuốn tiểu thuyết « Các Thánh đi xuống Địa ngục » (3) của Gilbert Cesbron — một cuốn sách thật cảm động và đã gây sóng gió một thời bên Pháp, mô tả cuộc sống của những « linh mục thợ » (prêtres ouvriers) trong một xóm lao động Paris — là một tu sĩ, dầu có trở thành lao động và chấp nhận tất cả những lầm than tủi nhục

(1) Và Cụ đồ cao đạo Nho cũng phải, vì « đạo Nho » thật sự chỉ là một triết lý, một nền đạo đức hoàn toàn thích nghi với nền Quân-chủ thời đó, do đó có thể đồng nhứt hoàn toàn với Quốc gia.

(2) Lấy lại nhan-đề một cuốn sách của T.T. Nhất Hạnh.

(3) Les Saints vont en Enfer.

cũng như tất cả những phần uất và hy vọng của số kiếp thợ thuyền, không bao giờ hoàn toàn là một công nhân như các công nhân khác. Không phải vì trình độ học thức hoặc cách ăn nói, cư xử — về các điểm này, sự đồng hóa rất dễ dàng — mà chính vì cái khả năng « rút lui » : người công nhân thật sự không thể rút lui về đâu, họ sống chết với số kiếp công nhân và dầu họ vùng lên để tự giải phóng hoặc cúi đầu chịu làm nô lệ « tự do » cho các xí nghiệp, họ vẫn hoàn toàn ở trong số kiếp đó ; trái lại, người tu sĩ « đi vào » số kiếp công nhân luôn luôn có thể rút lui và bị cám dỗ rút lui, nhất là khi họ nhận thấy con người công nhân nơi họ dần dần lấn át con người tu sĩ, như trường hợp của Cha Bernard trong cuốn sách. Và khi bị bắt buộc phải

lựa chọn giữa sự trung thành với giai cấp công nhân và sự trung thành với sứ mạng tu sĩ, đương nhiên họ phải chọn sứ mạng tu sĩ vì đây mới là sứ mạng đích thực của họ.

Chính vì cái khả năng rút lui đó mà những người không tôn giáo không bao giờ hoàn toàn tin cậy các tín đồ khi hai bên cộng tác với nhau trong một công trình trần gian.

Điều này khiến ta hiểu tại sao, đối với Nguyễn đình Chiểu, nghĩa là đối với ý thức dân tộc, Phật giáo và Thiên-Chúa giáo cùng một bản chất và người Phật tử đích thực (nghĩa là kẻ đã xuất gia) dầu không có cầu kết với ngoại bang, dầu có thể hy sinh cho dân tộc, vẫn là một kẻ xa lạ trên quê hương mình.

(Còn tiếp)

LÝ-CHÁNH-TRUNG

Rượu bổ
QUINQUINA

Quina '9'

CŌ ACIDE GLUTAMIQUE

*khai vị,
ăn thêm ngon.*

BỔ ỚC
bồi dưỡng
cơ thể







PUD. TÂN TRI

BÀN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

KN 2071. BYT

TRĂM VIỆT TRÊN VÙNG ĐỊNH MỆNH

4 / PHẠM-VIỆT-CHÂU

(Xin xem B K. T.Đ. từ số 290-291)

LÀO QUỐC

trong cuộc ngoại khiến nội chiến

Quốc-gia Lào ngày nay (1) là một tổ hợp tiếp nối một Vương-quốc có tên là Lan-Xang vào thế kỷ 14. Lan-Xang có diện tích lớn hơn diện tích xứ Lào hiện hữu (thêm vùng đất Tây-Bắc Thái-Lan và Đông-Nam cao-nguyên Khorat) và tồn tại đến cuối thế-kỷ 17 thì bị phân chia ra làm ba tiểu-quốc là Luang Prabang, Vientiane và Champassak ; Mỗi tiểu quốc do một tiểu vương trị vì. Khi chế-độ quân-chủ lập-hiến được thiết-lập năm 1946 thì tiểu vương ở Luang Prabang, hậu-duệ chính-thức của dòng vua Lan-Xang, được công nhận là quốc-vương của tân quốc-gia Lào.

Tuy nhiên, từ bấy đến nay trên hai mươi năm qua, Lào quốc chưa lúc nào được kể như thực sự thống-nhất. Các chế-độ địa-phương bị sụp đổ, thì một hình-thức phân chia khác lại xuất-hiện : Cuộc xung-đột Quốc Cộng.

Cũng giống như những quốc-gia cùng trong thảm trạng trở thành vùng tranh-chấp nóng của hai phe Đế-quốc Cộng-sản và Tư-bản, Lào quốc hiện đang ở trong hoàn cảnh nội-chiến, một thứ nội-chiến thật sự mới mẻ trong lịch-sử nhân loại, vì không phải bắt nguồn và thúc đẩy từ « trong » ra mà lại từ « ngoài » vào ; Đó là hình-thức « ngoại khiến nội chiến ».

(1) Lào ngày nay có lãnh-thò rộng 235.690 km² nằm trong một vùng túi kẹt, chung quanh có Miến - Điện, Trung hoa, Việt Nam, Cao-Miên, Thái-Lan bao vây. Miền Tây xứ Lào tựa vào sông Cửu-Long, miền Đông là dãy Trường Sơn. Dân số Lào hiện vào khoảng 3 triệu. Thành-phố có Hoàng cung là Luang Prabang, nhưng chính-phủ Hoàng gia lại làm việc ở Vientiane. Bộ Chỉ-huy tổ-chức Cộng-sản Pathet Lào, do Souphanouvong cầm đầu, trước đây đóng ở Xiêng Khouang, sau bị dội bom nhiều lần nên

hiện luôn luôn di-động ở vùng giáp giới Bắc-Việt. Về vùng ảnh - hưởng, hiện nay Chính-phủ Hoàng-gia kiểm soát được phần nửa phía Tây dọc theo sông Cửu-Long, nghĩa là vùng sát biên giới Thái-Lan. Đó là vùng trù phú nhất và cũng là nơi tập trung người Lào gốc Thái. Phần còn lại gồm miền núi phía Bắc và triền Tây dãy Trường-sơn kề biên-giới Trung-hoa, Bắc-Việt và xuống tận biên-giới Cao-Miên là khu vực thuộc Pathet hoặc trong tình trạng xói đậu.

Vương-Quốc Lan-Xang

Vương quốc Lan Xang đối với người Lào là thời-đại hoàng-kim của quốc-sử. Người Lào vẫn thường lấy làm hãnh-diện về sự tiếp-nối liên tục một dòng họ Hoàng-gia duy nhất suốt sáu trăm năm (Không kể hai trăm năm năm theo truyền thuyết trước khi Lan-Xang lập quốc).

Người Lào-đa-số nguyên gốc Thái trước kia thuộc Vương-quốc Đại-lý ở Vân-Nam, Như Chương 2 đã trình-bày, khi Đại-Lý tan vỡ dưới vỏ ngựa Mông Cổ, thì người Thái đã theo vết chân các bộ-lạc Bách-Việt trước di chuyển dần xuống phương Nam qua hành-lang các con sông lớn, nhất là Chao Phraya (Menam) và cửu long.

So với các bộ tộc cùng gốc Thái người Lào đã đi vào lịch-sử sau người Shan, người Lu và người Thái Siêm, nhưng cách xâm nhập và định-cư thì cũng tương tự như nhau. Xâm nhập vào một vùng đất còn thưa thớt dân cư, hẻo lánh và khô khan dưới quyền lực của Đế-quốc Khmer, người Lào đã lần lần choán những miền đất tốt và đẩy dần các bộ lạc Khả, sắc dân tiền cư, vào rừng núi. Tuy nhiên trước thế kỷ 14, lãnh-chúa Mương Swa vẫn luôn luôn là người Khmer hay người Khả. Điều này chứng tỏ trong những đợt di-cư rải-rác trước, người Thái-Lào đã xâm nhập vào đất này một cách êm thấm, có thể là họ đã yên phận sống dưới chính-thề đương thời hoặc là vì quá yếu nên cũng không làm gì khác hơn được. Những cuộc di-cư thưa thớt từ Vân-Nam xuống đột nhiên trở thành dồn dập vào thế-kỷ 13. Do đó thành phần

Thái-Lào ở vùng đất này đã được tăng cường đủ mạnh để đứng lên nắm giữ quyền hành.

Lan Xang được thành-lập từ năm 1353. Fa Ngoun (1), vị vua lập quốc, là một chiến-sĩ lấy lừng một thời. Suốt hai mươi năm trời trị-vì (1353-1373), Fa Ngoun không lúc nào ngơi nghỉ trong công cuộc mở rộng bờ cõi và bình định xứ sở. Vì vậy phải đợi đến người kế-vị ông là Sam Sene Thai (1373-1416) Lan-Xang mới thực sự sống trong hòa bình, được tổ chức chỉnh đốn lại và có thể chế rõ ràng. Áp-dụng một chính - thể quân chủ chuyên chế, nhà vua tự tuyển chọn tất cả các cấp Thượng thư trong đám Hoàng-tộc, còn những chức vụ thấp hơn có thể là người trong Hoàng-tộc hay thứ dân

Năm 1376, nhà vua ra lệnh kiểm soát dân-số và kết-quả cho thấy trong nước có 300.000 đàn ông Thái, 400 000 đàn-ông các bộ tộc khác. Nếu cộng thêm đàn bà, trẻ con, sự sãi thì tổng-số chừng hai triệu. Dựa vào con số đàn ông Thái, nhà vua lấy Vương hiệu là Phya Sam Sene Thai, Vị chúa Ba Mươi Vạn Thái. Theo người Lào kể lại, có lẽ đã được phóng đại, thì quân đội Lan-Xang thời đó gồm có 150.000 quân sĩ thuộc Bộ Binh, Kỳ-Binh và Tượng-binh, và 200.000 Phụ-lực-quân thuộc thành phần cơ-hữu của các địa phương.

(1) Theo truyền thuyết, Khoun Borom là Chúa tề mặt đất đã chia đất cho các con cái trị-vì. Người con trưởng là Khoun Lo được trao cho đất Mương Swa. Fa Ngoun là dòng dõi Khoun Lo đã từ Mương Swa đánh chiếm các vùng kế cận mà lập ra Lan-Xang.

Về phương-diện xã hội, Phật giáo Theravada du-nhập vào Lan Xang từ thời Fa Ngoun, nay dần dần chiếm được địa-vị độc tôn trong xứ Chùa chiền biến thành những trung tâm văn-hóa tại mỗi địa-phương ; Đó là nơi thờ phụng, hội họp và cũng là trường học vừa dạy chữ vừa dạy nghề cho dân các Mường (Quận). Ngay từ thời đó, Phật giáo nghiêm nhiên đã biến thành tôn giáo chính thức của quốc-gia, tuy sự thờ cúng *Phi cô-truyền* vẫn còn tồn tại trong dân gian.

Từ đầu thế kỷ 15 đến cuối thế kỷ 17, Lan-Xang đã nhiều lần xung đột với các lân bang, đặc-biệt là cuộc tranh chấp Chiêng-Mai với Siêm và Miến. Trong vụ này, tuy Lan-Xang không đạt được mục tiêu quân sự, đành để xứ Chiêng-Mai lọt vào tay Miến (và sau này Siêm chiếm lại của Miến), nhưng Setthathirath, vị Hoàng-tử Lào, trên đường rút lui đã mang theo được về nước Phật Ngọc Pra Keo, một báu vật của Chiêng-Mai thời đó (1547). Lan-Xang cũng đã có nhiều lần đụng chạm với Việt-Nam qua những cuộc khuấy phá ở biên thùy trong khi Việt Nam đang có chiến tranh với Trung-Hoa. Để trả thù, triều-đình Việt-Nam đã có lần xua quân chiếm đóng kinh đô Mường Swa (1).

Đầu thế kỷ 18, trong một cuộc tranh chấp giữa các ông Hoàng Lan-Xang, người Việt-Nam đã giúp Sai Ong Hué trở lại ngôi báu ở Vạn Tượng. Nhưng đồng thời, cháu đích tôn của vua Lan-Xang cuối cùng (Souligna Vongsa) là Kitsarath chạy lên Luang Prabang lập triều đình ở đó (1708). Và, sáu năm sau, một ông Hoàng khác trong Hoàng tộc lập một triều đình thứ ba ở Champassak một mình riêng cõi Hạ-Lào.

Nước Lan-Xang thống nhất chấm dứt từ đó và xứ Lào nghiêm nhiên trở thành ba Tiểu quốc luôn luôn ở trong tình trạng bán lệ thuộc dưới sự kiểm chế của cả Việt và Siêm.

Từ bị trị tới độc lập

Cuối thế kỷ 19, sau khi chiếm xong Việt Nam và Cao-Miên, Pháp liền tính chuyện chiếm xứ Lào để đặt nền đô hộ. Công cuộc thôn tính xứ Lào thật là dễ dàng trước sau chỉ nhờ tài xoay sở khéo léo của một tay thực dân giang hồ khét tiếng: Auguste Pavie (2). Sau đó là những cuộc thu xếp, mặc cả giữa Pháp cùng Thái-Lan, Anh (khi ấy đang đô hộ Miến-Điện) và Trung-Hoa. Điều-đinh ổn-thỏa xong, Pháp tập-hợp những mẩu múng vốn nát bầy vì nội chiến và ngoại xâm, tạo thành Tiểu bang Lào trong Liên-Bang Đông-Dương. Tuy Phủ Thống xứ Pháp được thành lập ở Vạn-Tượng từ năm 1899, nhưng Tiểu bang Lào chỉ thực sự tập hợp được đầy đủ các phần đất như ngày nay từ năm 1905, và gồm (3) :

(a) - Tiểu-vương-Quốc Luang Prabang với các tỉnh Luang Prabang, Sayaboury, Sầm Nứa và hai Quận miền Nam Phong Saly. Nhà vua ở Luang Prabang vẫn được giữ ngôi vị dưới sự bảo trợ của người Pháp, nhưng tất cả các quan lại đều do Pháp chỉ định.

(b) - Tiểu Vương Quốc Vientiane,

(1) Năm 1563, Mường Swa được dời thành Luang Prabang (Prabang : Phật Vàng) và kinh đô được dời về Vientiane.

(2) Nhật ký và Tự thuật của Auguste Pavie được in trong cuốn Mission Pavie en Indochine.

(3) Theo Conflict in Laos, — The Politics Of Neutralization của Arthur J. Dommen — Frederick A. Praeger-1964.

vốn khuyết ngôi vua từ năm 1827 sau cuộc đánh chiếm của quân đội Siêm.

(c) - Tiều Vương Quốc Xiêng Khouang vốn đã được sát nhập vào Vientiane từ 1832.

(d) - Vùng Champassak ở Hạ Lào.

(e) - Hai tỉnh miền Bắc là Nam Tha và Phong Saly.

Trong thời kỳ đô hộ Đông-Dương, có thể nói người Pháp được yên ổn nhất ở xứ Lào. Có ba cuộc biến động trên đất Lào làm cho chính quyền thống trị phải can thiệp lại là ba cuộc biến động do dân thiểu số gây ra: Bộ lạc Khả ở vùng cao-nguyên Boloven và Attapeu từ 1901 đến 1907; Các châu Thái ở Phong Saly từ 1914 đến 1916; Và sau cùng là cuộc nổi dậy của dân Mèo vào năm 1919. Dân Mèo nổi lên đánh phá suốt hai năm, sau người Pháp phải dùng đến biện pháp chặn tất cả các nguồn tiếp tế gạo thóc mới dẹp yên được.

Trong thời thế-chiến II, quân Nhật tiến vào Đông-dương tháng 7-1941 và đến tháng 8-1941 thì ký với Pháp một hiệp ước về xứ Lào, trong đó có việc tăng cường Vương-quyền Luang Prabang bằng cách được phép kiểm soát thêm các tỉnh Vientiane, Xieng Khouang và Nam Tha, và nhà vua được phép lập một nội-các gồm thủ-tướng và bốn tổng-trưởng. Vị Phó-vương (Maha Oupahat) lúc ấy là Hoàng-thân Petsarath được chỉ-định làm Thủ-tướng.

Tháng 3-1945 Nhật đảo-chánh Pháp ở Đông-dương và tuyên-cáo chấm dứt chế-độ thuộc-địa của Pháp ở phần đất này. Chính phủ Petsarath nghiêm-nhiệm trở thành chính-phủ đầu tiên đảm trách công việc quản-trị toàn xứ Lào dưới sự giám-hộ của Nhật.

14-8-1945, Nhật đầu hàng, xứ Lào

roi vào tình-trạng giao động và một vài nơi như Khammouane và Savannakhet đã xảy ra những sự hỗn loạn. Theo sự quy-định trong bản ký-kết đầu hàng với Hoa-kỳ của Nhật, đáng lẽ Nhật phải tiếp-tục duy-trì trật-tự ở những vùng quân Nhật còn trấn đóng, nhưng hầu-hết các nơi, Nhật đều bỏ mặc, Đặc-biệt là ở Lào, Nhật đã không can-thiệp, một phần vì quân-số quá ít ỏi, một phần vì những sự dấy động địa-phương lại đang có khuynh hướng bài-pháp, không ăn nhằm gì đến Nhật.

Theo quyết-nghị của Hội-nghị Potsdam quân Trung-hoa phải tiếp thu miền Bắc Đông-dương từ vĩ-tuyến 16 (ngang Savavane) trở lên, nhưng quân Trung-hoa tiến quá chậm nên mãi đến tháng 9 mới tới Lào. Trong khi đó thì Pháp quân đã đoạt lại Champassak và sửa soạn tiếp chiếm toàn xứ.

N.ày 18-8-1945, Hoàng-thân Petsarath ở Vientiane công-bố trước quốc-dân nền độc-lập và thống-nhất của quốc-gia Lào dưới Vương-chế Luang Prabang. Petsarath triệu-tập một hội-đồng mệnh-danh là L^o Issara (Lào tự-do) trong đó có những nhân-vật trong hoàng-tộc, trong giới thượng-lưu và cả một số người Việt nguyên là công chức cao cấp ở Lào. Xét về thành-phần chính-trị thì Hội-đồng gồm một số nhân-vật có thành-tích chống Nhật, một số được coi là bài Pháp và một số khác tin-tưởng ở đường lối ôn-hòa là có thể thâu-hồi toàn vẹn độc-lập nhờ thiện chí của Pháp.

Cuối tháng 8, một lực-lượng nhỏ của Pháp được thả dù xuống gần Vientiane để giải-thoát những viên-chức Pháp hiện còn bị Nhật giam giữ. Thái-độ và hành-động của các sĩ-quan Pháp làm cho

Lao Issara nhận thấy Pháp có vẻ muốn lập lại « trật-tự » kiểu thuộc địa thời tiền-chiến. Hoàng-thân Pe sarath đã cố giữ không cho quân Pháp vào thủ-đô bằng cách điều đình nhưng sau cùng Pháp vẫn vào lọt được Vientiane. Cùng khi ấy họ thả dù một nhóm khác xuống Luang Prabang và vài ngày sau vua Sisavang Vong công-bố sự chấp-nhận của Hoàng-gia về việc tái tục nền bảo-hộ của Pháp.

Ngày 10-10, Luang Prabang ra lệnh cất chức Thủ-tướng và luôn cả chức Phó-Vương của Hoàng-thân Petsarath. Phản-ứng lại, một Hội đồng nhân-dân được triệu-tập ngay hai ngày sau đó tại Vientiane đã công-bố một bản hiến-pháp tạm đề làm căn-bản cho sự thành lập một chính-phủ Lào tự-do. Đồng-thời Hội-đồng đã cử phái đoàn lui tới Luang Prabang nhiều lần đề thuyết-phục nhà vua rút lại những sắc lệnh đã được công-bố do người Pháp xúi giục, và chấp nhận tân hiến-pháp.

Ngày 23-4-1946 vua Sisavang Vong chính thức trở nên quốc vương toàn xứ Lào trong chế độ quân-chủ lập-hiến sau lễ đăng-quang theo nghi-thức cổ-truyền.

Nhưng trong khi đó thì quân Pháp đã từ phía Nam tiến lên chiếm cứ nhiều nơi (Vientiane rơi vào tay Pháp ngày 25-3-1946). Các nhóm kháng-chiến Lào Issara lần lượt tan rã, phần vượt sông Cửu-long chạy sang Thái-Lan, phần rút vào rừng để tổ-chức lại thành những toán du-kích nhỏ. Tất cả những yếu-nhân của chính-phủ Lào Tự-do cũng đào thoát sang Thái và tiếp-tục hoạt động với danh-nghĩa chính-phủ lưu-vong tại Bangkok dưới sự điều-khiển của Hoàng-thân Petsarath.

Sau khi chiếm được Vientiane và

Luang Prabang. Pháp sức tiến ngay việc tổ-chức Ủy-ban Pháp-Lào để tạo một thỏa-ước về mối liên-hệ trong tương lai giữa hai xứ và thành-lập một chính-phủ Hoàng-gia Lào thân Pháp. Ủy-ban hỗn-hợp trên đã công-bố văn kiện đầu tiên ngày 27-8-1946, theo đó Pháp công nhận quốc-gia Lào thống-nhất dưới quyền trị-vì của quốc-vương ở Luang Prabang trong một chế-độ quân-chủ lập-hiến. Cũng thi-hành theo văn-kiện này, Pháp đã tổ-chức một cuộc tuyển cử làm vi ở mấy thị-trấn (tháng 12-1946) để lập một quốc-hội lập-hiến đầu tiên gồm 44 dân-biểu. Sau đó vài tháng người ta cũng tung ra một bản Hiến-pháp (11-5-1947) cho đủ lệ-bộ cái áo khoác ngoài của một chế-độ thuộc địa trá hình mới.

Trong khi ấy nhóm lưu-vong ở Thái-Lan gồm những phần-tử ưu-tú nhất của xứ Lào bắt đầu lục đục với những chủ-trương đường lối khác biệt của ba ông Hoàng lãnh đạo. Hoàng-thân Petsarath là người bài Pháp, có tinh thần quốc-gia cực đoan và bảo thủ. Em ông là Hoàng-thân Souvanna Phouma cũng chủ-trương phải có độc lập hoàn-toàn nhưng lại thiên về đường lối ôn-hòa, nghĩa là, theo ông, có thể bắt tay cộng tác với Pháp để thâu-hồi độc lập dần dần. Một người em khác, Hoàng-thân Souphanouvong, đảng-viên đảng Cộng-sản Đông-dương, không có chủ-trương riêng biệt nào khác ngoài việc tuân hành chỉ-thị của Cộng-sản Việt, nghĩa là tiếp tục trường-kỳ kháng-chiến trong chiến lược chung toàn Đông-dương.

Hiệp-ước mới 1949 được ký-kết, Pháp công-nhận quốc-gia Lào tự-trị trong khối Liên-hiệp Pháp và nói rộng quyền ngoại-giao cho Lào trong đó có cả quyền xin làm hội-vên Liên-Hiệp-

Quốc. Sự kiện này đã lôi cuốn một số khả đông nhân vật lưu-vong trở về hợp tác, trừ hai Hoàng-thân Petsarah và Souphanouvong.

Chiến tranh Đông-dương ngày càng khốc liệt hơn. Tháng 8 năm 1950, Hoàng thân Souphanouvong biến bản thành-phần Lào Issara do ông cầm đầu sang tổ-chức Cộng-sản, mệnh danh là Pathet Lào (Quốc-gia Lào) Cũng trong năm ấy với một cố gắng mong bình-định xứ Lào cho yên bề nào hay bề nấy, Pháp tiến thêm bước nữa về mặt chính-trị bằng cách hứa với những nhà lãnh-đạo

Lào là sẽ sớm trao trả độc-lập hoàn toàn cho Lào.

Tháng 10-1953, lời hứa ấy đã được đoan lại trên giấy tờ sau khi có cuộc tấn công ồ-ạt vào xứ Lào của lực lượng Cộng-sản Việt và Pathet. Dĩ-nhiên đó chỉ là nền độc-lập trên lý-thuyết, còn thực tế, Pháp chỉ nhả hẳn miếng mồi Lào sau khi bị thất trận nhục-nhã ở Điện-biên để phải ký kết Hiệp-định Đình-chiến Genève 1954.

(còn tiếp)

PHẠM-VIỆT-CHÂU

Kỳ tới : Ngoại-khiển nội-chiến

XIN SỬA LẠI CHO ĐÚNG

B. K. T. Đ. số 293, Bài DIỄN-TRÌNH HÌNH THÀNH CÁC TỔ-HỢP ĐÔNG-NAM-Á của PHẠM-VIỆT-CHÂU :

— Trang 25, cột 1, dòng 17 : *Tiền-nhân muốn nói lên truyền-thuyết*, xin sửa *Tiền-nhân muốn nói lên qua truyền-thuyết* :

— Trang 26, cột 1, dưới dòng 26 xin ghi thêm trọn một câu thiếu : *Đời Trang-Vương nhà Chu là thời-gian từ 696 đến 682 trước Công-nguyên.*

Trang 27, cột 2, dòng 3, *Thí-dụ cụ-thể là thập Đông-thịnh...*, xin sửa lại là *Thí-dụ cụ-thể là thập Đào-thịnh*. Đề ý hai chữ sai là *Thap* và *Đào*.

— Trang 33, cột 1, dòng 19 : *Đại-Việt, cho đến khi quân Mông-cổ...*, xin sửa lại *Đại-Việt nên khi quân Mông-cổ..*

Rất cuộc đã có bán :

KHI NHỮNG LƯU DÂN TRỞ LẠI

Tập khảo-luận độc-đáo về văn-học miền Nam của Nguyễn-văn-Xuân.

TẬP BÚT I, II và III

của Võ-Phiến, tái bản, đóng chung một bộ.

Khủng-hoảng

trong Giáo-hội Công-giáo ?

Khủng hoảng trong Giáo hội công giáo, đó là một đề tài quá quen thuộc đối với độc giả báo chí và sách vở ngoại quốc. Dù người ta có đặt hay không đặt một dấu hỏi (?) vào sau nhan đề ấy, vấn đề vẫn không thay đổi, và vấn đề đó là : hiện tại Giáo hội công giáo đang phải đương đầu với những khó khăn nội bộ rất lớn, đang trải qua một cuộc «trở dạ» quyết định, kèm theo những dang co đầu đón.

Tại Cộng đồng Vatican II, người ta chứng kiến hai khuynh hướng tương phản : thủ cựu và cấp tiến. Nhưng sau Cộng đồng, khi hai bên đã đối thoại nhiều với nhau và khi những tình cảm bùng bột ban đầu đã lắng dịu xuống, thì có thể nói rằng, phái cấp tiến đã chiếm phần ưu thắng. Một làn-gió lạc quan thổi qua Giáo hội công giáo. Một số thay đổi quan trọng đã được thực hiện, như việc lấy sinh ngữ địa phương thay-thế từ ngữ la-tinh trong lễ-nghi tế-tự chẳng hạn. Ký-giả H Fesquet (báo Le Monde) vui sướng nhận định rằng : « La mã đã ăn năn trở lại ».

Nói : ăn năn trở lại, tức là nói đã đi lầm đường. Nhưng ở đây chắc chắn không phải là lầm đường về phần đạo lý, cho bằng về cơ cấu về lối trình bày đạo lý, về một lối cảm nghĩ và phê phán. Nhiều bộ óc sáng suốt đã nói

từ lâu rằng Giáo hội cần phải cải cách để gần gũi với thời đại hơn. Những dấu hiệu thời đại như tự do, dân chủ, tôn trọng nhân vị, đòi hỏi Giáo hội phải dùng biện pháp đối thoại hơn là kết án, trừng phạt nhân danh đạo lý hay luật lệ ; phải cho giáo dân tham gia nhiều hơn vào việc gánh vác trách nhiệm ; phải để cho các nhà thần học nhiều quyền tự do ăn nói và viết lách hơn trước ... Giáo hội phải ý thức hơn về vai trò phục dịch của mình theo gương mẫu vị sáng lập, là đấng « đã đến không phải được phụng sự nhưng là để phụng sự » (Phúc-âm) ; phải đi sát hơn với giới lao động, nghèo khổ v.v.

Để cho người ngoài cuộc có một ý niệm về nhu cầu cải cách, chúng tôi xin nêu tỉ dụ sau đây.

Để bảo vệ giáo lý, giáo quyền thường kiểm soát rất chặt chẽ sinh hoạt trí thức của người công giáo, nhất là hàng linh mục, khi sinh hoạt đó liên quan tới các vấn đề đức tin và luân lý. Khi một tác giả chủ trương điều gì sai lạc, sách vở họ thường bị «cấm» ; nếu tác giả có ảnh hưởng lớn, thì thường thường một ủy ban ở La-mã trích ra một danh sách những điểm rối đạo trong sách vở tác giả và bắt kẻ ấy phải công khai « rút lui » những

sai lầm kia. Tại Công-đồng, hồng-y Frings (Đức) nói rằng làm như thế thật là trái với nhân vị, vì không tòa án nào lên án mà không cho đương sự tự do bào chữa mình trước.

Đức Giáo hoàng Gioan XXIII và Công đồng đã mở đường cho một cuộc canh tân rộng lớn. Và người ta tưởng nó sẽ tiến rất nhanh. Nhưng làm. Một lâu đài to lớn và cổ kính như Giáo hội công giáo không thể trong một vài tháng mà đổi mới lại được; Hơn một năm sau Công đồng, ký giả H. Fesquet lại nhận định: « Giáo hội đang bập bẹ » trong công cuộc canh tân.

Hai phái cấp tiến và thủ cựu lại tái hiện, gây nên một tình trạng xáo trộn, bất an. Ở Công đồng, nói thủ cựu hay cấp tiến thường chỉ là nói cách trừu tượng; chỉ đến khi thực thi sắc lệnh Công đồng, người ta mới nhìn tận mặt cái hay, cái dở của hai khuynh hướng đó, vì bấy giờ chúng mới mặc hình trong những tổ chức chặt chẽ, với chương trình và phương tiện hoạt động rõ ràng, như biểu tình, làm kiến nghị, « đình công. » Xin nêu hai trường hợp cụ thể.

Ở Anh, có một nhóm giáo dân và linh mục chủ trương tranh đấu đòi giáo quyền dùng tiếng la-tinh trong phụng sự theo truyền thống lâu đời của Giáo hội.

Tỉ dụ thứ hai. Cách đây không lâu, hồng-y Florit Tổng giám mục địa phận Florence (Ý) ra lệnh đổi linh mục Mazzi đi một xứ đạo khác, vì linh mục có những tư tưởng và hành động tông đồ « không chính thống » và vì ông đã bênh vực một nhóm công giáo khuynh tả, khi nhóm này đến chiếm nhà thờ chính tòa để phản đối « óc quan liêu mệnh lệnh » của hồng-y (theo lời của họ). Con chiên của cha Mazzi lên tổ chức biểu tình

ngay trước dinh đức Tổng giám mục và 120 linh mục địa phận yêu cầu ngài thành lập Hội đồng Linh mục (theo sắc lệnh của Công đồng) và đem vụ cha Mazzi ra thảo luận công khai.

Một đảng vì sợ sệt, một đảng vì thiếu kiên nhẫn, cả hai phe khuynh hữu và khuynh tả làm cho giáo quyền cũng sinh ra lo ngại. Từ một năm nay, trong nhiều văn kiện của đức Giáo hoàng Phao-lô VI người ta thường gặp mấy danh từ *lo âu, khủng hoảng, thiếu tin tưởng*. Nhiều dấu hiệu nói rằng giáo quyền đang tìm cách « hãm » đà tiến cải cách lại. Thông điệp mới nhất về vấn đề ngừa thai và văn kiện về việc độc thân của linh mục chẳng hạn, được dư luận hiểu theo nghĩa nói trên. Hay là lời tuyên bố của đức Giáo hoàng về vấn đề bạo động và vụ Schillebeeckx mới đây cũng thế. (1) Hình như vụ Schillebeeckx cũng là nguyên do khiến một nhóm 38 nhà thần học quốc tế làm đơn đệ lên Tòa thánh La mã xin sửa đổi cách thức kiểm soát sinh hoạt trí thức và đề nghị như sau :

— Thành lập một ủy ban các nhà thần học quốc tế thuộc mọi khuynh hướng, để giúp đỡ Thánh-bộ Đức tin (Congrégation de la Foi) thay vì chỉ dựa vào ý kiến một số nhà thần học thủ cựu ở La-mã.

— Khi kiểm điểm tư tưởng một tác giả

() Thông điệp *Humanae Vitae* cấm dùng các phương tiện nhân tạo ngừa thai. — Hiện nay Giáo hội công giáo còn bắt buộc linh mục sống độc thân, đó chỉ là vấn đề kỷ luật, sau này có thể sẽ thay đổi.

— Schillebeeckx là nhà thần học trứ danh người Hòa lan. Vì có nhiều tư tưởng mới, nên cách đây không lâu ông đã bị La mã cảnh cáo.

Về vấn đề bạo động, dù là bạo động để cải cách xã hội, đức giáo hoàng tuyên bố là không hợp với tinh thần công giáo.

khả nghi, nên nghiên cứu các nguyên tác của họ, thay vì dựa trên bản dịch hay là các sách vở nói về họ, đồng thời đề cử một biện hộ viên cho đương sự.

Trong số những người chủ trương kiến nghị nói trên, nên kể tên vài người nổi tiếng nhất, đó là: K. Rahner, H. Kung, J. Ratzinger, Y.— M. Congar, Schillebeeckx.

Nhưng cũng đồng thời với kiến nghị ấy, một số 16 nhân vật tên tuổi ở Pháp và thuộc khuynh hướng khác viết thư cảm ơn Đức Giáo Hoàng đã can đảm bênh vực giáo lý và kỷ luật và xin hàng giáo phẩm hãy dùng quyền hành mà bảo vệ đức tin khỏi những tư tưởng sai lầm. Trong số 16 người đó, có tên của François Mauriac và Gabriel Marcel. Ở đây, chúng ta có thể nhắc tới hai cuốn sách khuynh hữu đã gây nhiều cuộc bàn cãi sôi nổi ở Pháp, là cuốn *Les nouveaux prêtres* (những linh mục mới) của Pierre de Saint-Michel và cuốn *Le paysan de la Garonne* (Người nông dân vùng Garonne) của triết gia J. Maritain.

Một khó khăn lớn nhất trong Giáo hội Công giáo hiện nay là vấn đề quyền hành. Suốt hàng trăm thế kỷ, quyền hành của hàng giáo phẩm, nhất là của Giáo hoàng, được giáo dân chấp nhận hầu như tuyệt đối. Nhưng nay không thế nữa, ít ra trong những vấn đề không có liên quan rõ ràng và trực tiếp đến Đức tin. Tỉ dụ hùng hồn nhất là thông điệp cấm dùng phương tiện nhân tạo để ngừa thai. Ở Âu châu, hình như đa số giáo dân đều phản đối thông điệp này. Hàng giám mục địa phương phải rất nhiều khó khăn để giải thích. Ngày 19-8-1968 một nhóm 96 người công giáo Bỉ, hầu hết là giáo sư và bác sĩ, viết thư lên Hồng Y Suenens (Bruxelles) tỏ ý

bất đồng với đức Giáo hoàng. Họ lý luận đại khái như sau:

— Thông điệp đứng trên bình diện luân lý tự nhiên, nghĩa là dựa trên lý trí. Vậy uy tín của nó phải tùy theo giá trị những chứng lý mà kinh nghiệm sẽ đem lại; nhưng đang này thông điệp đã quyết định ngược lại đa số những người có kinh nghiệm trong địa hạt này, tức là bậc vợ chồng.

— Thông điệp dựa trên một quan niệm cũ, coi những gì tự nhiên là tốt. Trong đời sống con người, ai có thể phân biệt rõ ràng đâu là tự nhiên đâu là nhân tạo? Tại sao bắt lý trí và tình yêu lệ thuộc một luật lệ sinh lý (biologique).

Tưởng không cần nói thêm rằng khủng hoảng quyền hành là một hiện tượng chung hiện nay, không riêng gì cho Giáo hội. Thái độ phản kháng của giới trẻ là một bằng chứng cụ thể.

Khó khăn thứ hai là sự căng thẳng giữa « tinh thần » và hình thức, giữa khuynh hướng « tiên tri » và khuynh hướng « chính trị » giữa thực tại thiêng liêng và cơ cấu tổ chức bề ngoài.

Ngày nay người ta nhấn mạnh nhiều tới sứ mệnh tiên tri của người công giáo. Tiên tri không phải chỉ là nói trước những biến cố sắp tới, nhưng còn có nghĩa là không tự đồng-hóa mình với xã hội hiện tại, trái lại luôn luôn biết tỉnh táo, phê bình, cảnh giác, nhờ ánh sáng của Phúc-âm, khác nào lương tâm không hề để kẻ có tội một phút giây an nghỉ. Đức tin hiểu theo nghĩa đó, sẽ là một sức mạnh tiến bộ.

Trong lịch sử, Giáo hội thường quên lãng sứ mệnh tiên tri. Sự khôn ngoan của Thiên-chúa và lòng can đảm thường

nhường chỗ cho sự khôn ngoan, toan tính rụt rè, a dua của con người. Trong vở kịch *Người Đại diện* (Le Vicaire), tác giả Hochhut phê bình đức Giáo-hoàng Piô XII không làm hết cách để ngăn cản nhà độc tài Hitler giết hại người Do-thái : thiếu tinh thần tiên-tri ! Cách đây không lâu, một nhóm công-giáo Pháp cũng viết thư cho đức Phao-lô VI và tỏ thái độ ngạc nhiên vì ngài đã dùng những lời lẽ quá ôn hòa đối với người giàu có, khi bàn về công-bằng xã hội : theo họ, cũng là thiếu tinh thần tiên tri !

(Nhưng chính vì thế mà, dù tán đồng hay phản đối, người ta đều phải công nhận rằng thái độ của đức đương kim Giáo-hoàng trong thông điệp *Humanae vitae* là can đảm.)

Cơ cấu tổ chức rất dễ trở thành một trở ngại cho sự phát triển thái độ tiên tri. Nó dễ bóp chết thiện chí và sáng kiến Adolfs, một người Hòa-lan đã viết một cuốn sách với cái nhan đề khiêu khích như sau : *Giáo hội, mồ chôn Thiên chúa* (Giáo hội ở đây, tức là cơ cấu Giáo-hội).

Nguyện vọng đề cao tinh thần tiên tri là một điều rất tốt, nhưng nếu nghĩ rằng mọi cơ cấu đều là có hại, thì người ta sẽ biến Giáo hội thành một cộng đồng những thiên thần...

Cơ cấu lại còn trở ngại cho công việc tông-đồ, nhất là khi nó phát xuất từ xã hội Trung-cổ. Chẳng hạn đơn vị xứ đạo là một cơ cấu thích hợp cho một xã hội nông nghiệp và chậm tiến về mặt kỹ thuật. Trong xã hội đó, người ta không đi lại giao dịch nhiều và nếp sống rất bình dị. Một mình cha xứ có thể đảm đương đủ mọi thứ việc và lo cho đủ hạng người, từ trẻ em đến ông già bà lão. Nhưng ngày

nay, nhất là ở Âu-châu, ranh giới xứ đạo đã nở tung ra, người thanh niên hay người thợ thường trú ngụ ở đó nhưng hành nghề, giải lao, tìm bạn bè nơi khác tùy theo sở thích và lứa tuổi. Vậy phải tìm cách sửa đổi cơ cấu xứ đạo lại, mới mong làm việc tông đồ cho hữu hiệu.

Một loại khó khăn thứ ba là sự chênh lệch giữa nội dung và hình thức giáo lý. Nội dung không thay đổi, nhưng cách phát biểu phải thích ứng với thời đại. Khoa thần học công giáo hiện nay, có lẽ ngoại trừ nơi một số ít tác giả người Đức, Pháp, Hòa lan và Bỉ, — nói chung vẫn còn dùng ngôn ngữ và lối suy luận của thời Kinh-viện Trung cổ (scolastique). Vũ trụ quan thời đó là một vũ-trụ quan *TĨNH* Xã hội thì được tổ chức theo trật tự thế giới thiên đình. Còn vũ trụ quan ngày nay là một vũ-trụ quan *ĐỘNG* ; tôn giáo mất chỗ đứng ưu tiên để trở thành một hiện tượng phụ thuộc bên lề một xã hội tục hóa (sécularisé). Từ nay, trung tâm điểm không còn là thần minh, nhưng là con người. Và người ta có một ý thức sâu xa về lịch sử tính ; chân lý cũng có tính chất tương đối, ít ra trong cách phát biểu.

Mối lo âu của các nhà thần học là làm sao trình bày lại tín lý mà không rơi vào chước cảm dễ vất bỏ mọi truyền thống và quá khứ. Để làm cho người thời nay chấp nhận Phúc âm cách dễ dàng, có người (nhất là về phía Giáo hội tin lành) biến nó thành một đạo lý hoàn toàn nhân văn, không còn tính chất siêu nhiên nữa (*horizontalisme*) (1) Vì thế, phản ứng nghiêm khắc của giáo quyền trong điểm này là điều dễ hiểu.

(1) Xem lại cuốn tiêu biểu. Robinson : Dieu sans Dieu và H. Kox : La Cité Séculière

Tuy vậy, cũng phải nhìn nhận rằng, giáo quyền lắm khi quá khôn ngoan và dè dặt, nếu không phải là lo sợ. Chẳng hạn vụ «*Giáo-lý Hòa-Lan*». Đó là cuốn giáo lý trình bày rất mới mẻ, tuy không có gì lạc đạo. Chính La-mã cũng công nhận như thế. Vậy mà, đảng khác, La-mã không muốn cho phổ biến, trước khi phái một Ủy ban điều tra và đề nghị sửa đổi nhiều chỗ.

oOo

Những xáo trộn nhiều khi là dấu hiệu của một sức sống quá dồi dào và

ngược lại, sống im lìm, không vấn đề lắm lúc là dấu hiệu của giáo hội ốm đau, tàn rụi. Người ta có lý do đề nghị rằng biến chuyển trong công giáo hiện nay là một cuộc thay dạng để sống những ngày mai tươi đẹp hơn. Nhưng điều kiện thiết yếu là từ giáo sĩ đến giáo dân mỗi người phải thành thực với mình và với Phúc-âm, như nhà thần học Hans Kung nói trong cuốn *Etre vrai : l'Avenir de l'Eglise*.

NGUYỄN-KHÁNH-HÒA

NGẬM NGÙI

Chúng tôi hay tin quá trễ bác LƯU-HỮU-NHƠN vừa từ trần tại nhà riêng hiệu thuốc NẮNG-XI đường Trần-Hung-Đạo, Chợ quán.

Xin ngậm ngùi chia buồn cùng người bạn cố tri và các ch: LƯU-HỮU THỊ-MỪNG, LƯU-HỮU-HẠNH cùng các e n : LƯU-HỮU-DUNG, LƯU-HỮU-DUYÊN, LƯU-HỮU-TUYẾN, LƯU-HỮU-LỘC ; và xin cầu chúc hương hồn BÁC sớm được đến miền Thanh thản.

LÊ-THƯƠNG vợ và các con ; TRẦN-VĂN-KHÊ, vợ và các con ; NGUYỄN-HỮU-NGŨ, vợ và các con ;

ĐÃ CÓ BÁN :

NGUYỄN - PHƯƠNG

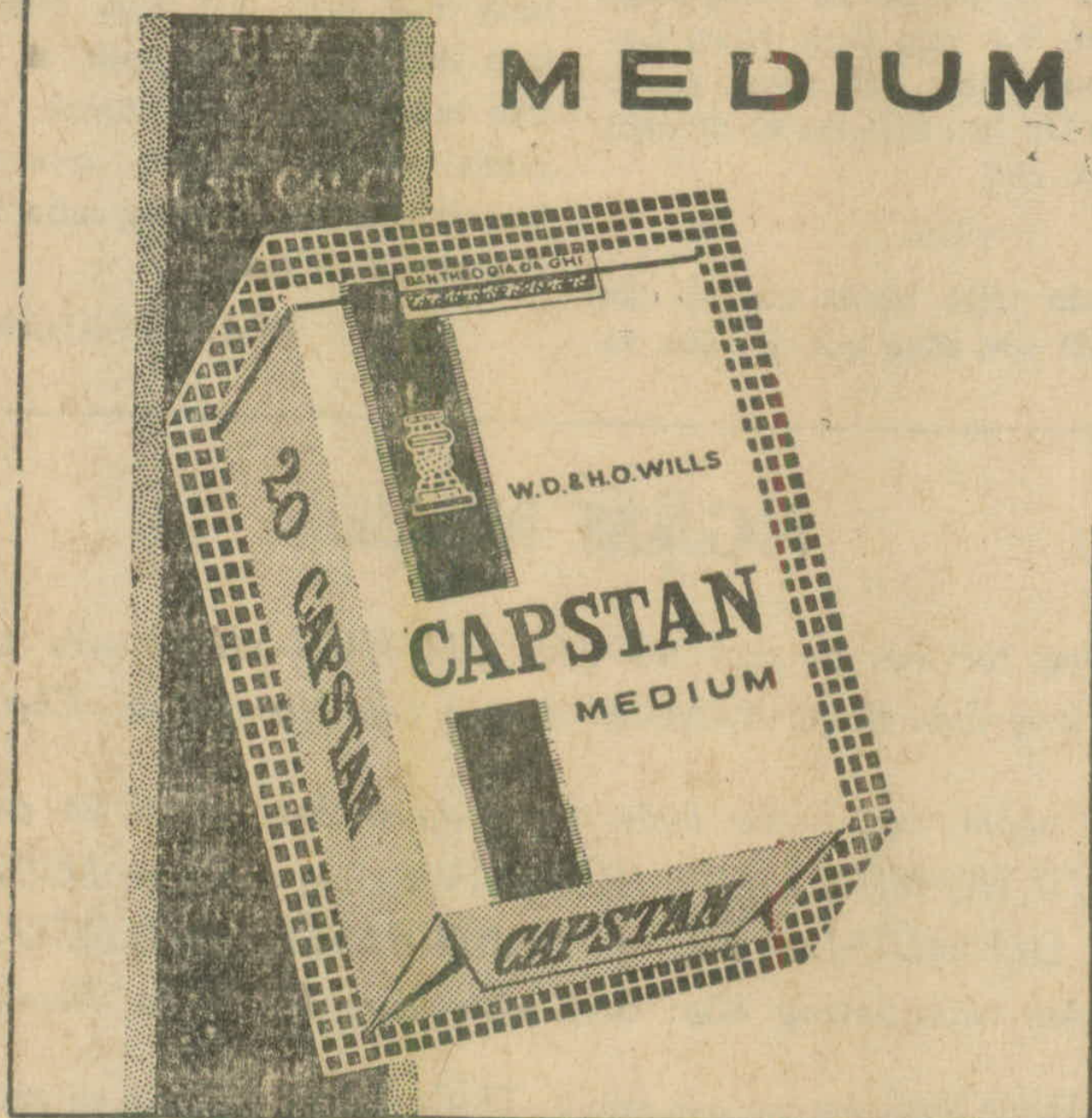
VIỆT-NAM THỜI BÀNH TRƯỚNG

TÂY SƠN

Bán tại Nhà sách KHAI TRÍ 62 Lê-Lợi Saigon

CAPSTAN

MEDIUM



THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm Ngũ-Lão — Sài-gòn

Dây nói : 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
có xưởng máy cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cỡ áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai.

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện
số : 2.701 THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

Người điên

truyện BIÊN-HỒ

Ra khỏi nhà tôi bị chói mặt. Thành phố nhỏ rực rỡ ánh nắng mùa hạ. Tôi già cõi đi, héo mòn, cũ kỹ, trong một lúc thấy choáng váng, xây xâm. Đoàn công voa chạy rầm rầm giữa trưa nắng, bật đèn sáng trưng. Tôi tránh bụi trong một quán nước lup xup cạnh quốc-lộ.

Buổi trưa oi nồng quá. Người dân vệ độc nhất ngồi uống xá xí ở mãi trong góc, bên cạnh cái tủ thuốc lá. Người chủ quán cúi khom xuống bào đá rào rào. Tôi gọi nước chanh ngồi uống từng hớp nhỏ, mắt mở to mà không nhìn thấy gì hết. Dạo ở Huế tôi cũng thường la cà với Phụng trong những trưa hè dày đặc tiếng ve ở một quán nhỏ đường Chu-văn-An. Cái quán cũng thấp như quán này. Cửa làm bằng mấy miếng tôn trẻ nhỏ viết tục tiêu trên đó, ly nước chanh lớn hai chục đồng những bàn ghế kê bên gốc dứa đầy rễ, Mấy chậu hoa cúc, cái cồng quét vôi vàng của căn nhà bên cạnh đám ruộng gần sân vận động. Ở đây, mùa hè không có lấy một tiếng ve kêu chỉ có cái rực rỡ chói chang của con quốc lộ đất sét vàng cháy.

Người thiếu-phụ điên loạn một ngày đi qua đây không biết mấy lần bây giờ đứng bên kia đường cái, xỉ-vả vào những người đi qua, trên tay cầm một tàu lá chuối. Bà ta khô đét. Ăn trầu suốt ngày và ca hát khóc cười suốt ngày. Đám con nít vừa chạy qua khỏi cái dốc thấp phía đầu phố, ở trường lòng-nhông, la hét giữa nắng Bà điên vào trong quán, kéo cái khăn rằn ri xuống, cúi chào tôi. Người dân-vệ đã bỏ đi lúc nào không biết. Tôi thần-thờ giữa một khoảng rộng chói chang trước mặt. Bà điên ngồi bệt xuống đất, nhổ bãi trầu rồi đưa chân dẫm lên. Bà ta đến thành phố này từ mấy tháng nay, không biết từ đâu đến, cứ sáng sáng lại ra đầu chợ khóc lóc rồi la hét đòi con, đòi chồng, nằm lăn dưới đất rên-rỉ rồi ngủ quên đến khi tan chợ. Có khi bà ta trở nên hung dữ, cầm một đòn gánh to đứng chắn ngang quốc-lộ đợi xe nhà binh chạy qua là đập đầu xe hay rượt cản các trẻ con trong phố. Có khi bà ta ngồi ủ-rũ ngồi co-ro trong những buổi chiều gió nam thổi rì-rào.

Buổi trưa nặng nề quá. Người già ngồi nhô cao hai vai, thần thờ. Tôi nhìn chăm chăm từng thớ vải chạy dọc xuống cái lưng bạc thếp. Phía dưới, chỗ xương sống thì mòn nhẵn đi. Cái vai nghèo nàn đó làm tôi nhớ đến Di tôi, những củ sắn dính đầy đất đỏ, con dao rên tay to lớn và cái rổ đan bằng tre đã cũ, buổi sáng sương mù trên con mương dài nước chảy rất chậm, lạnh ngắt. Cái môi

dưới Phụng trẻ ra, buổi tối nằm dài trên giường hút thuốc trong bóng mờ của ngọn đèn hai chục Watt treo mãi trong xó, những con ve bay rào rào vào cửa sổ, đậu cả trên quần áo treo trên tường, những buổi tối như vậy tôi ca hát hoài, Phụng kêu đói bụng, nhớ lại cha P gọi nó là thằng râu, vì để râu không chịu cạo. Ngày tháng buồn bã ở Huế không biết làm gì ngoài những giờ đi học, lang thang ven bờ sông trong những ngày mưa phùn hay những buổi chiều tối đi song song với nhau trong thành nội. Đời sống thật buồn, những con ve buổi tối bay vào cửa sổ, bắt bỏ vào hộp sáng hôm sau đã chết khô, thân thể trống không, nhẹ bồng. Chiều chiều đứng ngoài bao lơn khu Morin cũ thấy trời xanh thắm như chàm, tường quét vôi vàng sẫm cổ kính.

Hai chiếc xe bóp còi inh ỏi chạy rù rù qua con đường cái ngang khu chợ chiều. Hôm nay chắc là buổi chợ phiên, người ta nhóm chợ ra cả ngoài đường. Máy chị bán rau cải, cá sông cá biển vôi-vã bung thúng mủng nép vô lẽ. Hai chiếc xe mười bánh chở đầy nhóc đồng bào «lính nạn Cộng-sản» mang từ các miền quê về quận lỵ. Người đi nghẽn đông quá, xe phải đứng lại, người tài xế rồ máy rầm rầm, khói bay mù mịt. Người lính Đại-hàn nhảy xuống xe, múa may la hét rồi đưa tay chỉ đường cho xe nhà binh chạy qua đám đông. Đồng bào được chất nghẹt trên xe như củi. Họ ăn mặc lấm lem, mặt người nào cũng ngờ ngạc với những dấu vết kinh hoàng chưa kịp xóa nhòa. Trẻ con thì ngồi giữa sàn xe, ngo ngoe khóc. Một người đàn bà trắng trẻo bế một đứa bé đang lim dim ngủ dưới ánh nắng chói choang của khoảng hơn một giờ trưa. Thỉnh thoảng đứa bé lại đưa tay dụi mắt, cái bụng ỏng phình ra khỏi hai vạt áo mất nút, cái chân đeo cong đồng đập đập trên bụng mẹ nó.

Hai chiếc xe đã qua khỏi đám đông chạy rù-rì lên con dốc nối liền với quốc-lộ 19. Mỗi lần người tài xế thẳng lại, mấy chục thân người xơ-xác lại nhủi tới, ông cụ già ngủ gật lại mở mắt ra sửa lại cái ruột ghé gạo cứ chực tụt xuống, ngó ra đằng trước một lúc rồi lại nhắm mắt. Mấy ngón tay nhăn nheo níu chặt lấy thành xe.

— Đi xuống! Tất cả đi xuống, giữ trật tự!

Viên Trung-sĩ đeo súng lục lủng lẳng bên hông nhảy ra khỏi cabine hét to cho mọi người cùng nghe rồi chạy vòng quanh xe, vác mặt lên trời như con gà cồ thiến. Một lúc anh ta lục lọi đâu được một lon bia ngửa cổ uống ừng-ực

Đồng bào tản cư bồng bế nhau xuống xe. Đứa bé ngủ lúc nãy bây giờ đứng ngờ dưới đường cái đầy sạn, gãi chiếc bụng ỏng. Người mẹ tóc rối tung chặm chạp thò cái chun vàng bệch bầu lấy bánh cao su để leo xuống, một tay bám vào thành xe, một tay giữ chặt cái song đen thui nên cứ vương mãi trong đám đông không xuống được. Ông già đứng bên cạnh nói

Con liệng cái soong đi cho rảnh.

— Liệng rồi lấy gì nấu cơm.

Người đàn bà đứng dưới đất gất lên :

— Thì mầy quăng nó xuống đây được không !

Đồng bào lánh cư toàn là đàn-bà, phụ nữ và người già, trẻ nít. Thanh niên lớp thì trốn lên thành thị, lớp thì nhảy núi. Không người nào còn lại trong làng.

Viên thiếu-úy từ trong quận đi ra, thấy thấy điều thuốc trên hộp quẹt, vừa đứng lại nhìn đám đông một lúc thì có tiếng la hét :

— Trả con cho tao, chúng bay là đồ cầm thú.

Người đàn bà điên loạn cầm một tàu là chuối, vừa nhảy cõn lên vừa múa tít, chạy xô đến. Mái tóc vàng cháy đỏ xuống như một đồng rơm, đôi mắt thiếu phụ cứ trao-tráo, thất thần, hai tay quất lia lịa vào người viên thiếu úy làm anh ta phải nhảy qua một bên tránh rồi đi mất. Người đàn bà cứ hét lên như ngựa :

— Trả con cho tao, đồ mặt lịt, quân hiệp dâm trâu bò.

Miệng thì hét, chân thì xoay tít rồi ngã nhào xuống đất khóc một lúc, rồi im. Thút thít.

Bà ta nằm cong queo, xác xơ như một thân cây bị đốn ngã, thỉnh thoảng thân thè lại giật giật như người mắc kinh phong.

Những người tản cư đã sắp hàng trước hai cánh cửa bện bằng dây kềm gai và cây rừng cao gấp hai lần bức tường. Người lính bảo-an đeo bình bi-đông lưng lửng sau đít uề-oải đẩy cánh cửa chạy cút-kit nặng nề. Viên trung-sĩ quát :

— Đi vào cả bên trong !

Đoàn người rách rưới bơ phờ cúi đầu đi lặng lẽ. Trẻ con khóc dẫy giụa trên tay các bà mẹ. Họ đi xiêu vẹo, mấy trăm bàn chân đen đuôi lê trên mặt đất cát sạn.

Người đàn bà điên loạn lúc này vẫn còn nằm cong queo bên cạnh lô cốt, những người thành-phố đứng bu quanh dòm ngó, chỉ chỗ một lúc rồi tản mác hết. Người đàn bà nằm một mình với một con chó mồi cứ đi qua đi lại ngửi mấy ngón chân. Khu ngoại-ô rực sáng dưới cái nắng lúc hơn hai giờ chiều. Những chuyến xe vận tải vội vàng đi ra từ công-trường bên kia con đường sắt. Mấy ngọn núi bị phá lở lói rực sáng chói chang. Công trường bụi bay mịt mù trong tiếng nổ rần rật của máy nghiền đá, tiếng động cơ của chiếc máy bay trực thăng vừa cất lên khỏi khu nhà lợp-xúp xây bằng ván đồ hộp. Khoảng ruộng cháy nám đen bởi dầu trong các ống dẫn phụt ra hôm trước.

Hai cánh cửa to lớn đóng lại. Con chó già đứng ngẩn ngơ một lúc rồi bỏ đi lại phía đồng rúc bên kia đường. Người lính gác lấy súng ngắm bắt người đàn bà :

— Dậy, đi chỗ khác :

Nhưng bà ta vẫn nằm im rên hừ hừ làm anh ta do dự. Một lúc anh ta nói dịu giọng :

— Thím Hai nè, dậy đi chỗ khác đi để chút nữa xe ra vô nó cán chết đó.

Rồi anh ta đỡ người đàn bà ngồi dậy. Bà điên mở trao tráo đôi mắt, lượm cái tàu chuối rồi bỏ đi vòng ra phía đường hẻm dẫn vào trong xóm, ca hát nghêu ngao những câu vô nghĩa bên cái chòi bỏ hoang, chui vào đó ôm một bó củi khô trước ngực rồi trở lại trở ra phía bãi biển vừa đi vừa cười.

Trời xanh ngắt không một vầng mây, bóng người đàn bà lác lác trên bãi cát nóng mênh mông chói chang vàng rực.

BIÊN HỒ

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME - ORIENT

(S.O.A.E.O.)

DIVISION VIETNAMIENNE

2, Nguyễn-Trường-Tập (Khánh-Hội) — SAIGON

Tél : 93.741 — 93.742

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE — GAZ CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCHOLPROPANE

— PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON, ETC...

Matériel pour soudures oxy-acétilénique et électrique
Installations de gazothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION DE
LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS

VIỆN THUỐC HỒNG

CÔNG SINH-TỔ C

Neurotonic

KN. 789/ĐTT/GCĐP/16.6.66

BỒI BỔ ÓC, TĂNG CƯỜNG TRÍ NHỚ

Giấc ngủ trên quê hương

truyện của HUỖNH-PHÂN

Hôm nay, một trong những ngày đầu mùa hạ. Buổi trưa nắng đỏ nồng nhiệt. Từng đợt sóng ánh sáng bốc lên từ mặt cát nóng bỏng, rung rinh trong không khí. Bác Kim ngồi trong căn nhà tạm cư chật hẹp. Nhìn qua mặt sông. Rồi nhìn làng mạc bên kia sông. Con sông Thu bồn khởi hành từ phía cực Tây tỉnh Quảng-nam, qua bao nhiêu thác ghềnh, giờ đây đang êm ả uốn mình vào lòng biển. Khi tới đoạn trước mặt bác, nó vô tình ngăn cách làng Kim-bồng nơi chôn nhau cắt rún của bác với phố Hội an cổ kính. Nó cũng bỏ giữa làng với Ngọc-thành, một thôn nhỏ phụ thuộc: làng.

Bác Kim vẫn xong điều thuốc rê bằng mảnh lá chuối non hơn lửa. Giơ lên trước mặt nhìn. Xoay xoay như vừa lòng sự chật chội của nó. Bác gọi thằng Châu cháu nội đem cho bác chút lửa. Bác cầm thanh củi đang cháy đỏ than một đầu, gõ nhẹ vào thành chõng cho tàn đốm rơi hết. Đưa vào đầu điều thuốc màu xanh đen, bác bập bập từng cái mạnh, trái khế nơi cổ bác lên xuống hăm hở? Điều thuốc đỏ. Bác hít một hơi thật dài, trao que củi cho đứa cháu. Thằng bé đứng chờ miễn cưỡng, mắt thích thú nhìn ba bốn đứa em đang thay phiên nhau đầy chiếc xe hơi bằng hai trục chỉ nó mới làm xong, trên mặt đất. Bác phà hơi khói đầu tiên, hơi khói làm bác sáng khoái nhất ra mụ mịt trước mặt. Mắt bác bắt đầu lờ mờ trong khi lưng tựa vào phên nan đã ải mục trong mùa mưa và bắt đầu giòn rụm trong mùa nắng. Chân bác xếp bằng tròn trên chiếc chõng tre độc nhứt trong căn nhà mái tôn oi bức. Bác vẫn ngồi như vậy, sau mỗi buổi cơm trưa, mắt lơ mơ nhìn về phía làng mạc rách nát và hồi tưởng lại dĩ vãng vừa mới qua mấy năm mà như đã xa lâu lắm.

Căn nhà bác đang ở là một trong những căn cất đồng loạt cho dân chúng tạm cư. Nơi đây trước kia chỉ là một cồn cát rải rác phân người và chó. Thôn Ngọc - thành chỉ có một xóm nhà trên dưới trăm nóc tụ tập ở phía trên đầu, nơi đất cừu. Còn thì toàn những bãi cát tận hồi mọc đầy loại cây bói sáng chiều hắt hiu trong gió với những ngọn bông đuôi sóc màu trắng nõn. Từ năm 60 trở đi, người ta nghĩ cách sinh lợi đem trồng dương liễu con khắp những cồn cát đó. Chỉ chừng năm sau đã có những cây dương to hạ xuống làm củi được. Đến đầu năm 66, xóm làng thành vùng nửa nạc nửa mỡ. Những người bên kia bắt thần đến bắt thần đi, để lại hoang mang cho dân chúng. Người ta nghĩ đến chuyện di cư. Nhưng đi đâu? Chỉ một vài gia đình công chức hay chuyên ngành xây cất có thể vào thành phố. Đa số dân trong làng chuyên nghề chài lưới hay đóng ghe thuyền, không thể không sống dọc bờ sông. Thế là cồn cát dương liễu của thôn Ngọc-thành được trích ra chừng

hơn cây số vuông làm nơi quần tụ cỡ sáu, bảy ngàn dân chạy loạn. Bác Kim năm nay gần sáu mươi tuổi rồi. Trong đời bác, bác đã chứng kiến vài lần dân làng phải qua hay lại sông vì thời cuộc. Nhưng chưa lần nào dân làng bác phải qua sông rầm rộ như lần này. Suốt mấy ngày liền, bữa nào cũng có vài chục chiếc thuyền lớn nhỏ chở lúc nhúc những người và gia súc, cồng kèn những bàn ghế thúng mủng giường chõng chèo vôi chèo vàng qua sông. Mặt nước vốn lững lờ bỗng nhiên xao động hẳn lên như cũng xôn xao về sự hốt hải của những người trước đó vẫn qua lại ung dung vui vẻ trên những chuyến đò ngang.

Những chuyến qua sông đồng loạt như thế sau cùng để lại sự vắng vẻ cho làng mạc. Trường tiểu-học hoang vắng, chùa Phật, những nhà thờ đại tộc, trụ sở hội-đồng xã..., tất cả đều hoang phế. Nhưng không phải tất cả mọi người đều ra đi. Cũng còn một ít quả phụ hay người già cả quá thương tiếc mảnh vườn đã dày công vun quén. Họ không đành ra đi bỏ lại sau lưng những linh hồn lặng lẽ kêu gọi họ. Những thân chuối mập mạp quần cong vì những buồng trái xanh um. Những cây mận cây ổi sum sê thòng đầy quả chín. Những giàn cà giàn mướp vàng vàng sắc hoa. Tất cả có một thứ tiếng nói âm thầm mà mỗi giọt sương mai đọng trên đầu lá là một giọt nước mắt, mỗi cơn xao động của lá trong hơi gió thoảng là một tiếng thở dài. Và con rắn mối nằm trên hàng giậu đó, sao nó nhìn họ ngờ ngác quá! Và những màng nhện trên đầu ngõ cơ hồ cũng thoáng run rẩy lo âu về một chia ly... Họ ở lại vì dường như

họ chỉ có thể hiện-hữu giữa những gì thân yêu quen thuộc đó. Họ không nở và không dám ra đi với hai bàn tay trắng. Dầu chỗ rời bỏ và chỗ đến không cách nhau hơn vài cây số. Dầu biết rõ ở lại là bắt đầu hứng chịu mọi nguy hiểm. Như bà Thiên, bà Ánh, cứ vài ba bữa lại tìm cách bơi xuống con chợ rau trái qua bán ở chợ Hội-an. Và lén lút mua ít gạo muối. Rồi phải vội vã thu dọn trở về. Khi nào còn trên sông, trên đường đi, chưa về tới nhà để chui vào xó hẻm tre gỗ ẩm mốc âm u của mình là còn phập phồng vì mọi bất trắc. Cổ nhiên cũng có một số người ở lại vì họ có những người thân yêu trước kia đã tập kết ra bắc hay bỏ đồng bằng lên khu, bây giờ trở về trong hàng ngũ những người bên kia, thỉnh thoảng vẫn lần dò về thăm mẹ thăm vợ... Chính vì tình trạng này mà ngay khi những chuyến qua sông cuối cùng chấm dứt, những tiếng gọi « bên ni », « bên nớ » bắt đầu được dùng một cách phổ biến và nhiều khi gay gắt trong đám dân bỏ làng qua sông. Khi nói « bên ni », họ muốn ám chỉ tất cả những người nào đã cùng họ rời bỏ thôn xóm. Và chữ « bên nớ » để chỉ ai còn ở lì bên kia sông. Qua sông hay ở lại, tất cả dầu muốn dầu không đều bị mặc nhiên phải sắp hàng. Một số ít người ở lại không vì lý do nào khác ngoài dòng tình tự sống cái-nhà-già-cái-vườn đã từ muôn đời chảy trong lòng dân tộc, dầu thế nào cũng phải như đứng chung hàng với những người ở lại vì lý do chính trị. Không đứng chung, những người đàn bà yếu đuối, những cụ già mù mờ run rẩy làm sao tự đốn

tre cửa ván dựng hầm trú ẩn cho mình. Nhân cơ hội đó, những người-mới-về sẵn sàng xung con xung cháu kê vai tháo vác hết... Cũng như thế, trong số qua sông, làm gì không có những người chẳng biết thế nào là chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ, họ chỉ thấy phải ra đi để tránh bom rơi đạn lạc. Nhưng làm sao họ không sắp hàng với những người võ ngược xung tên tôi chống cái này bảo vệ cái kia khi cùng tụ tập chỗ này chỗ khác lãnh từng tấm tôn, tấm ván, từng bao xi-măng để làm nhà, ngửa tay nhận từng bọc gạo bọc đường, từng hộp mỡ dầu tiếp tế?... Cụ Kim mơ hồ thấy chính những điều kiện vật chất sắp thành hai hàng, hai phe đối nghịch những người dân Việt đáng lẽ phải là một khối nhất trí với nhau. Những người « bên ni », « bên nớ » — bên này và bên kia con sông chia cắt cùng một làng mạc — đã trở thành kẻ thù của nhau như một cách tình cờ !

Làng Kim-bồng có bốn thôn. Thôn một, thôn hai ở phía nam. Thôn ba đối diện với thôn tư tức Ngọc-thành. Bên này còn chiếm giữ được một phần thôn ba và đem qua chừng vài trung đội hay một đại-đội gì đó, đóng một cái đồn trên bờ sông làm bình-phong cho trại tạm cư. Từ đó, ngày ngày đêm đêm trọng pháo từ Thanh-hà, Vinh-điện vèo vèo bay đến rớt xuống làng của bác, trên phần đất của « bên nớ ». Từ ba năm rồi, làng xóm ngày càng rách nát tiêu điều. Bữa nay nghe nhà người này kể kia sụp, mai nghe trường tiểu học bề một góc, một nghe nhà thờ họ Vũ thủng tường. Cứ thế, mỗi ngày một ít. Làng xóm bốc từng cột khói đen ban ngày, sáng từng đám lửa to ban đêm và bên này bờ sông,

hàng ngàn con mắt tiếc nuối hồi hộp vọng về, hàng vạn tiếng thờ dài lời than vãn buồn thốt vơi nhau hay một mình. Nhiều đêm bên kia về công đồn, tiếng súng nhỏ chát chúa, tiếng trọng pháo đi đùng, tiếng phi cơ vùn vủ, rồi ánh sáng trái soi tắt đỏ chớp chồn, rồi những tiếng la bên kia bờ sông vọng lại — nó đó. bắn. đùng. nó đầu hàng. trời nó lại... — trộn lẫn nhau. Và trong những căn hầm trú ẩn, những mái đầu bạc, những khuôn mặt mòn mỏi, những đôi bàn tay run rẩy chấp lên làm râm khăn vải, cho gia đình mình, cho làng xóm thân tộc mình, cho mồ ông bà tiên tổ... Vài lần bên này thua vì bị công bất ngờ quá, nhiều người lính phi cơ bỏ súng lội qua sông thoát nạn, có người chết đuối giữa dòng. Tờ mờ sáng, bên kia bỏ rút, bên này bỏ sung lực lượng qua tái chiếm đồn. Những lần bên này thắng, sáng ra bà con xi xầm với nhau « bên nớ » chết mấy mạng, xác nằm những chỗ nào... Lại có những ngày hành quân lục soát, lính bên này vào sâu trong thôn một thôn hai. Họ bắn như mưa để mở đường, một số dân chúng đàn ông trai tráng được theo về thăm nhà cửa gì còn gì mất hay vợ vệt thêm vài món đồ đã bỏ lại vì vội vàng hay thu nhặt ít trái cây trong vườn nhà mình. Những lần như thế, ai có súng trong tay sẵn sàng nhả đạn ra tứ phía và một vài kẻ đang núp đầu đó sau các lũy tre sẵn sàng bắn bia vào bất cứ ai trong đoàn người. « Bên ni », « bên nớ » thật sự là kẻ thù của nhau suốt ba năm trời rồi !...

Hơi nóng nơi đầu điều thuốc làm bác Kim chột tỉnh, Bác ấn ấn tàn thuốc vào thành chõng cho tắt lửa rồi

ném ra hiên. Với tay rơi đầu chõng lấy ấm nước rót đầy một ly nhựa, bác tu một hơi cạn ngay. Mồ hôi ra râm rấp. Bác đưa bàn tay xoa ngang trán. Bác lại lim dim mắt nhìn qua mặt sông vẫn xanh, vẫn lăm li khi trời lặng gió như trưa nay. Bác lại hồi tưởng những ngày thanh bình cũ, dạo bác cùng anh Hằng con trai một của bác đi thuyền suốt từ làng đến miền núi rừng Đại-lộc, miền nguồn sông, mua gỗ lim, kiền kiền, chò, quỳnh đủ loại danh mộc trong vùng rồi kết bè xuôi về bán cho các chủ trại đóng ghe thuyền trong làng. Thuở đó có gì đâu. Đi hàng trăm cây số, ngủ lại không biết bao nhiêu bến, có chuyến ngược xuôi mất cả tháng mà chẳng phải trình giấy tờ gì cả cho ai dọc đường đi, trừ cho cơ quan kiểm lâm. Tối ở trần, trải chiếu trên mặt bè gỗ, rằm phơi bụng tên trắng mà nói tiểu lâm hay hện hò chuyện làm sui với các chủ bè khác, rồi vào khoang thuyền ngủ cho khỏi sương. Trong làng có nhiều người cùng nghề với bác, như ông Thủ Đặc, ông Hương Lai... Và cái ông mà bác thường nói đùa chuyện làm sui dưới những đêm trăng sáng : « Tôi đời anh rồi tội mình làm *khui đời* nhau » ; đề đến năm 56, đã thực sự, thành ông ngoại của đứa cháu nội đầu tiên của bác : ông Lâm ngọng. Ông Lâm có khoa nói tiểu-lâm rất thu hút, có lẽ một phần nhờ giọng nói của ông. Không ai biết tại sao ông ngọng ; ai hỏi đến, ông bảo ông ngọng từ khi vợ ông mất, vì ông thương vợ quá. Năm 64, miền Trung gặp trận lụt chưa từng có, ông đã bị sụp nhà chết ngộp cùng với người con trai út hai mươi tuổi đang bị cảm gió, trong khi

hai người con trai lớn phải lo chống đỡ gia đình riêng nhà ở cách thôn với ông. Chị Hà thương cha và em trai vô cùng, chị khóc mãi cả tháng sau đám tang. Nhưng rồi phải làm mẹ một bầy con năm đứa mà đứa lớn nhất mới mười ba tuổi, nhất là trong tình trạng vài năm gần đây, nhiều lúc chị cũng quên mất cái chết thương tâm của cha và em mình. Bây giờ anh Hằng đi địa-phương quân, lương tháng không đủ nuôi vợ chồng và cha già nên chị suốt ngày phải quấy gánh bánh bèo đi bán dạo. Bầy con nhỏ ở nhà đánh lộn, la hét, cười nói, phá phách hay ngủ yên đã có ông nội chúng cai quản. Bác Kim mệt mỏi trong nỗi chán ngán khi trí tưởng bác lần về hiên tại. Bác nằm khoèo trên chõng và bắt đầu ngủ.

— Bác Kim nghe tin chưa bác ?

— Tin chi đó cậu Năm ?

— Đình chiến. Đình chiến từ không giờ đêm nay. Sáng mai chúng ta được về làng.

Bác Kim đang ngồi bỗng thẳng cháu nhỏ trước hiên, đứng vụt dậy :

— Nói thiệt hay giỡn đó cậu ?

Thiệt mà bác. Tổng-thống vừa đọc thông điệp trong radio. Đó là kết quả của hội nghị Ba-lê mà.

— Sướng ơ ! Hòa bình thiệt cậu hở ?

Anh năm cười nhìn bác, tay tung tung trái banh-lông :

— Dạ. Sáng mai về làng. Sướng quá bác ! Thôi cháu đi chơi với anh em chút nghe bác. Chiều nay chơi thật nhiều đề mừng.

Anh đi, ôm trái bóng chuyền bên hông. Anh là ủy-viên cảnh-sát trong

xã. Bác Kim nhìn theo anh và bác tin tưởng. Anh Năm ít khi nói láo. Chợt bác gọi :

— Anh Thủ, anh Thủ, đi mô đó ?

Ông Thủ Đắc đang dắt một em bé gái đi qua, ghé tạt vào :

— À anh. Hòa bình há! Sướng há anh !

— Ờ ờ, tôi mới nghe thằng Năm nói đó. Sáng mình dễ ?

Dễ. Nghe nói bảy giờ mới được qua sông. Trai tráng đi trước dọn đường.

— Phải rồi. Ba năm rồi chắc cổ lút đầu, đường sá đi rặng được. Mà nè, mấy giờ tụi mình mới được qua sông ?

— Qua liền theo bọn trai tráng chớ

— Sướng hơ !

Ông Thủ Đắc cười :

— Sướng chớ; dễ làng ăn khoai dơi muối cũng được, hòa bình là tôi vui ha. Thôi, tôi lại đàng con gái tôi nghe anh; lại cho hẳn biết tin.

Bác Kim vui mừng ra mặt. Bác bồng thằng cháu nhỏ lên xoay tít trên không rồi hôn thật nhiều, đứa bé cười sặc sụa. Mấy đứa khác thấy ông chúng vui cũng vây quanh vỗ tay reo. Chị Hà vừa quảy gánh về thấy vậy cũng cười. Bác Kim xây ra thấy con dâu, nói liền :

— Con về đó a. Hòa bình rồi con biết chưa ?

— Dạ. con nghe rồi ba. Họ nói sáng được dễ nửa ba. Ba ra lật chiếc xuống xuống bỏ dần đi ba.

— Ờ ờ, tau quên mất dụ đó ơ!

Bác đặt thằng bé xuống đất. Nó chạy ngay lại mẹ nó. Mấy đứa khác cũng vây quanh và mỗi đứa được chị

Hà cho một chén bánh bèo bán còn thừa. Bác Kim kê vai vác bó ván ghe dựng trước hiên, đi ra phía bờ sông.

Đêm đó bác Kim chẳng ngủ được. Bác cứ nằm trần trọc rồi lại ra sân hút thuốc nhìn về làng. Trăng non đã nằm xế xế phía trời tây. Làng xóm trải một dãy dài mù mờ. Không một ánh đèn. Bác tưởng tượng ngôi nhà ngói ba gian của bác nằm sâu trong thôn một chắc lúc này đã rêu phong dữ lắm, và trong vườn cỏ đã ngập hết các lối đi. Bác lại tự hỏi không biết nhà bác có bị đạn lạc thủng nhiều không. Chứ chắc chắn không sụp vì bác để ý không nghe trọng pháo bắn về xóm đó. Bác lại sợ rui mái ngói bị bể ngay gian giữa chắc dột ướt hết bàn thờ ông bà. Bác thức và bác nhận thấy rõ sự thay đổi : Từ tối đến nửa đêm, bác còn nghe vọng đâu đây tiếng súng đi đùng. Nhưng đến một lúc nghe im bật. Bác thử vào nhà quẹt diêm dòm lên chiếc đồng hồ báo thức trên bàn thờ. Rõ ràng hơn 12 giờ một chút. Bác đi nhẹ trở ra sân và bác liếc nhìn mẹ con chị Hà ngủ say trên nền đất trải chiếu. Chị Hà ngáy từng hơi dài đều đặn vì mệt nhọc. Mỗi sáng chị phải thức dậy từ 4 giờ lúc đồng hồ reo chuông trên bàn thờ. Nhiều lần đồng hồ reo mà chị vẫn ngủ quên bác Kim thấy tội nghiệp se se xuống bếp đốt lửa giúp chị rồi mới lên gọi chị dậy. Chị thức dậy là bắt đầu xay bột cho đến 6 giờ. Chị đổ bột vào chén và chưng bánh đến chín mười giờ thì mọi việc xong xuôi. Cả nhà thường ăn sáng bằng bánh bèo, rồi chị quảy gánh đi, giao bầy cháu nhỏ cho ông nội chúng. Mãi bốn năm giờ chiều chị mới trở về.

Bác Kim đi đi lại lại trước nhà và

bác nghĩ tới ngày thanh bình, anh Hằng được giải ngũ. Bác sẽ cho sửa lại chiếc ghe của bác trước kia vẫn dùng đi nguồn và từ ba năm nay úp mái trên bờ chỉ bỏ xuống mỗi năm vào mùa mưa lụt. Phơi trên cạn lâu ngày nhiều chỗ trên mạn thuyền đã nứt vỡ đi. Nhất là đôi mắt, bây giờ đã trắng bệch cả lòng đen. Mỗi lần bác Kim đứng trước đầu thuyền giữa chiều xuống nhìn khắp thân thuyền, đôi mắt đó nhìn bác nghiêm nghiêm như có vẻ gì trách móc. Thuyền là thuyền dưới nước, đề thuyền ngoa du khắp mặt sông, sao cứ bắt thuyền nằm phơi lưng trên cát khô nắng cháy quanh năm suốt tháng? ... Nhiều lúc bác Kim bỗng ứa nước mắt, như cái nhìn lặng lẽ ấy của thuyền là mũi kim đâm sâu vào lòng bác. Nhưng bây giờ? Bác thờ nhẹ khoan khoái nghĩ đến hai cha con sẽ sống lại nghề nghiệp cũ. Bác đã yếu chắc chẳng chèo chống được gì nhiều, bác sẽ kêu cho anh Hằng vài người đi bạn (chân vào). Số vốn cũ bác vẫn rán giữ gìn và nhờ tài tảo tần của chị Hà, chỉ mới hao đi đôi chút... Nghĩ đến chuyện đi buôn chợt bác nhớ những chuyến buôn cuối cùng vào khoảng năm 65, khi dọc theo con sông Thu-bồn nhiều làng xã đã lọt về bên kia. Những chuyến xuôi bè gỗ dạo đó thật rùng rợn mà chẳng được lời bao nhiêu. Lên nguồn mua gỗ đã phải đóng một ít thuế. Khi xuôi, bè gỗ nào cũng có sẵn hai cây cờ quốc gia và mặt trận. Khi đi trên đoạn sông nào hai bên đều là đất của bên này thì trương cờ quốc-gia lên. Đến đoạn hai bên là đất bên kia chiếm thì kéo cờ mặt trận. Nhưng đến đoạn nào hai bên bờ khác nhau thì phải cất hết cờ. Để mặt mạng nhất là nhiều khi hai bên đều

có trạm gác và đều vẫy cờ gọi bè vào kiểm soát. Ghé vào bên này hay bên kia đều nguy hiểm như nhau.

Một lần kinh nghiệm, sau các chủ bè gặp đoạn sông như vậy thường cho bè đi sát bờ, nghĩa là đi hẳn vào một bên. Sự lựa chọn bên này hay bên kia mặt sông phụ thuộc vào thể nước chảy. Người ta tính sao cho bè khỏi mắc cạn hay tấp vào bờ. Lại nhiều khi gặp hai bên đánh nhau, đạn bay vèo vèo qua mặt sông, rơi lổm bổm trên sóng. Mọi người trên bè gỗ nhảy vội xuống nước, lặn núp bên mạn thuyền hay các thân gỗ. Thế mà ghé vào trạm gác nào bên này hay bên kia — điều phải đóng khống sứ "chút ít" để khỏi bị giữ lại kỳ kèo lời thôi...

Trăng sắp lặn. Trời đất dần tối mù. Vài ánh sao li ti nhợt nhạt như lạc loài và buồn riêng tư trong đêm sâu, đen mọng lung. Bác Kim sờ tay lên tóc và thấy ẩm ướt sương. Nhưng bác vẫn thấy lòng lâng lâng. Bác hướng mặt về làng, bất giác bác mỉm cười băng quơ...

Bác vào nhà đặt nhẹ mình lên chõng. Giấc ngủ đến chậm chậm. Và trong giấc ngủ, bác mơ đến buổi sáng trở về làng. Chị Hà bây giờ nếu còn thức ắt nghe bác lầm bầm và cười nhiều lần...

— Dậy, ông nội, ông nội. Nhà cháy.

Bác Kim choàng thức giấc thấy thằng Châu điệu bộ hốt hoảng. Bác chưa hỏi hết câu gì đó con, nó đã lặp lại:

— Nhà cháy, ông nội.

Bác mở tròn mắt vọt xuống đất và nghe tiếng la ó phía đông. Bác chạy ra sân, nhiều người xách thùng

đụng nước chạy phóng trước nhà bác. Bác vớ vôi cái thùng tôn dưới chõng, chạy theo họ. Ngọn lửa đỏ rực bốc cao ở một căn nhà cách nhà bác chừng trăm thước và lan qua căn bên cạnh. Gió nồm đang thổi mạnh. Thanh niên leo lên mái những căn kế cận dội nước vào đám lửa. Đàn ông đàn bà ra sông lấy nước và chuyền nhau tiếp sức xách vào. Đông và ồn như một đám loạn. Chiều mền được nhúng nước đắp lên mái tôn cong vẹo, sụp xuống, bốc lửa. Nước tạt vào tới tấp. Nhưng ngọn lửa vẫn lan chậm qua bên cạnh và không có vẻ gì hạ xuống. Vì đây là một trong những căn làm nghề dệt chiếu, trong nhà chất trữ nhiều bó lác khô. Nhà bên cạnh cũng vậy. Tiếng khóc tiếng la tiếng gọi nhau inh ỏi. Tiếng thùng nước va chạm nhau. Nhiều người trật tay ném cả thùng nước vào đám lửa. Tuy vậy nhờ đông người và biết cách chặn đầu ngọn lửa, cuối cùng chừng mười lăm phút sau, lửa đã hạ xuống. Hai căn nhà bị cháy rụi hết phen vách và sườn, mái tôn cuốn cong đổ xuống, cột ngã đen ngòm, những bó lác cháy để lại tro đen trên nền đất, trên xác những đồ vật khác giường chõng và khung dệt chiếu. Khói trắng bốc lên từ những đám tro ẩm ướt. Vài căn nhà bên cạnh cũng thủng hay sém vách. Nhiều người áo quần như gà mắc mưa. Máy người đàn bà gia chủ khóc vùi. Máy người khác đổ đành. Nhiều nụ cười mừng rỡ dập được lửa. Nhiều cái nhăn mặt đau khổ. Nhiều cái nhin yên lặng. Và tiếng bàn tán sôi nổi. Tại con bà Tám nghịch lửa đó. Hấn đâu rồi? Nó sợ quá chạy trốn rồi. Bộ giết nó sao mà tìm? Con nít biết gì? Rủi ro mà. Đừng để con nít chơi lửa chớ... Đó thấy

chưa, từ rày đừng dại chơi lửa nghe. Đam con nít sợ len lét nghe anh Năm quát. Rồi mọi người dần giải tán, chỉ còn một ít thanh niên ở lại thu dọn giúp nạn nhân.

Bác Kim cũng lem luốc và ướt sũng cả mình. Anh Năm cũng vậy, anh cầm đến hai cái thùng, đi về bên cạnh bác. Bác Kim vừa phủ cát trên thái dương vừa nói :

— Này cậu Năm, chiều ni cậu nói ông trưởng trại cho làm cái sồ lạc quỳên đi. Tôi coi bộ họ cháy trại rồi đó cậu.

— Dạ, cháu cũng đang nghĩ đến chuyện đó. Đông tay thì vô nên kêu, phải không bác?

— Chớ rãng. *Dối* lại *dợ* chồng lão Tám cũng như lão Phán xưa nay ăn ở cũng hiền lành, không cao ngạo ngang ngạnh chi.

Vừa đến thềm nhà, bác dừng lại :

— Tôi cắt thùng rồi đi tắm. Cậu tắm chớ?

— Dạ, bác ra trước, cháu ra sau.

Bác Kim vào nhà. Hai đứa cháu lớn đã thức dậy. Hai đứa nhỏ còn ngủ trên nền đất. Thằng Châu đứa lớn nhất chạy đâu không thấy. Bác gọi bảo :

— Chánh, con xuống chỗ nhà cháy gọi anh Châu về đây.

Đứa bé chạy ra cửa và reo lên ảnh về đó ông nội ơi. Bác Kim nói với bầy cháu :

— Các con thấy không, chơi lửa dễ cháy nhà lắm. Châu ở nhà coi nhà cho ông đi tắm. Đừng có cho em đốt giấy chơi nghe.

Bác với tay lấy cái quần đùi trên phen. Bác đi thủng thính ra sông vừa cúi đầu nghĩ ngợi.

Anh Năm cũng vừa ra tới bờ sông. Hai người lội xuống nước. Nước ngập đến ngực, cả hai dừng lại và đứng gần nhau kỳ cọ. Bác Kim mồm mím nhìn anh Năm :

— Bà con mình cực khổ quá trời, rứa mà cậu Năm biết không, hồi trưa tôi ngủ mơ thấy hoà bình đó cậu. Tôi thấy tôi sửa soạn chiếc xuồng để đi làng. Mà ri mới *dui* chớ : Chính cậu đi ngang nhà báo tôi hay tin đình chiến !

Anh Năm cười :

— Tại mình mong mỏi quá rồi thành chiêm bao đó bác... không biết trên đất nước mình còn bao nhiêu con sông chia cắt một làng thành hai như con sông này hả bác !

Anh nhìn dọc sông lung trên mặt sông. Chợt bác Kim hỏi :

— Nay cậu Năm, cậu đoán chừng sắp hòa bình chưa nờ ?

— Làm sao biết được bác, nhưng cháu nghĩ chắc cũng gần gần... Đất nước mình chịu khổ sở lâu quá rồi còn gì. Bác biết không, nhiều lúc tắm đứng ngâm mình dưới nước, cháu muốn thành cá. Hoá cá để đỡ nhìn, đỡ nghe...

— Bậy nà. Dù chi cũng phải rán mà nhìn chớ.

Hai bác cháu mỉm cười nhìn nhau. Bác Kim hụp xuống nước rồi trời lên. Bác vừa kỳ hai vai vừa nhìn qua làng. Xa xa phía nam làng, vài cây khói đen cao ngã theo chiều gió. Mấy chiếc trực thăng đang bay lượn ở đó. Anh Năm xây lưng ra sông, nhìn lên bờ. Mấy dãy nhà tôn thấp lè tè trên bãi cát như có vẻ gì nhẵn nhụi chịu đựng. Nhưng những mái tôn lấp lánh trong nắng chiều như những tia hy vọng đồng loạt. Anh ngàng đầu nhìn lên. Bầu trời thật cao và xanh...

HUỲNH PHAN

PHÂN ƯU

Được tin nhà thơ **ĐÔNG-HỒ LÂM-TẤN-PHÁC** đã từ trần hồi 19g 30 ngày 25-3-1969 tại Quỳnh Lâm thư thất, 14 Lam Sơn, Gia định, hưởng dương 64 tuổi.

Xin trân trọng chia buồn cùng Nữ sĩ **Mộng-Tuyết** và tang quyến xin cầu chúc anh hồn nhà thơ lão thành sớm tiêu diêu miền Cực-lạc.

Bùi Hữu Sùng, Quán Quang Hoa, Lê Ngô Châu, và toàn thể các văn hữu trong Ban Biên-tập tạp-chí **BÁCH-KHOA**.

NEUROTONIC

Viên thuốc hồng — Có sinh tố C — Bồi bổ óc
Tăng cường trí nhớ

THỜI-SỰ VĂN-NGHỆ

Con muện của Henri Troyat.

Đây là con tinh thần, H. Troyat vừa cho ra cuốn truyện có cái nhan đề âm i : *Cent un coups de canon*.

Và con muện của H. Troyat đều là những đứa con thật khỏe. Tiểu thuyết của ông cụ này ra cuốn nào là được hoan nghênh cuốn ấy. Nước Pháp là quê hương của tiểu thuyết mới, của những xu hướng văn nghệ cấp tiến, của những kỹ thuật tân kỳ nhất. Thế mà hệ cứ tiểu thuyết truyền thống của ông cụ Henri Troyat in ra cuốn nào là đứng đầu danh sách bán chạy cuốn ấy.

Cent un coups de canon hiện dẫn đầu sách bán chạy ở Pháp. Ngồ ngáo như *Sexus* của Henry Miller (bản dịch) cũng thua xa. Các giải thưởng văn chương 1968 cũng thua, cũng giạt ra, nép ra hai bên nhường cho H. Troyat vọt lên.

Con khi trụ của Desmond Morris

Nhân nói đến các sách bán chạy, lại nhớ đến cuốn *Le singe nu* của Desmond Morris.

Nửa năm trời, cuốn đó vẫn còn được độc giả đông đảo ham mê. Không phải là cuốn được hoan nghênh dai nhất : bởi vì *L'oeuvre au noir* của Marguerite Yourcenar còn được chiếu cố dai hơn (7 tháng rồi). Nhưng *Le singe nu* là sách khảo cứu, cái ấy mới kỳ.

Thì ra thời buổi này, số độc-giả đọc sách khảo cứu cũng đông đảo quá xá.

Thiên tài quân sự của thống soái Staline.

Alexandre Nekritch là một sử gia của Nga-sô. Một sử gia được nhà nước chịu là có tài hẳn hoi, cho nên được chọn vào Hàn lâm viện Khoa-học Nga-sô.

Chín năm sau khi Khrushchev tố cáo Staline tại Đại-hội lần thứ XX của Cộng đảng, Nekritch cho in một tác phẩm tên là *Ngày 22 tháng 6 năm 1941*.

Tác phẩm gây nên giông tố âm i tức thì. Nguyên một việc lấy ngày 22-6-41 làm đề tài nghiên cứu đã là một chuyện ba gai, khó tha thứ. 22-6-41 là một cấm kỵ, đã từ lâu không ai được phép đề cập tới, nhắc nhở tới.

Đó là cái ngày mà quân đội của Hitler thành linh tấn công Nga, đánh tới bờ hàng ngũ quân Nga, tiến thẳng về Moscou. Năm 1941 là một năm thê thảm. Viết về lịch sử đệ-nhị thế-chiến, các sử gia tha hồ khai thác giai đoạn sau, tức giai đoạn thắng lợi vẻ vang, vinh quang. Còn giai đoạn trước, hãy để nó yên với thời gian.

Nekritch khai quật hồ sơ lịch sử năm 1941, và nêu lên các thắc mắc : Tại sao Nga-sô ngờ nghếch thiếu chuẩn bị, đến nỗi bị một võ nặng nề đến thế ? Có phải chính là vì không khí rình rập nghi kỵ nhau trong nội bộ khiến ai nấy nơm nớp đề phòng, không dám mạnh dạn đưa sáng kiến, cho nên có sự chậm trễ lạc hậu tai hại trên các đị

hạt kỹ nghệ và quân trang? Có phải chính vì những cuộc đàn áp đẫm máu của Staline năm 1937 làm tê liệt lực lượng chỉ huy ưu tú của Nga xô? Có phải vì sự thiên cận của Staline, lúc bấy giờ tin tưởng ngây ngô vào hiệp ước bất tương xâm với Đức, lúc bấy giờ có một nhận định hết sức sai lạc về tình hình quốc tế vì mãi sống cách biệt trong một không khí bùng bít? v.v...

Lập luận của Nekritch đập vào uy tín của Staline mạnh quá, khiến cho tướng Boltine nóng mặt. Trong một phiên họp do tướng Boltine chủ tọa, Nekritch bị cáo là tuyên truyền cho đế-quốc, bị khai trừ ra khỏi đảng năm 1967. Và tác phẩm của Nekritch, đã trót in ra 50 nghìn cuốn, đều bị tiêu hủy cả.

Hai năm sau, tác phẩm này được nhà xuất bản Grasset in bản tiếng Pháp (nhân đề là : *L'Armée rouge assassinée*), do giáo sư Georges Haupt đề tựa. Tác phẩm có phụ đính hồ sơ tài liệu về vụ A. Nekritch bị trấn áp ở Nga-sô.

Tác phẩm đang thuộc hạng bán chạy nhất.

Niềm tin của André Frossard

Ngày thứ sáu 31-1-1963, cụ François Mauriac ghi nhiều lời cảm động về một cuốn sách dày 176 trang của André Frossard.

Cuốn sách có cái nhan đề mà F. Mauriac cho là hơi dài : *Dieu existe, je l'ai rencontré.*

Kể gặp mặt Chúa là một kẻ đáng chú ý về một vài phương diện. André Frossard mỗi ngày đều có bài đăng trên tờ *Le Figaro*, giọng dí dỏm, thông minh. Ông ta là một nhà văn, một ký giả uy tín, có nhiều thiện cảm.

André Frossard sinh trưởng tại một làng không hề có một ngôi nhà thờ nào. Ông ta lại là con của Ludovic-Oscar Frossard, Tổng bí-thư đầu tiên của đảng Cộng sản Pháp. Nghĩa là ông ta trưởng thành trong một khung cảnh vô thần. Xung quanh, ông ta không hề đặt ra vấn đề tín ngưỡng, không ai tin ở Chúa.

Bỗng một ngày kia, André Frossard gặp Chúa. Ông ta gặp tại một ngôi nhà thờ ở đường Ulm. Thực ra, chiều hôm đó, A. Frossard chỉ ghé vào đó vội vã để tìm một người bạn, rồi vội vã ra đi vì có hẹn với một cô gái Đức. Thế mà bất ngờ, bước vào nơi giáo đường kia, bỗng nhiên ông nghe lọt vào tai tiếng kêu gọi của thiêng liêng.

Ngay hôm đó, ra khỏi giáo đường, gặp bạn, ông báo tin cho bạn biết ngay từ đây ông là một tín đồ. Thế rồi, suốt một tháng trời kể tiếp, sáng nào ông cũng tiếp nhận " cái ánh sáng làm cho mờ nhạt cả ánh mặt trời ban ngày ấy, cái nguồn êm dịu mà tôi chẳng bao giờ quên được ấy, và đó là tất cả kiến thức thần học của tôi. "

Tác phẩm nhỏ của A. Frossard được dư luận văn giới chú ý.

Hoạt động xuất bản của xứ người

Nhân anh bạn Ngu-Í đang tìm hiểu ngành xuất-bản ở Việt-nam, xin góp một số liệu để so sánh với hoạt động ở xứ người.

Loại sách bỏ túi Marabout, in ở Bruxelles, vừa rồi đã kỷ niệm nhị-thập chu-niên. Thọ gấp ba lần nhà Sáng Tạo của ta. Và sức hoạt động thì : đã in 1.800 tác phẩm, số ấn bản là 135 triệu cuốn.

TRÀNG THIÊN

3-1969.

Nhà thơ ĐÔNG-HỒ không còn nữa

Nhà thơ Đông Hồ đã từ trần hồi 19 giờ 30 ngày 25-3-1969. Buổi sáng Thứ Ba ông còn giảng dạy ở Đại-học văn khoa Sài Gòn và khoảng 11 g 30 lúc ông đương ngâm một bài thơ cử Ngâm giang nữ sĩ thì chợt xỉu đi tại đó. Các anh em sinh viên đã đưa ông vào bệnh viện Grall chích thuốc hồi sinh, rồi lại đưa qua bệnh viện St Paul và sau cùng người nhà đã đưa về Quinh Lâm thư-thất ở 14 đường Lam-Sơn Gia-định thì ông trút hơi thở cuối cùng tại nhà. Thi hài nhà thơ lão thành được mai táng tại nghĩa địa Mạc đĩnh Chi Đô Thành vào chiều ngày 28-3-1969.

Nhà thơ Đông - Hồ sinh năm Bính Ngọ (1906) tại làng Mĩ Đức, tỉnh Hà Tiên. (1)

Họ Lâm, nữ danh là Kỳ-Phác, họ tịch chép là Tấn Phác. Vì nhà tổ tiên truyền mấy đời đều ở ven Đông-Hồ ẩn nguyệt, là một thắng cảnh Hà-Tiên nên khi bắt đầu làm thơ đã lấy hiệu Đông Hồ kí dưới các thi phẩm của mình. Sau năm 1945, dời nhà lên Saigon lại có những bút hiệu là : Thủy-Cổ-Nguyệt, Đại-Ân-Am, Nhị-Liễu tiên sinh...

Từ 1923 đến 1933 cộng tác với báo *Nam Phong*, 1935 làm chủ bút tuần báo *Sống...* Ngoài ra còn gửi bài đăng trên các báo trong Nam (Đông Pháp thời báo, Phụ nữ tân văn, Việt dân, Tự do, Mai) và ngoài Bắc (Nam Phong, Văn học tạp chí, Khai trí tiến đức tập san, Tri Tân).

Từ 1936 đến 1945 về ẩn cư tại Hà Tiên.

Sau 1945 trở lại Saigon và 1950 lập nhà xuất bản *Bốn phương*, nhà sách *Yiễm-Yiễm thư-trang*, 1953 làm giám đốc *Nhân loại tập san*. Đến giữa năm 1964 ngưng hoạt động nhà sách cũng như cơ sở xuất bản, về ở Quinh-Lâm thư-thất, đường Lam-Sơn, Gia-Định.

Từ niên khóa 1964-65 làm giảng viên trường Đại-học Văn-khoa, phụ trách môn « Văn học miền Nam ».

Các tác phẩm đã xuất bản là : *Thơ Đông hồ*, *Lời Hoa*, *Linh Phương*, *Cô gái xuân*. *Những lỗi thường lầm trong sự học Quốc-văn (chung với Trúc Hà)*, *Hà-tiên thập cảnh*, *Trình trắng*, *Truyện Song-Tình*, *Chi Lan Đào Li*, *Năm ba điều nghĩ về truyện Kiều*,.. Tác phẩm chưa xuất bản : *Văn học Miền Nam*, *Hà-tiên Mạc thị sử*, *Bội lan hành*, *Úc Viên thi thoại*, *Đặng đàn*.

Nhà thơ Đông Hồ đã cộng tác với tạp chí *Bách-Khoa* trên 10 năm nay với các bài thơ, bài tiểu-luận, biên khảo về văn học, về lịch sử.

Toàn thể các văn-hữu hay tin ông đột ngột lìa trần đều bàng hoàng sững sốt và tiếc thương một nhà thơ lão thành của Miền Nam mà ai đã gặp một lần cũng đều đem lòng cảm mến.

Nhà thơ Đông-Hồ là cố vấn của Trung-tâm Văn-bút Việt-nam nên nhà

(1) Tiểu sử này trích trong « Sống và Viết... » của Nguyễn Ngu Í.

thơ Vũ-Hoàng-Chương có đại diện cho Văn - Bút ai điều như sau :

Tiếng ngâm chưa dứt đã ... ôi thôi, Đại Ân sớm về non ! còn nỗi mãi chẳng, nước Việt trời Nam gieo lệ nhé !

Hồn chữ đang đau mà ... phút chốc, Đông quân đành bỏ bạn ! đâu tìm được nữa, lời Văn ý Bút hỏi ai đây ?

oOo

Sáng ngày 27/3 khi nhà thơ họ Vũ đến phúng điệu tại Quỳnh-Lâm thư thất, ông có đọc lên và đề lại câu đối và bài thơ sau đây :

Đại-Ân am không, Mai uyển nhất phương trầm hạc lệ
Đông-Hồ phú tại, Đào hoa thiên cổ ánh ngư châu

(Đệ Phù Giang Vũ-Hoàng-Chương khắp bơi)

oOo

Ba năm, ba tiếng ô hô
Đình-Hùng, Mai-Nguyệt, Đông-Hồ nữa đây
Bút thơ đã xác sớ gầy
Lệ như sương lại vơi đầy sầu xuân
Tưởng khi rẽ nẻo dương trần
Không còn ai nữa gieo vần khóc ai
Mà toan mây khóa rừng mai
Gió ngăn cánh hạc bay dài thiên thu
Nhưng ngoài kia bụi mịt mù
Người đi âu cũng đường tu hơn mình
Tháng hai ngày tám đăng trình
Là theo Đức Phật vong hình xuất gia
Đông-Hồ ơi hỏi bạn già
Hồn Trinh-Trắng cõi Ta Bà vượt thôi
Bè Tì đưa bạn về ngôi
Lẳng nghe Dục, Chấn, bồi hồi một phương
Sầu lên đình Vương-Giả-Hương
Khởi dâng thơ Vũ-Hoàng-Chương nghẹn ngào.

Nam-Đô năm Kỷ-Dậu

Nhớ **ĐÔNG-HỒ** đại huynh

Mặt-Trời vẫn ấp Hồ Đông, hỏi thầy Nhị - Liễu
hỏi ai chữ ?

Tô-Châu cứ chờ Phụ-tử, tìm người Đại-Ân,
tìm phương mô !

NGUYỄN HỮU NGU' tiểu - đệ và các bạn nâng bút.

ĐIỀU ĐÔNG HỒ**I**

Ai tin đưa về... ngọn gió xuân...
 Trời xuân vội cướp mất Đông-quân!
 Bao nhiêu thương tiếc vương tình bạn
 Một khách tài hoa khuất cõi trần.
 Trăng xuống vườn thơ, mơ nghệ sĩ..
 Gió gào bể học hú văn nhân.
 Người về thiên-cổ, danh còn sống,
 Còn chết, thì ai chả một lần?

II

Đồng-thanh, đồng khí, lại đồng canh,
 Trần-thế không ngờ bác trốn nhanh!
 Phục bác đàn thơ danh đã nổi,
 Cười tôi bể học nghiệp chưa thành!
 Thềm xuân, chén cúc, giòng châu-lệ,
 Song bắc, canh gà, bóng hiểu-tinh (1).
 Nước buổi loạn ly ; đời, bạn hiếm,
 Bồi-hồi tóc trắng đối cây xanh!

27-3-69 (mồng 10 tháng 2 âm lịch)

ĐÔNG-XUYÊN

BUỒN ĐÔNG-HỒ (họa)

Một mùa Xuân ! A một mùa Xuân !
 Tiếng Gà gáy sáng giết Đông quân,
 Một cây bút thép, bao thương nhớ
 Mấy sợi tơ xuân, lằm bụi trần.
 Núi đó vẫn còn mơ mộng tuyết
 Hồ đây sao cứ đợi thi nhân.
 Cảnh đào dù có ai làm Chúa
 Cũng nhớ mùa Thu, lá một lần

(Mồng 10 tháng 2 âm lịch năm Gà 69)

NGÊ-BẢ-LÍ

(1) Sao buổi sáng-

Khóc bác Đông-Hồ

Hay tin Bác mất, tôi sững sốt !

Mới hăm ba tháng Chạp, thấy tinh thần Bác có phần thanh sáng hơn trước, tôi mừng. ngẫm bụng thế nào Bác cũng được hưởng thêm năm mười năm nữa là ít, cho nên hẹn với Bác thái bình trở lại, bọn mình họp nhau một bữa rồi ai về thăm quê nấy, Bác về Hà Tiên, tôi về Sơn Tây. Nào có dè đâu !

Lúc nãy lật tấm lụa đỏ, nhìn nét mặt Bác lần cuối cùng, thấy thật bình thản. Nghe bác Mộng Tuyết nói, khi mới tắt thở, Bác như mỉm cười, mặt còn đẹp hơn nhiều.

Phải lắm Bác có gì ân hận đâu ? Suốt đời chỉ yêu đất Việt và tiếng Việt thì Bác đã đi khắp giang san Việt, đã phụng sự tiếng Việt, trừ tác và dạy học non nửa thế kỉ, từ tuổi chưa đầy hai mươi cho tới nay. Còn có cuộc đời nào đẹp hơn vậy nữa ?

Bác nổi danh sớm hơn ai hết, giữ được danh lâu hơn ai hết và cũng sẽ lưu danh không kém ai hết. Sau này nhắc tới Hà Tiên, người ta phải nhớ tới Chiêu Anh Các và tới Bác.

Còn bốn năm tác phẩm Bác chưa kịp in ư ? Nhưng như vậy chính là vì Bác đã làm việc tới ngày cuối cùng. Người thân của Bác, bạn bè, môn đệ của Bác sẽ làm nốt công việc của Bác.

Bác chưa kịp về thăm núi Cô Tô và hồ Đông ư ? Nhưng trong cơn binh lửa này, những bạn đã khuất của Bác như Nhất Linh, Đình Hùng, ai đã được về thăm quê nhà, và những bạn còn sống của Bác như chúng tôi đây, ai dám chắc sẽ được về thăm quê nhà ?

Không, tôi nghĩ Bác không có gì đáng hận cả : Bác đã sống một cuộc đời đầy đủ hơn cả các bạn khác. Bác đã lưu lại một tình cảm nửa kính nửa yêu trong lòng các bạn của Bác. Bọn tôi đây, ai cũng nhận rằng tình của Bác thật nhã, nhã như nét mặt Bác, ngôn ngữ Bác, văn thơ Bác. Tôi nhớ lần nào lại thăm Bác cũng có cảm giác được hít lại cái không khí cổ kính thanh cao của nửa thế kỉ trước, và lần nào Bác lại thăm tôi cũng thả một nén nhang trên bàn thờ Ba Má tôi, làm cho tôi xúc động tới ứa lệ. Cái đức của Bác, tôi không theo kịp, Bác ạ.

Nhớ những lúc đó, lòng tôi bỗng thấm thía thấy mất Bác, không phải chỉ là mất một người bạn, một nhà thơ, một nhà văn, một nhà mô phạm mà còn mất đi một chút truyền thống của dân tộc. Lẽ tự nhiên, người lớp trước khuất đi thì có người lớp sau, nhưng người lớp sau vẫn chỉ là người lớp sau. Tôi có dè đâu Bác lại sớm đi như vậy !

Kính bái

NGUYỄN HIẾN-LÊ.

Sài Gòn 15 giờ ngày 26-3-69

Vài nét về Đông-Hồ

Tôi đã được gặp Đông-Hồ lần đầu tiên tại nhà một bạn, cuối năm 1957.

Vừa nghe giới thiệu tôi, ông đã tươi cười mà nắm tay tôi rung ba bốn lần :

— Cố-nhân đây. Mừng cố-nhân...

Tôi không khỏi ngạc-nhiên, rồi cho là ông niềm-nở theo lối khách sáo : hoặc quen dùng chữ cũ như khi làm thơ.

Nhưng một lát sau, ông bảo riêng tôi với một giọng nhẹ-nhàng :

— Chưa gặp mà vẫn quen từ lâu. Từ 1925-27. Làng Hữu ta vẫn bằng-an ? Sông Nhuệ chắc nước còn trong ? Trăng còn sáng như xưa không ? Đêm rằm tháng bảy, chơi thuyền ngâm vịnh, không chi bằng...

Rồi ông kể lại : hồi đó, ông ra Bắc giao du với Phạm Quỳnh, Tản Đà, v.v... vì ông có hợp tác với tạp-chí Nam-Phong. Vì thế ông có dịp biết mấy ông nhà nho trong họ tôi, và được mời về thưởng nguyệt trên sông. Ông nhớ rất dai, nhớ tên từng người đã cùng ông xướng họa, nhớ cả những rặng cây si soi bóng rung-rinh xuống bờ lau, bến đá cột thuyền, con đường quanh co trồng sồi sau làng tôi.

— Mai-Nhạc tiên-sinh có còn không ? Ông Mai-Khê sau này ra sao ?

Ông cho biết là ông mến cảnh cũ mến người xưa : chắc hẳn vì thế mà ông dành ngay cho tôi cảm-tình sâu có đối với quê-hương và bà-con của tôi.

Hai tiếng cố-nhân mà ông đã tặng tôi, mang một ý-nghĩa đặc-biệt được xác nhận nhiều lần, mỗi khi ông quá bộ tới thăm tôi ; ông đòi xem những ảnh cũ về xóm làng tôi, và ngắm mãi một bức chụp ở bờ sông, bên dòng nước đã soi bóng một nhà thơ đa-cảm.

Sau đó, ông làm một bài thất-ngôn bát-cú, viết rất đẹp lên trên một bức liễn, cho tôi treo ở phòng khách, có câu :

Hồ Đông nguyệt chếch vành gương xế

Sông Nhuệ triều dâng lớp sóng đầu

Ông quen nhắc mãi về kỷ-niệm xa xưa, nên có bạn tôi đã hỏi ngay khi ông vừa tới cửa :

— Quý hóa thay... Bác tới thăm tôi hay để hỏi thăm làng họ tôi ?

Chắc ông tinh ý, hiểu tâm-trạng tôi, nên cười và trêu cợt.

— Chà, nếu bác là con gái, chắc ghen cả với hình ảnh người đẹp thuở nào của tôi. Thôi, lần này, là đề nói chuyện văn thơ với bác.

Tôi thưa rằng :

— Đùa bác thôi, chớ nhà thơ nào chẳng sống với di-vãng nhiều hơn, di-vãng bao giờ chẳng chứa nhiều chất thơ hơn hiện-tại, nhất là khi nhà thơ đó là Đông Hồ tiên sinh.

Ông đòi giải thích.

Theo tôi, Đông Hồ ưa bạn quốc-phục, có khi tiếp tôi mà mặc áo thụng trắng dài như một ông đạo. Ông đạo thơ. Ông đạo ngồi trước lu trầm nghi-ngút mà mời khách dùng trà. Ly trà, có khi lại được dâng lên, do một tiểu - thư tha - thướt. Lại còn câu đối, dò lan, khóm thủy-tiên, nét đan-thanh trên bức lụa, ngay đến tên gọi Yiễm-Yiễm thư-trang hay Quỳnh-Lâm thư thất... cảnh và người chung quanh thi-sĩ, đều phải gọi lại những gì cố-hữu đối với một tao nhân mặc-khách thời cực thịnh của Nho-học. Đông Hồ quả là hiện-thể cuối cùng của một quá-khứ êm đềm. Hơn nữa, Đông Hồ không phải là một nhà thơ trốn thực vào mộng, nhưng muốn đem mộng vào thực, mang vào cuộc sống hàng ngày cũng như vào văn thơ hay bức họa, những bóng dáng Tống Đường hoặc của những Bồng-đảo Thiên-thai..

Ông gật-gù và thủng-thẳng :

— Cũng có lẽ. Nhưng nào đâu cần có Thiên-Thai ? Chỉ mong trở lại Hà-Tiên, ngắm lại hồ cũng khó rồi. Được trở lại cảnh xưa cũng đủ ..

Rồi ông hứa một ngày kia, sẽ cố đưa tôi đi viếng Hà-Tiên thập-cảnh, để được thích thú như khi ông nhàn du trên sông Nhuệ trước làng tôi.

Từ hôm qua, tôi đành nhận là mình vô-duyên đối với non-nước của nhà thơ, và chỉ còn gặp ông trên những vấn đề mà ông đã cho, hoặc ở bức liễn treo nơi phòng khách.

Sài-gòn ngày 26-3-69.

ĐOÀN - THÊM

CÁO LỖI

Vì lý do kỹ thuật, nên tới phút chót phải gác lại đến kỳ tới các bài thơ của Phạm thiên Thư và Huy-Lực cùng Tin khoa học của Ngọc. Xin trân trọng cáo lỗi cùng quý vị độc giả và quý bạn trên đây.

Tòa soạn Bách Khoa Thời đại

Qua những cuộc đàm thoại với một số nhà xuất bản ở thủ đô, thử kiểm điểm :

TÌNH HÌNH XUẤT - BẢN SÁCH

trước và sau biến - cố Tết Mậu - Thân 1968

● NGŨ-BÁ LÍ

(Xin xem B. K. T. Đ. từ số 289)

VĂN NGHỆ



Đào-mạnh-Nghiêm người chủ trương nhà xuất bản văn-nghệ.

Cởi mở và tươi cười, ông Đào Mạnh-Nghiêm, người chủ-trương nhà xuất bản Văn-Nghệ, sốt sắng thuật lại cho chúng tôi nghe tại sao những sách của nhà văn Khái-Hưng trước đây vẫn do Đời-Nay xuất bản lại chuyển sang nhà Văn-Nghệ :

— Trước kia các sách của những nhà văn trong Tự-lực văn-đoàn đều vẫn do nhà Đời-Nay ấn hành, nhà văn Nhất Linh và gia đình ông trông nom việc xuất bản này. Nhưng từ năm 1963, do

sự thỏa thuận của đôi bên, nhà Đời-Nay đã nhường lại quyền xuất bản các tác phẩm của nhà văn Khái-Hưng cho anh ruột ông là Ô. Trần Tự hiện ở Saigon. Trong gia đình, nhà văn Khái-Hưng Trần Khánh Dzur là em ruột Ô. Trần Tự (1) và là anh ruột nhà văn Trần Tiêu, tác giả « Con trâu », đã mất từ ngoài Bắc. Ô. Trần Tự đại diện cho gia tộc để ký với chúng tôi những bản hợp-đồng xuất bản các tác phẩm của Khái-Hưng (khoảng trên 20 cuốn) và mỗi cuốn trước khi in đều có một giấy hợp đồng riêng. Do đó mà từ cuối năm 1963 trở đi các sách của Khái-Hưng đều do Văn - Nghệ xuất bản.

— Các sách của Khái-Hưng, từ khi chuyển việc xuất bản sang nhà Văn-Nghệ, ông thấy cuốn nào chạy nhất và cuốn nào bán chậm nhất ?

— Sách của Khái-Hưng phần nhiều bán khá chạy, nhưng bán mau nhất vẫn là các cuốn : *Hồn bướm mơ tiên*, *Nửa*

(1) Ô. Khái-Hưng còn người anh cả làm Thượng tá là Ô. Trần-Xuân đã qua đời.

chừng xuân mà từ 1963 tới nay chúng tôi đã in lại 3 lần rồi. *Tiêu-sơn tráng sĩ* cũng in lại được 2 lần. Các sách trên đây đều ở trong chương trình quốc văn của học sinh Trung-học, có lẽ một phần cũng vì vậy mà số sách tiêu thụ mỗi năm khá nhiều. Nhưng cũng có cuốn bán chậm như: *Cái Ve*, *Số đào hoa*, *Đội mũ lệch...* chẳng hạn. Thực ra lúc mới đầu chúng tôi cũng chỉ dám in ra mỗi cuốn độ hai, ba ngàn thôi. Sau thấy sách tiêu thụ mạnh, nhất là vào các năm 1967, 1968 nên số sách tái bản sau này, mỗi cuốn đều in năm ngàn, « *Hồn bướm mơ tiên* » in tới chín ngàn và nay sắp in lại nữa.

Sách hồng của Khái-Hưng cũng rất chạy. Tất cả có 9 cuốn mà mỗi cuốn mỗi lần đều in lại năm ngàn cả.

— Có những tác phẩm nào của Khái Hưng mà nhà Văn-Nghệ chưa xuất bản được không?

— Có những cuốn Khái-Hưng viết chung với Nhất-Linh như: *Anh phải sống*, *Đời mưa gió*, *Gánh hàng hoa*, việc thương lượng chưa xong, nên chưa in lại được.

— Việc in lại các tác phẩm tiền chiến lúc này đã có khá nhiều nhà xuất bản chủ trương, nhưng niềm băn khoăn chung vẫn là làm sao trả được tác quyền cho các tác giả đó hay cho những người thừa kế chính thức. Trường hợp của nhà Văn-Nghệ thì

thoải mái quá rồi, nhưng xin ông cho biết tác quyền trả như thế nào.

— Thường thì mỗi tác phẩm của Khái-Hưng, mỗi lần in lại — như tôi đã trình bày lúc nãy — đều phải làm một Hợp-đồng mới. Trong bản Hợp-đồng — ông xem một bản này chẳng hạn — đều có ghi rõ các khoản: Thời-hạn xuất bản (mấy tháng), Số sách in, Giấy in (giấy báo hay giấy loại gì), Bìa (mấy màu), Giá bán, Tác quyền (10% theo như thông lệ), Sự kiểm soát số sách ấn hành, Quyền tái bản... Thường thì tác quyền phải trả vào lúc trước khi phát hành tác phẩm. Đề tiện việc kiểm soát, Ô. Trần Tự đều có ký vào các bìa sách rồi chúng tôi mới vô bìa.

— Việc phát hành tiến hành thế nào?

— Chúng tôi trao cho Nhà Sống Mới phát hành hết. Số sách in theo đòi hỏi của nhà phát hành và sách in ra họ lấy cả.

— Ngoài các sách của Khái-Hưng nhà Văn-Nghệ còn xuất bản sách của tác giả nào khác nữa không?

— Cuối tháng 8 năm vừa qua chúng tôi có in cuốn *Cầm nang thông-dịch-viên quân đội* của Vũ-Anh-Tuấn, in 6000 cuốn mà nay lại sắp tái bản lần thứ nhất rồi.

VĂN



Ông Trần-Phong-Giao người chủ trương nhà xuất bản Giao-Điểm, người điều khiển công việc xuất bản ở Cơ-sở Văn và Văn-Uyên.

Dẫn tôi lại trước cái tủ sách đóng rất mỹ thuật, trong xếp gọn ghẽ và đẹp mắt những số Văn đóng thành tập, bìa xanh, bìa đỏ, và những tác phẩm đã xuất bản, anh Trần Phong Giao đẩy lui cửa kính ra, chỉ cho tôi :

— Đây anh cứ nhìn ở tủ này là thấy tất cả những sách đã xuất bản của chúng tôi. Đây là những sách của Giao Điểm này. Anh cũng rõ Giao-Điểm là nhà xuất bản của tôi. Hồi đó tôi dịch xong được bài diễn văn của Camus dưới nhan đề « *Sứ mệnh văn nghệ hiện đại* », mà túng quá, tìm hết cách này cách khác, nhờ người này, người nọ, rút cuộc cũng chẳng ai in cho mình cả. Có ông đã nhận lời với tôi rồi mà khi xong việc, ông ấy lại lờ mình đi. Ước quá tôi nhất định in lấy. Tôi đi xin tiền các anh em, kẻ dăm trăm người một ngàn — ông Phùng Tất Đắc cho ba ngàn — giấy tờ tôi còn ghi lại cả. Tôi mang lại nhờ anh Nguyễn-đình-Vượng in, lúc đó tôi chưa hợp tác với anh ấy. Khi sắp chữ được một ít, một bữa Nguyễn-Minh-Hoàng đến chơi nhà n mới hỏi : « Cậu lấy tên nhà xuất bản à gì ? » Tôi ngẩn người vì chưa nghĩ

đến chuyện đặt tên cho nhà xuất bản của mình. Nguyễn - Minh - Hoàng bàn rằng : « Tên cậu là Giao, tớ thêm chữ Điểm vào là « *Giao Điểm* » tức là Intersection ». Tôi bằng lòng. Thế là tên Giao-Điểm có từ đó. Cuốn *Sứ mệnh văn nghệ hiện đại* ra đời vào tháng 4-1963, cũng in có hơn một ngàn cuốn thôi, theo kinh nghiệm của Võ Phiến. Bán cuốn đó hết ngay, tôi có lời. Phấn khởi tôi in luôn cuốn thứ 2 là cuốn « *Vượt thác* » (1) của Vũ-Hạnh ra tháng 9-63, cũng vẫn theo formule Võ Phiến là hơn một ngàn cuốn. *Vượt thác* thanh toán tiền in xong, còn lời mấy ngàn, tôi tặng cả anh Vũ Hạnh. Rồi tiếp đến những cuốn kịch của Sartre do tôi và Nguyễn-Minh-Hoàng dịch, tùy bút của Camus, truyện của Nguyễn đình Toàn, sách của anh Nguyễn-Mạnh-Côn vv... cho tới *Con chim trốn tuyết* truyện của Paul Gallico là sách xuất bản sau chót của Giao Điểm vào cuối năm 1968 vừa qua. Anh muốn biết Giao-Điểm đã xuất bản được bao nhiêu sách rồi, xin cứ xem ở nơi gấp của bìa sau, cuốn « *Con chim trốn tuyết* » có ghi số trước tịch của nhà xuất bản. Đây này : 30/68, thế là tất cả được 30 quyển.

— Số in của sách Giao-điểm lúc đầu là hơn ngàn nhưng sau chắc tăng lên, vậy trong những năm gần đây số in nhiều nhất và số in ít nhất là bao

(1) Thực ra cuốn thứ 2 của nhà Giao Điểm là cuốn *Hoa Thiên-ly*, tập truyện của Duyên-Anh. Hưng cuốn này có lẽ tác giả tập truyện bỏ vốn nhờ anh Trần Phong Giao xuất bản giùm nên sau không thấy ghi trong bảng biệt-kê các sách của Giao-Điểm.

nhiều? Những sách nào anh thấy bán chạy hơn cả?

— Số in nhiều nhất một lần là 3000 ít nhất là 1000. Cuốn « Sứ mệnh văn nghệ hiện đại » tái bản (1) ngay mấy tháng sau lần in đầu và hai ba tháng sau, tức là cuối năm 63, lại tái bản lần thứ nhì nữa. *Đem tâm tình viết lịch sử của Nguyễn Mạnh Côn*, tôi in lại mà cũng vẫn bán được. *Mối tình màu hoa đào của anh ấy* cũng chạy lắm, đã tái bản rồi. Xưa nay tập truyện ngắn vẫn khó bán, vậy mà 10 nhà văn 10 truyện thời chiến, 7 nhà văn 7 truyện thời chiến, *Tuyển tập truyện tình* bán chạy lắm. Có lẽ tập truyện của một nhà văn thì khó bán nhưng của nhiều nhà văn nổi tiếng khác nhau thì lại được nhiều độc-giả ưa thích chẳng. Nói chung thì truyện dịch thường bán chậm, nhưng truyện dịch *Con chim trốn tuyết* thì lại bán mau lắm. « Con chim trốn tuyết » cũng là cuốn sách cuối cùng của nhà Giao-Điễm. Sau đây tôi và anh Vượng sẽ chung nhau làm một cơ-sở xuất bản khác.

— Anh và anh Vượng vẫn làm chung nhà xuất bản Văn mấy năm rồi còn gì nữa?

— Nhà xuất bản Văn, vốn hoàn toàn của anh Vượng. Nguyên là cuối năm 63 tôi với anh Vượng bàn nhau nộp đại một cái đơn xin ra báo. Tờ báo được giấy phép và tập san Văn đã ra đời từ đầu 64. Trong khi làm tờ Văn tôi vẫn tiến hành việc xuất bản Giao-điễm riêng của tôi và anh Vượng vẫn có nhà xuất bản Nguyễn-đình-Vượng riêng của anh. Anh Vượng vẫn làm tài-tử, lâu lâu ra một cuốn. Tới cuối năm 65 chúng tôi thấy việc xuất bản vẫn còn bế tắc lắm. Sách

tiêu-thụ rất chậm. Người đọc chưa có bao nhiêu. Chúng tôi bàn nhau làm một « formule » mới đề khai thông việc xuất bản. Thế là chúng tôi ra loại sách phổ thông : sách hay, in nhiều, bán rẻ. Chúng tôi chọn khổ giấy 54x79 để mỗi rame rẻ hơn giấy 60 x 86 độ mấy chục đồng. Chúng tôi lại thương lượng với tác-giả để nhà xuất bản ăn lời ít, tác giả cũng đòi tác-quyền ít cho sách bán được thật rẻ, số độc giả tăng thêm nhiều. Cuốn sách phổ-thông đầu tiên là : « Tuổi nước độc » của Dương Nghiễm Mậu phát hành vào tháng 1/66 173 trang mà bán 20đ. Tôi còn nhớ tình tác quyền 1đ một cuốn, in ra 6000 cuốn, Dương-Nghiễm-Mậu nhận có 6000đ. « Tuổi nước độc » sau đó in lại, tất cả trước sau 10.000 cuốn. Rồi đều đặn từ đó mỗi tháng chúng tôi cho ra được 1 cuốn sách phổ thông cho tới cuốn thứ 26 *Vỡ mộng*, truyện dịch của André Gide, ra tháng 4/68, thì sách của Cơ sở Văn đổi thành sách của Văn-Uyền (nguyệt san) cho việc xuất bản được mau lẹ hơn.

Như vậy sách của Văn-Uyền ra cuốn đầu vào tháng 5-68 và nay đã tới cuốn thứ 10. Sách Phổ-thông của cơ-sở Văn thì giá từ 20đ lên 25đ rồi 30đ theo đà gia tăng của vật giá. Còn sách của Văn Uyển cho tới nay giá vẫn 30đ trừ truyện dịch *Đêm đêm đèn sáng* dày 221 trang, giá 50đ.

— Sách phổ-thông in ra đều mỗi kỳ

(1) Cũng nên biết, trang cuối của cuốn « Sứ mệnh văn nghệ hiện đại » tái bản còn ghi : « Cơ-sở xuất bản của một nhóm văn nghệ trẻ và nghèo : GIAO ĐIỄM chủ trương phiên dịch và xuất bản một số tác phẩm của 3 tác giả : Albert Camus, Merleau Ponty và Jean Paul Sartre... » Đó là chủ trương lúc đầu của Giao-Điễm.

6000 cả sao? Tác quyền trả như lúc đầu hay theo 100% như mọi nơi? Nhà phát hành ăn hoa hồng bao nhiêu? Sách nào của anh về loại này chạy nhất?

— Sách phổ-thông đến cuốn *Người về đầu non* của anh Võ Hồng, phát hành vào đúng dịp biến cố Mậu Thân, tôi vẫn in 6000. Nhưng sau biến cố này số sách phải in rút xuống còn 4000 thôi. *Người về đầu non* in 6000 vẫn hết. Truyện dịch như *Chân dung nàng thơ* của Robert Nathan bán cũng chạy lắm. Những cuốn *Gia đình tôi*, *Khuôn mặt*, *Chị em Hải*, chúng tôi in lại mà vẫn chạy. Chẳng hiểu sao truyện dịch *Bay đêm* của St. Exupéry in năm 66 thì bán hết ngay mà cũng sách của St. Exupéry cuốn *Những lá thư miền Nam* năm 67 thì bán lại rất chậm. Về tác quyền, chúng tôi trả không căn cứ theo 100% như thường lệ; Chúng tôi trả tùy theo tác phẩm, có khi tính ra đến 15 hay 200% cũng có. Có những tác phẩm anh em đã trừ vào nhuận bút lấy trước hoặc tiền in các ấn-loát-phẩm trước đó rồi. Sách Phổ-thông bán giá nhất định nên phát hành như báo, nghĩa là để cho nhà phát hành 300%.

— Ước vọng và dự định trong tương lai của anh?

— Chúng tôi có điều mãn nguyện là đầu năm 66, cho ra loại sách phổ-thông, chúng tôi đã khai thông được sự bế tắc của ngành xuất bản lúc đó, nâng số người đọc lên đông đảo để gây niềm ham thích đọc các tác phẩm Việt-ngữ xuất bản, và cũng bởi vậy mà sau đó các nhà xuất bản đã tập nập đua nhau ra đời và sách in ra mỗi ngày một nhiều. Nhưng chúng tôi chỉ muốn đi trước và làm những việc

không ai chịu làm. Lúc này những loại sách chúng tôi in đã được nhiều cơ-sở khác cũng xuất bản. Bởi vậy chúng tôi lại chọn một hướng khác. Anh cũng thấy xưa nay không nhà xuất bản nào chịu vì thơ cả. Phần nhiều thơ chỉ là do tác giả bỏ vốn ra in và tiền thù lại chẳng được là bao vì số bán rất ít. Nay chúng tôi đã thử in hai tập thơ (1 của Đinh-Hùng in lại và 1 của Vũ Hoàng Chương) trên loại sách phổ thông (in nhiều, giá rẻ) và thấy kết quả rất khả quan. Chúng tôi sắp cho ra tập thứ ba nữa của chị Tuệ-Mai và sẽ in tiếp một loạt các tập thơ khác nữa của một số nhà thơ thời danh. Sau đó chúng tôi sẽ xuất bản đến kịch là loại cũng rất khó bán, mà các nhà xuất bản đều né tránh.

Lúc này không có Giao-Điễm và nhà Nguyễn đình vượng nữa mà gộp chung cả vào một cơ sở Văn và in các tác phẩm của những nhà văn trẻ hoàn toàn mới lạ đối với độc-giả.

Vài hàng về nhà xuất bản.

NGUYỄN-ĐÌNH-VƯỢNG

Nguyễn đình Vượng, chủ nhiệm tập san Văn và cũng là người chủ trương và quản trị các nhà xuất bản Văn, Văn Uyên, đã khai sinh cho nhà xuất bản Nguyễn đình Vượng từ năm 1957 với cuốn *Bếp lửa* của Thanh Tâm Tuyền. Hồi đó các nhà xuất bản chuyên nghiệp thực là đếm trên đầu ngón tay, nên việc xuất bản sáng tác phẩm của một nhà văn trẻ là một sự phiêu lưu mà Nguyễn đình Vượng nhận lãnh một cách rất tài tử. Sau đó đến

các sách của Nguyễn Mạnh Côn, của Doãn quốc Sỹ, Võ Phiến, Lan Đình v.v..

Theo anh cho biết, mỗi cuốn anh cứ in độ hơn một ngàn, anh trả tác quyền 3.000 đ, không kể dày mỏng, giá bán là bao nhiêu. Riêng cuốn *Kỳ-nữ Gò Ôn-khâu* anh phải in 3 000 vì cái bìa láng công phu, mắc quá. Sách bán dạo đó quá chậm, người đọc ít lắm, nên mỗi tác phẩm chỉ tiêu thụ được chừng vài ba trăm cuốn, rồi phải bán « son » thành sách vỉa hè. Anh Vương coi công việc xuất bản của anh là

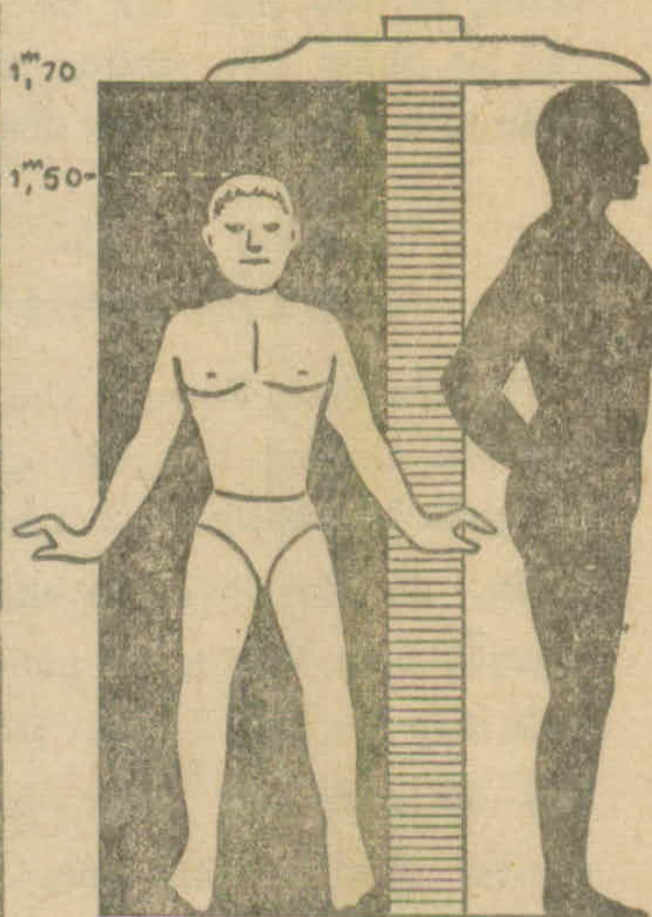
thất bại sau khi cho ra đời được 15 tác phẩm. Anh nghỉ hẳn một thời gian. Rồi có tờ báo Văn, anh lại trở lại công việc xuất bản với cuốn *Ngoài Đêm* của Thế-Uyên. Cho tới *Tiếng đồng nội* của Trần Tuấn Kiệt vào cuối năm 1967 thì anh lại ngưng hẳn nữa để sẽ cùng với anh Trần Phong Giao làm chung một cơ-sở xuất bản, bước vào giai-đoạn khác.

THẾ NHÂN và NGÊ-BÁ-LÍ

Kỳ tới : Tổng kết tình hình xuất bản trước và sau biến cố Mậu Thân

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TÔ
C _ D _ PP _ B2 _ B6 _ B12



LABOHADZER

VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ?

- CON NIT MAU BIẾT ĐI
- CỨNG XƯƠNG.
- MẠNH KHOẺ .
- NGƯỜI LỚN CỨNG RĂNG .
- ÍT ĐAU RĂNG.
- YẾU PHỔI.
- MỆT MỎI .

Số KN 78 MBYT/QCCDP

Cuộc xung đột biên - giới

Nga - xô — Trung - cộng

(Tiếp theo trang 10)

Liệu Nga-Hoa có thể vì cuộc tranh chấp biên giới này mà gây ra chiến tranh để thanh toán lẫn nhau không? Chắc họ cũng thừa hiểu kẻ thủ lợi sẽ là ai và phong trào cộng-sản quốc tế sẽ đi đến đâu vì những hành động điên rồ đó.

Nhưng cũng rất có thể, do cuộc tranh chấp này, hai bên sẽ tạo thêm cho nhau những khó khăn vốn đã chồng chất khá nhiều: Trung-cộng với vấn đề nội bộ rối bết, Nga-sô với vấn đề các nước chư hầu ngỗ ngược. Những khó khăn chồng chất đó sẽ gây khủng hoảng trầm trọng trong giới lãnh đạo của hai bên khiến họ dễ bị lật đổ. Ta nên nhớ là trong luận điệu tuyên truyền của cả Bắc-kinh lẫn Mạc-tư-khoa, hai bên đều muốn tách rời giới lãnh đạo ra khỏi đảng Cộng-sản và nhân-dân để hướng thẳng mũi dùi vào giới lãnh đạo. Do đó Bắc-kinh gọi Brejnev Kossyguine là bọn xét lại, phản bội. Còn Mạc-tư-khoa thì gọi các nhà lãnh đạo cộng sản Trung Hoa là bè lũ Mao-Trạch-Đông, gọi quân đội Trung-cộng là quân đội của Mao Trạch Đông, khai thác và thổi phồng những tin tức nổi loạn ở lục địa Trung-Hoa chống lại Mao. Cuộc chiến tranh cân não giữa hai bên đã đưa đến cuộc chiến-tranh bằng súng đạn. Phải chăng đã đến lúc mà cả hai bên đều thấy rằng có thể thanh toán được nhau? Nhưng có một hậu quả mà ai cũng nhận là thấy cả Nga-sô và Trung-cộng đều không muốn gây thêm những khó khăn với Hoa-kỳ: Vụ khủng hoảng ở Bá-ling tự nhiên giải quyết êm

suôi mặc dầu Tây-Đức vẫn tiến hành cuộc bầu cử Tổng-thống ở Tây Bá-ling. Do đó có người nghĩ rằng chính Nga đã tạo ra vụ khủng hoảng ở biên giới để có thể rút dù êm thấm, không sợ mất mặt trong vụ Bá-ling. Còn Trung-cộng, khi hủy bỏ cuộc tiếp xúc ngày 20-2 ở Varsovie với Hoa kỳ, hẳn không có ý định đoạn tuyệt. Trong cuộc họp các đảng cộng-sản ở Varsovie, kết thúc ngày 18-3 vừa qua, bản Thông-cáo chung đã không đả kích «đế quốc Mỹ» như thường lệ vẫn làm.

Ảnh-hưởng của cuộc xung đột Nga-Hoa đến chiến cuộc V.N.

Ai cũng biết lập trường của Nga-sô và Trung cộng chia rẽ trầm trọng đối với cuộc chiến tranh Việt Nam, tuy cả hai đều phải tích cực ủng hộ Bắc-Việt nhất là về vũ khí và trang bị.

Trung Cộng thì muốn kéo dài cuộc chiến tranh Việt Nam để thực hiện được những mục-tiêu chính yếu sau đây:

— Chứng minh thuyết chiến-tranh nhân-dân của mình là đúng.

— Cầm chân Hoa-kỳ ở Việt-Nam

— Gây hao tổn cho Nga-sô trong việc viện trợ cho Bắc-Việt

— Lộ mặt nạ thỏa-hiệp của Nga-sô để tranh quyền lãnh đạo các dân tộc nhược tiểu.

Có nguồn tin cho rằng 82 0/0 số vũ-khí, đạn dược của Bắc-Việt và Việt

cộng xử dụng ở miền Nam là do Nga cung cấp.

Tin này có vẻ quá đáng vì những vũ khí và quân nhu mà Trung-cộng cung cấp cho Bắc Việt và Việt-cộng không phải là ít, nếu không thì sao ảnh hưởng Trung-cộng ở miền Bắc và cả ở miền Nam vẫn còn rất mạnh, ít nhất là ngang với ảnh hưởng của Nga-sô? Trung-cộng vẫn tiếp tục nuôi cuộc chiến tranh này cả về tinh thần lẫn vật-chất. Thế thì tại sao Trung-cộng lại ngăn không cho các chuyến tàu chở vũ khí Nga-sô chạy qua lãnh thổ Trung-cộng sang Bắc Việt. Việc ngăn trở đó có ảnh hưởng đến tiềm lực chiến tranh của Việt-cộng ở miền Nam không? Nga-sô có dụng ý gì khi tung ra tin đó?

Khi tin này được tung ra, lập tức tòa Đại-sứ Trung-cộng ở Mạc-tư-khoa vội vàng ra ngay một thông-cáo đề cải chính. Vì chính Trung-cộng cũng sợ Bắc Việt sẽ hiểu lầm cho là Bắc-kinh vì cuộc tranh chấp biên giới mà làm cản trở cho cuộc đấu tranh của Bắc Việt và Việt-cộng ở miền Nam Việt-Nam.

Nếu tin này có thực thì người ta phải tự hỏi: Tại sao Bắc-kinh lại làm như vậy?

Có người cho là làm như vậy Bắc-kinh có ý muốn giữ độc quyền tiếp tế vũ khí cho Bắc Việt và buộc Bắc Việt phải theo đường lối của mình là tiếp tục cuộc chiến tranh chống Mỹ. Nhưng Nga đâu phải chỉ có một đường tiếp tế vũ khí cho Bắc-Việt qua Trung-Cộng. Còn có đường biển, tuy hiểm trở và khó khăn hơn.

Có người cho rằng làm như thế Bắc-kinh có ý muốn cảnh cáo Bắc Việt

đừng có trông hoàn toàn vào Nga. Việc tiếp tế vũ khí cho Bắc Việt tùy thuộc một phần lớn vào Trung-Cộng.

Có người còn cho rằng tạo nên vụ xung đột biên giới này, các nhà lãnh đạo Bắc-kinh muốn đẩy mạnh Nga-sô vào con đường thỏa hiệp với Hoa-kỳ và do đó vạch trần bộ mặt phản bội của « nhóm cầm quyền điện Cẩm-linh ». Do đôn đó, Bắc-kinh hy vọng các nước nhược tiểu đang đấu tranh chống Mỹ sẽ tách rời khỏi sự lãnh đạo của Nga-sô và theo đường lối của Bắc-kinh.

Nếu đúng như vậy thì quả Bắc-kinh đã đi nước cờ rất phiêu lưu vì đã không lượng đúng sức mình và chưa chắc đã được các nước nhược tiểu noi theo.

Chúng có lẽ từ khi, vì đường lối quá khích của mình Bắc-kinh bị sút giảm ảnh hưởng ở Phi-Châu và bị đánh bật ra khỏi Nam - Dương, Ấn - Độ, Hồi-Quốc v.v... thì Nga-sô dần dần bước vào thay thế và hiện nay Nga là nước cung cấp vũ khí và trang bị nhiều nhất cho các nước Cộng-hòa Ả-rập Thống-nhất, Hồi Quốc, Ấn Độ và Nam Dương.

Đề kết luận, chúng ta nhận thấy rằng cuộc tranh chấp biên giới Nga-Hoa, trừ khi phát triển tới những quy mô rộng lớn hơn, sẽ không có ảnh hưởng gì mấy tới diễn biến của cuộc chiến tranh Việt Nam, vì trong tình trạng hiện nay cả Nga-sô lẫn Trung Cộng không nước nào dám nhận lãnh trách nhiệm làm suy giảm tiềm lực chiến đấu của Bắc-Việt và Việt-cộng miền Nam.

Nhưng đề chuẩn bị đối phó với Trung Cộng, chắc chắn Nga sẽ thúc đẩy mạnh hơn nữa những cố gắng để tìm tới một giải pháp hòa bình cho vấn đề Việt-Nam, mà vẫn không mang tiếng là phản bội như tuyên truyền Bắc-kinh vẫn thường rêu rao tố cáo.